

TẬP SAN

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ CÔNG TÁC SỬ HỌC BẮT ĐẦU ĐI VÀO CÁN BỘ VÀ NHÂN DÂN

TRẦN HUY LIỆU

- ★ THỬ TÌM NHỮNG ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ CỦA XÃ HỘI PHONG KIẾN VIỆT NAM

CHIÊM TẾ

- ★ BÀN THÊM VỀ BÀI «TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA MẶT TRẬN DÂN TỘC THỐNG NHẤT VIỆT NAM» CỦA ÔNG VĂN TẠO

HOÀNG HỒ

5

THÁNG 7
1959

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN HUY LIỆU

Tòa soạn và trị sự : VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

16-18, Phố Hàn Thuyên, Hà-nội - Dây nót : 1083

Số 5 — Tháng 7 — 1959

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU — Công tác sử học bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân	1
CHIÊM TẾ — Thử tìm những đặc điểm phát triển lịch sử của xã hội phong kiến Việt-nam	6
TIẾN BÁ TÁN — Vài vấn đề trước mắt trong việc giảng dạy lịch sử	20
TRẦN HUY LIỆU — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (tiếp theo)	35

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

HOÀNG HỒ — Bàn thêm về bài «Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam» của ông Văn Tào	47
NGUYỄN CÔNG BÌNH — Bàn lại mấy điểm quanh vấn đề giai cấp tư sản Việt-nam thời thuộc Pháp (tiếp theo)	63
HOÀNG LƯƠNG — Bàn góp thêm vấn đề lô-tem của người Việt nguyên thủy	69
NGUYỄN HỒNG PHONG — Trở lại vấn đề nguyên nhân hình thành của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền tại Việt-nam	78

TÀI LIỆU THAM KHẢO

MẠC ĐƯỜNG — Nguồn gốc lịch sử và sự di cư của người Mán ở Việt-nam	81
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI	87

BÀI KHÔNG ĐĂNG KHÔNG TRẢ LẠI BẢN THẢO

CÔNG TÁC SỬ HỌC

BẮT ĐẦU ĐI VÀO

CÁN BỘ VÀ NHÂN DÂN

TRẦN HUY LIỆU

ĐẾN bây giờ, chúng ta đã có thể nói : công tác sử học bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân rồi. Thật thế. Thời kỳ mà các sử thần vâng mệnh vua chép sử ở trong Quốc-sử quán của triều đình không còn nữa. Cả đến công tác sử học hiện nay cũng không phải dành riêng cho một số cán bộ chuyên nghiệp trong viện nghiên cứu nữa. Nó đương đi vào, nói đúng hơn, bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân. Và, một khi công tác sử học đi vào cán bộ và nhân dân đủ nói lên công dụng phổ biến của nó và phục vụ kịp thời của nó.

Chúng ta còn nhớ : chủ nghĩa Mác được truyền bá vào Việt-nam mang theo cả một quan điểm lịch sử mới. Từ non bốn mươi năm trước, một số thanh niên trí thức lao mình vào cách mạng, được vũ trang bằng duy vật sử quan, đã nhận thấy chủ nghĩa tư bản đương đây chết, phải nhường chỗ cho chủ nghĩa xã hội và sứ mạng lịch sử hiện thời là thuộc về giai cấp vô sản. Sự nhận thức về qui luật lịch sử đã đi đến tin tưởng là cách mạng nhất định thành công mặc dầu còn phải trải qua muôn vàn gian khổ. Có gắn liền quan điểm lịch sử với sự nghiệp cách mạng, chúng ta mới càng thấy rõ tính chất khoa học của lịch sử cũng như của cách mạng và công tác sử học liên hệ mật thiết với cách mạng như thế nào. Cổ nhiên không phải nói những nhà cách mạng đều là những nhà sử học, mà chỉ nói người cách mạng phải có một quan điểm lịch sử đúng.

Còn nhớ sau Cách mạng tháng Tám, nghĩa là khi chính quyền đã vào tay nhân dân, vấn đề tổ chức sử học và công tác sử học đã được đề ra, nhưng điều kiện hoàn cảnh lúc ấy chưa cho phép chúng ta bắt tay vào việc. Những ngày kháng chiến, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân ta dồn mọi thì giờ, công sức để viết nên những trang sử mới, đẹp nhất của dân tộc, nhưng vẫn không quên đặt nền móng cho tổ chức sử học và nêu cao tinh thần ái quốc, truyền thống bất khuất, lòng tự tin vào dân tộc trong sử học. Ngày nay, trước nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất Tổ quốc, công tác sử học có nhiệm vụ lâu dài và nhiệm vụ trước mắt. Nhu cầu của cách mạng ngày càng nhiều, trình độ của cách mạng phải ngày càng cao, do đó công tác sử học càng trở nên mật thiết với cán bộ mọi ngành và dần dần đi vào đông đảo nhân dân.

Anh là cán bộ chính trị ư? Công tác của anh không cho phép anh hời hợt với lịch sử của Đảng, của dân tộc. Nếu không đi sâu vào, thì ít nhất anh cũng phải hiểu được quá trình tiến triển của dân tộc, đặc điểm của xã hội Việt-nam trong qui luật tiến hóa chung của nhân loại, hiểu được nhiệm vụ của cách mạng Việt-nam, quan hệ giữa các giai cấp, lịch sử cách mạng Việt-nam trước và sau ngày có Đảng của giai cấp công nhân.

Anh là cán bộ chuyên môn thuộc các ngành các giới ư? Ngoài những đòi hỏi chung của một người cán bộ, anh tất nhiên còn phải đi sâu vào lịch sử của ngành mình để biết quá trình phát triển của nó. Và, lịch sử của mỗi ngành cố nhiên không thể tách rời lịch sử chung của dân tộc, của xã hội. Ví dụ : muốn xây dựng một lịch sử pháp lý của xã hội Việt-nam qua các triều đại, người cán bộ pháp lý phải nắm vững được bối cảnh của xã hội Việt-nam qua từng giai đoạn : lực lượng tương quan giữa các giai cấp, tình hình chính trị, xã hội đã sản ra các pháp luật v. v... Một ví dụ khác : muốn xây dựng một lịch sử nghệ thuật của dân tộc Việt-nam, người cán bộ nghệ thuật không phải chỉ tìm hiểu về nghệ thuật, mà còn phải tìm hiểu cả cơ sở kinh tế, tình hình xã hội đã sản ra nghệ thuật... Các ngành khác như quân sự, ngoại giao, y tế, giao thông, kiến trúc, thủy lợi, nội ngoại thương, thể dục thể thao cũng như vậy. Ấy là chưa nói đến trong lịch sử đấu tranh của dân tộc, còn có những lịch sử đấu tranh của công nhân, của nông dân, của thanh niên, của phụ nữ v.v... mà mỗi giới phải đi sâu vào.

Hiện nay, trong công tác sử học, người ta đang đòi hỏi mấy tác phẩm lớn như bộ thông sử Việt-nam, lịch sử cận đại Việt-nam, đặc biệt là bộ lịch sử 9 năm kháng chiến của dân tộc ta. Muốn xây dựng được những tác phẩm lớn này phải có sự chung sức của đông đảo nhân dân. Sau những ngày mất nước, nhất là những ngày chiến tranh, chúng ta đã bị thất lạc, bị phá hoại rất nhiều những tài liệu, những di tích lịch sử; đó là những của báu của dân tộc mà không một giá nào có thể đánh đổi được. Đến nay kiểm điểm lại, không kể những tài liệu còn có được, bất kỳ một di tích lịch sử nào mới phát hiện, một quyển gia phả, tộc phả, hương phả nào mới lượm nhặt được, cho cả đến những thơ ca, truyện cũ có thể khai thác được ở các cổ lão dân gian đều là những viên gạch, đá góp phần vào việc xây dựng lâu dài lịch sử dân tộc. Công tác sử học lúc này, ngoài cơ quan nghiên cứu ra, đang chớm lên việc xây dựng lịch sử của các ngành và xây dựng lịch sử của các địa phương.

Tại các ngành, từ chỗ tìm hiểu quá trình phát triển của ngành mình, một số ngành đã chuẩn bị viết lịch sử của ngành. Nhưng điều cần thiết là, với sự viện trợ của cơ quan nghiên cứu, mỗi ngành phải có một tập đoàn chủ lực phụ trách.

Tại các địa phương, gần đây một số cán bộ phụ trách tại các ty văn hóa, bảo tồn bảo tàng đã chú ý vào việc phát hiện những di tích lịch sử, nghiên cứu những sự kiện lịch sử đã diễn ra ở trong vùng. Một số tỉnh đã tập hợp được những tài liệu về Mặt trận Việt-minh, về phong trào tiền khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. Nhiều tỉnh đã xây dựng xong bản niên biểu ghi những ngày lịch sử tại địa phương từ trước cuộc Cách mạng tháng Tám tới nay. Theo chỉ thị của Đảng, nhiều chi bộ có nhiệm vụ viết lịch sử chi bộ để góp phần vào việc xây dựng lịch sử Đảng.

Nhưng vĩ đại nhất vẫn là lịch sử kháng chiến. Cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta là cuộc kháng chiến toàn diện và toàn dân, do đó, xây dựng lịch sử kháng chiến cũng đòi hỏi ở sự góp sức của toàn dân. Về phía bộ đội, việc xây dựng lịch sử các binh chủng, các đơn vị cũng như thẩm tra tài liệu về các chiến dịch đã được tích cực tiến hành. Nhưng việc cần thiết đang chờ đợi vẫn là bản tổng kết về đường lối quân sự của Đảng trong kháng chiến. Về phía nhân dân, một số tỉnh như tỉnh Hà-dông đang sưu tầm những tài liệu kháng chiến, động viên các cán bộ viết hồi ký kháng chiến và

bắt đầu viết lịch sử kháng chiến tại các thí điểm : cơ sở cách mạng và chiến đấu anh dũng... Để phản ánh được hiện thực rất vĩ đại rất phong phú, gian khổ và anh dũng của cuộc trường kỳ kháng chiến của dân tộc ta, pho lịch sử kháng chiến là một công trình lớn lao mà bắt đầu là việc tập hợp tài liệu. Do đó, từ những chỉ thị, truyền đơn, sách báo, thơ ca, tranh ảnh, truyện chiến đấu, sổ tay của người cán bộ cho đến những hiện vật, địa điểm, di tích kháng chiến v.v... đều là những của quý giá để xây dựng lịch sử kháng chiến.

Tuy vậy, công tác lịch sử chẳng phải chỉ ghi chép những sự việc đã qua, mà còn phải ghi chép cả những sự việc hiện tại. Trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc hiện nay, dân tộc ta đang có những chuyển biến mạnh. Tại nông thôn, từ cải cách ruộng đất đến hợp tác hóa nông nghiệp cũng như tại thành thị trong việc cải tạo công, thương nghiệp và công nhân quản lý xí nghiệp đã thay đổi dần dần quan hệ sản xuất cùng nếp sống của mọi người. Một bạn dân tộc học Liên-xô sau khi sang thăm Việt-nam đã nói với tôi rằng : *« Nước các bạn đang có những thay đổi gấp rút diễn ra ở khắp mọi nơi, các nhà công tác sử học phải kịp thời ghi lấy những nét đã qua, sắp qua cũng như những nét mới hiện lên của dân tộc »*. Như vậy, các nhà viết văn, quay phim, họa sĩ, kịch sĩ v.v... mặc dầu công tác chuyên môn có khác, nhưng đều góp phần vào việc xây dựng nền sử học. Tại Trung-quốc hiện nay, việc viết sử đã trở nên một phong trào quần chúng. Các xí nghiệp viết sử. Các đơn vị viết sử. Các địa phương viết sử. Ở chúng ta, công tác sử học mới bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân. Nhưng rồi đây, trên bước tiến triển của văn hóa nói chung, của sử học nói riêng, công tác sử học sẽ ngày càng đi sâu vào cán bộ và nhân dân cũng như phong trào viết sử sẽ phải trở thành phong trào quần chúng.

Cũng như các công tác khác, công tác sử học của ta hiện nay đang gặp một trở ngại lớn là Tổ quốc chưa thống nhất. Sưu tầm tài liệu lịch sử cũng như viết lịch sử trong khi đất nước còn bị chia cắt nhất định tránh không khỏi thiếu sót, thiệt thòi rất nhiều. Tuy vậy, một điều kiện thuận lợi là hiện nay tại miền Bắc đang tập trung một số đông cán bộ và bộ đội miền Nam, chúng ta cần phải khai thác triệt để những khả năng để xây đắp vào nền lịch sử chung của dân tộc, trong đó có lịch sử kháng chiến.

..

Trở lên trên, chúng tôi đã trình bày sơ qua một vài nét về công tác sử học hiện nay trong cán bộ và nhân dân. Triển vọng tốt đẹp. Nhưng điều cần thiết là phong trào phải có chỉ đạo, có phối hợp, đáp ứng với mục đích yêu cầu chung. Viện Sử học Việt-nam, trong chương trình công tác hiện nay, đang mở rộng lưới cộng-tác-viên khắp các ngành, các giới, các địa phương. Với sự góp sức của các cộng-tác-viên, chúng ta chẳng những học hỏi lẫn nhau, giúp đỡ lẫn nhau, mà chủ yếu là tập hợp lực lượng, phối hợp công tác, theo một chương trình và kế hoạch. Xuyên qua những cộng-tác-viên tại các ngành, các giới và các địa phương, công tác sử học sẽ ngày càng đi sâu vào nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng lịch sử.

THỬ TÌM NHỮNG ĐẶC ĐIỂM phát triển lịch sử của xã hội phong kiến VIỆT NAM

CHIÊM TẾ

HIỆN nay, miền Bắc nước ta đang ở thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ở nông thôn, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp đã trở thành một sức mạnh thu hút hàng triệu nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể. Theo nhận định của Quốc hội khóa họp lần thứ 10 thì đó là một phong trào bắt rễ sâu xa trong lịch sử đấu tranh sản xuất và đấu tranh xã hội của nông dân ta.

Muốn nhận rõ tính chất tất yếu và tất thắng của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ngày nay dễ trông thấy bước đường tiến tới của dân tộc ta trong tương lai, việc tìm hiểu những qui luật phát triển lịch sử của xã hội Việt-nam thời quá khứ, những qui luật đã dẫn xã hội ta đến tình hình ngày nay, là một vấn đề có một ý nghĩa lý luận và thực tiễn lớn lao.

Vấn đề rộng lớn và khó khăn này tất nhiên đòi hỏi một công trình nghiên cứu tập thể lâu dài và công phụ của giới sử học ở nước ta. Bài này chỉ nhằm mục đích góp một vài ý kiến nhỏ vào việc tìm hiểu một số đặc điểm phát triển lịch sử của xã hội phong kiến Việt-nam, chủ yếu là chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến thời quá khứ, dễ thấy rõ tại sao ngày nay nông thôn nước ta phải tiến lên chủ nghĩa xã hội.

..

Mọi người đều biết : Việt-nam ta là một nước có một lịch sử và một nền văn hóa lâu đời. Vào khoảng thế kỷ đầu của

công nguyên, từ sau cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng, dưới thời đô hộ của bọn phong kiến Trung-hoa, xã hội Việt-nam đã bước vào thời đại chủ nghĩa phong kiến.

Từ đó cho đến lúc chủ nghĩa tư bản phương Tây sang xâm lược nước ta vào giữa thế kỷ XIX, trong ngót hai nghìn năm, lịch sử Việt-nam là lịch sử của một xã hội phong kiến.

Điềm lại lịch sử lâu dài của xã hội phong kiến nước ta, thấy có nhiều lần thay đổi triều đại, nhiều lần xảy ra những biến cố lớn lao. Những sự thay đổi triều đại hoặc những biến cố lớn lao đó tuy không hề làm thay đổi bản chất của chủ nghĩa phong kiến Việt-nam, nhưng cũng đã đánh dấu được những chặng đường phát triển lịch sử của nó.

Thực vậy, xã hội phong kiến Việt-nam tuy tồn tại lâu dài, nhưng điều đó không có nghĩa là lịch sử Việt-nam dẫm chân mãi ở một chỗ. Sự thực lịch sử chứng minh rằng xã hội phong kiến Việt-nam tiến triển không ngừng theo những qui luật phát triển cơ bản của nó. Ví dụ dưới thời thống trị của bọn phong kiến Trung-hoa, từ Đông Hán cho đến Tùy Đường, quyền sở hữu ruộng đất thế tập của thị tộc trong chế độ lạc hầu, lạc tướng ngày trước đã dần dần chuyển sang quyền sở hữu ruộng đất cá nhân của giai cấp địa chủ phong kiến ngoại tộc và bản xứ. Do đó nền sản xuất trong xã hội phong kiến đã có đà tiến lên một bước. Từ sau cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở thế kỷ X, nhà Ngô bước đầu xây dựng nhà nước phong kiến tự chủ, đồng thời cũng bước đầu thực hiện quyền sở hữu ruộng đất thuộc về nhà nước quân chủ tập trung. Trải qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, dưới hình thức thái ấp và điền trang, ruộng đất ngày càng tập trung mạnh mẽ trong tay bọn quý tộc công thần và địa chủ hào cường, xã hội phong kiến nước ta dần dần bước vào một thời kỳ khủng hoảng kinh tế xã hội lâu dài. Đến đời Lê sơ, do thực hành phép « quân điền » và nhiều chính sách khác nhằm phục hồi sản xuất nông nghiệp, xã hội Việt-nam tạm thời vượt qua cơn khủng hoảng trầm trọng ở cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Cũng trong lúc đó thì nền kinh tế hàng hóa đã bắt đầu phát triển theo đà phát triển của thủ công nghiệp và thương nghiệp làm cho tầng lớp địa chủ bình dân lúc này lại càng đông và càng mạnh hơn lên : nền kinh tế địa chủ phát triển trên cơ sở chế độ tư hữu về ruộng đất đã làm lay chuyển mạnh chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước phong kiến quan liêu.

Trải qua các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, đồng thời với sự phát triển của nền kinh tế địa chủ, những nhân tố của chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu nảy mầm và phát triển. Do đó kinh tế của xã hội Việt-nam lại tiến lên một bước khá dài. Từ sau phong trào nông dân Tây-sơn thì chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước đã bị phá sản và những trung tâm công thương nghiệp như Kinh-kỳ, Phố Hiến, Hội-an... đã trở thành những thị trường lớn trong nước.

Tuy vậy mãi cho đến ngày thực dân Pháp sang xâm lược nước ta, những nhân tố tư bản chủ nghĩa nảy mầm trong lòng xã hội phong kiến vẫn không đủ sức làm tan rã phương thức sản xuất cũ. Nói như thế không có nghĩa là xã hội phong kiến Việt-nam ta căn bản không có khả năng tiến lên chủ nghĩa tư bản, nhưng tất cả những mầm mống non yếu ấy không chịu đựng nổi sức tấn công của thế lực phản động đứng đầu là tập đoàn phong kiến thống trị nhà Nguyễn, khiến cho xã hội ta phải lâm vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc nhất chưa từng thấy trong lịch sử, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ nghĩa tư bản Pháp sang đặt nền đô hộ ở Việt-nam ta trong non một thế kỷ nay, biến nước ta từ một nước phong kiến sang một nước thực dân và nửa phong kiến.

Như vậy là suốt hai nghìn năm lịch sử, xã hội phong kiến Việt-nam vẫn phát triển không ngừng theo đà phát triển của sức sản xuất xã hội. Nhưng vấn đề đặt ra ở đây chủ yếu không phải nhằm xét xem xã hội phong kiến Việt-nam có phát triển hay dừng lại ở một chỗ. Vấn đề đặt ra ở đây là tìm xem xã hội phong kiến Việt-nam đã phát triển như thế nào, phát triển trên cơ sở qui luật riêng biệt nào, trên cơ sở chế độ kinh tế và xã hội nào, nói một cách khác là tìm hiểu một số đặc điểm chủ yếu của lịch sử xã hội phong kiến nước ta.

Cách nêu vấn đề có thích hợp hay không, cách tìm hiểu vấn đề có chỗ nào phiến diện, giáo điều hay sai lầm, chúng tôi thành khẩn chờ đợi sự chỉ giáo và sự giúp đỡ của bạn đọc cũng như của các nhà công tác sử học ở nước ta.

I. QUI LUẬT KIỂM TÍNH RUỘNG ĐẤT VÀ TẬP TRUNG RUỘNG ĐẤT TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN VIỆT NAM

Muốn tìm hiểu những đặc điểm của bất cứ một chế độ xã hội nào thì điều trước tiên và điều chủ yếu nhất, theo chỗ chúng tôi nghĩ, là phải dựa vào cái cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác -- Lê-nin về qui luật thích ứng tất yếu giữa sức

sản xuất với quan hệ sản xuất. Qui luật phát triển biện chứng của sức sản xuất và quan hệ sản xuất, cũng như trạng thái khi thích ứng khi xung đột giữa hai yếu tố đó cũng vẫn là cơ sở lý luận mà chúng ta phải dựa vào để tìm hiểu sự phát triển của xã hội phong kiến Việt-nam. Sở dĩ như vậy là bởi vì dù cho xã hội Việt-nam có những đặc điểm phát triển riêng biệt của nó, những đặc điểm ấy không hề phủ định tính phổ biến của qui luật nói trên. Bởi vậy muốn tìm hiểu quá trình phát triển biện chứng của sức sản xuất và quan hệ sản xuất phong kiến ở Việt-nam, chúng tôi thấy cần đặc biệt chú ý đến một hiện tượng quan trọng vào bậc nhất, có ý nghĩa quyết định quá trình phát triển biện chứng ấy : đó là chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến, nói một cách cụ thể hơn là chế độ kiêm tính ruộng đất và tập trung ruộng đất tiến hành không ngừng suốt thời đại chủ nghĩa phong kiến Việt-nam.

Hiện tượng kiêm tính và tập trung ruộng đất chính là cái nguyên nhân chủ yếu gây ra những cuộc khủng hoảng kinh tế nhiều lần lặp đi lặp lại, dẫn đến những cuộc biến cố lớn lao cũng có tính chất chu kỳ trong lịch sử nước ta. Mỗi một lần phát sinh ra khủng hoảng trầm trọng trong chế độ sở hữu ruộng đất là mỗi lần nổ ra một phong trào đấu tranh lớn lao của quần chúng nông dân bị cướp mất tư liệu sản xuất. « Mỗi lần nông dân đấu tranh rộng rãi và mãnh liệt đều đưa đến một cuộc thay đổi triều đại trong nước hoặc một cuộc giải phóng dân tộc rất vẻ vang » (1). Khốn nỗi rằng vì điều kiện lịch sử hạn chế, « những lần đấu tranh quyết liệt kết quả tuy có làm cho đời sống của nông dân được cải thiện đôi chút, nhưng chung qui họ vẫn bị trị và điều kiện xã hội của họ căn bản vẫn như cũ » (2).

Hiện tượng kiêm tính và tập trung ruộng đất trong tay giai cấp địa chủ phong kiến đã xuất hiện ngay từ lúc quan hệ sản xuất phong kiến bắt đầu hình thành và phát triển ở nước ta vào khoảng thế kỷ I đến thế kỷ X.

Mặc dầu hiện nay chúng ta không có đầy đủ tài liệu nói rõ về chế độ ruộng đất ở thời kỳ này, nhưng qua một số tài liệu ghi chép trong sách *Hậu Hán bá quan chế* thì dưới thời thống trị của nhà Tây Hán, Hán Vũ-đế đã ra chiếu chỉ cho bọn thứ sử đi tuần hành ở các quận Giao-chỉ và Cửu-chân để « trừng trị bọn cường tòn hào tộc cướp nhiều ruộng đất

(1,-2) Trường Chinh. *Bàn về cách mạng Việt-nam*, 1952.

quá hạn định, vượt pháp luật, lấy mạnh hiếp yếu, lấy đông hiếp ít ». Dưới thời Mã Viện, sử cũ lại còn chép : « Hạt nào rộng quá thì Mã Viện lại chia nhỏ ra để tiện việc trị trấn... Huyện nào hẹp đất ít dân thì Viện lại giảm đi mà sát nhập vào huyện khác ». Tình hình ấy cho ta thấy Mã Viện và bọn quan lại Trung-hoa đã trực tiếp chi phối quan hệ ruộng đất ở xứ ta tận các làng xã và cố nhiên là chúng đã tiến hành cướp ruộng đất ghê gớm để lập các điền trang bắt nông dân ta cày cấy (Đào Khản, thứ sử Giao-châu có gia nô đến hàng nghìn người dùng vào canh nông). Một mặt khác, chúng cũng dựa vào bọn tộc trưởng và hào cường, con cháu của những lạc hầu lạc tướng ngày trước để bóc lột phú cố nên đã sinh ra một tầng lớp địa chủ bản xứ, cũng lấn dần ruộng đất của dân nghèo. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì « tướng sĩ của Mã Viện được cấp đất thưởng công và những người làm kẻ phản gián đầu hàng (chỉ bọn Việt gian — C.T.) thì được phong tước và được chia đất ». Như vậy là một số lớn ruộng đất thuộc quyền sở hữu của công xã đã chuyển thành ruộng đất thuộc quyền sở hữu của bọn địa chủ phong kiến ngoại tộc và bản xứ.

Trải qua thời gian từ đời Tam quốc đến Nam Bắc triều (thế kỷ III đến thế kỷ VI) xã hội phong kiến Trung-hoa gặp nhiều cuộc biến loạn liên tiếp. Bọn đô hộ nhân cơ hội ấy càng tha hồ bóc lột nhân dân đất Giao-châu, đẩy mạnh quá trình bao chiếm ruộng đất các công xã, gây nên nhiều phong trào khởi nghĩa của nhân dân ta, trong đó quan trọng nhất là những cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu, Lý Bôn, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng. Sang đời Tùy Đường, với chế độ chức phận điền, phép tô, dung, diêu du nhập sang Việt-nam, với chính sách thực dân của Cao Biền mở đồn điền lập trang trại, việc cướp chiếm ruộng đất lại tiến hành càng kịch liệt. Sử cũ có chép : « Cuối thời Bắc thuộc, trên đất Giao-châu, các nhà quý tộc địa chủ, quan lại, hào trưởng đã chiếm một phần ruộng đất ở miền đồng bằng trung du, ví như họ Khúc ở Hồng-châu, họ Ngô ở Phong-châu, họ Đinh ở Hoan-châu. Ở đời Dương Diên Nghệ, Lê Lương làm châu mục Ái-châu có rất nhiều ruộng, trù thóc đến 110 lăm... » (1).

Đến khi nhà Ngô dựng cờ khởi nghĩa lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh giành lại nền tự chủ trong tay quân xâm lược Nam Hán thì toàn bộ ruộng đất do bọn thống trị ngoại tộc

(1) Tham khảo Đào Duy Anh — *Lịch sử Việt-nam*, quyền thượng.

chấp chiếm từ trước đã trở về quyền sở hữu của nhà nước quân chủ tập trung. Đồng thời bọn hào trưởng địa phương không những đã nhận cơ hội ấy nổi lên chiếm lại ruộng đất của bọn quan lại địa chủ Trung-hoa mà còn cướp cả ruộng đất của các xã thôn. Quyền sở hữu ruộng đất đã chuyển về tay giai cấp phong kiến dân tộc (nhà vua, quý tộc, địa chủ cường hào), nhưng hiện tượng kiêm tính ruộng đất của nông dân ở các xã thôn vẫn tiếp tục, có điều là trước kia thì nông dân cày ruộng cho bọn địa chủ quan lại Trung-quốc mà nay thì phải đóng thuế và phục binh dịch cho nhà nước phong kiến dân tộc. Bọn lãnh chúa phong kiến do đó ngày càng lớn mạnh lên. Cuộc nổi loạn 12 sứ quân là một bằng chứng cụ thể.

Dưới thời Đinh, Lê, Lý, tình hình cát cứ của lãnh chúa phong kiến tuy đã chấm dứt, nhưng chế độ quốc khố điền, thác dao điền, thang mộc ấp, tự điền v.v... lại chiếm địa vị chủ đạo. Các quan đại thần văn võ triều Lê có công lớn thì được phong tước công hầu và cấp thái ấp. Triều Lý phát triển thêm chế độ phân phong lại còn kết hợp với thế lực của Phật giáo để mở rộng thêm việc chấp chiếm ruộng đất của nông dân. Nhà vua cùng các vương hầu quý tộc làm rất nhiều chùa chiền và mỗi chùa chiền được cấp rất nhiều ruộng đất làm tư điền. Thời Lý, pháp luật lại còn cho phép người ta nộp ruộng để chuộc tội. Nhà nước lại thường tịch thu ruộng đất của người phạm tội. Điều đó cũng có tác dụng nhất định đối với quá trình kiêm tính ruộng đất. Nhưng đặc biệt dưới đời nhà Lý, sử cũ có nói nhiều đến việc mua bán ruộng đất, như « Lý Thần-tông cấm những người đã bán ruộng đất không được chuộc lại dù rằng tiền chuộc gấp đôi số tiền bán » (1) hay « Lý Anh-tông qui định: người bán đợ thực điền trong 20 năm mới được chuộc lại; hoang điền hay thực điền đem bán đã làm thành khế ước thì không được chuộc lại » (2). Điều đó chứng tỏ rằng việc mua bán ruộng đất lúc này đã rất thịnh hành, do đó mà tầng lớp địa chủ thường xuất thân từ đám binh dân đã trở nên đông đảo hơn và ruộng đất trong các làng xã ngày càng tập trung nhiều hơn trong tay họ. Ăng-ghe-nơ có nói : « ... Một khi ruộng đất tự do biến thành tài sản ruộng đất có thể đem nhượng được, biến thành tài sản ruộng đất hàng hóa thì từ cái giờ phút ấy trở đi, sự xuất hiện của chế độ chiếm hữu ruộng đất lớn chỉ còn là một vấn đề thời gian mà thôi » (3).

(1, 2) Theo Đại Việt sử ký toàn thư.

(3) Ăng-ghe-nơ — Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu tài sản và của nhà nước. Chương thời đại Vương quốc Phơ-răng — Nhà xuất bản Editions Sociales.

Do đó thông qua việc mua bán ruộng đất, tư liệu sản xuất phân tán trong quần chúng nông dân sẽ dần dần tập trung vào tay giai cấp địa chủ lớn và nhỏ.

Kinh tế tư hữu của địa chủ phát triển, biệt trang và thái ấp của bọn quan lại hành trưởng thì ruộng công của các làng xã ngày càng bị xâm phạm ghê gớm. Xã hội Việt-nam cuối đời Lý lâm vào một cuộc khủng hoảng mới. Phong trào nông dân lên cao. Những cuộc bạo động của nhân dân châu Hoan, châu Ái, phong trào Phạm Du, Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn đã tạo điều kiện cho tập đoàn phong kiến họ Trần nhảy lên vũ đài chính trị, buộc nhà Trần sơ phải giải quyết tình trạng khủng hoảng kinh tế và xã hội bằng một chính sách khôi phục và phát triển sản xuất về mọi mặt (khẩn hoang, di dân, đắp đê, đào kênh, thực hiện chế độ « ngụ binh ư nông »...). Mâu thuẫn giai cấp tạm thời được hòa hoãn; nông dân ta có đủ sinh lực để đánh tan ba lần tấn công của quân xâm lược Mông-cổ.

Nhưng mọi người đều thấy rằng : mặc dầu xã hội đã được tạm thời ổn định, nạn ngoại xâm đã bị tiêu trừ, nhưng vấn đề căn bản nhất, chủ yếu nhất là vấn đề ruộng đất của nông dân vẫn không được giải quyết mà cũng không thể nào giải quyết được trong khuôn khổ của một xã hội phong kiến. Bởi vậy sau một thời kỳ gọi là « thịnh trị » ở giữa thế kỷ XIII, nguy cơ kiềm tính và tập trung ruộng đất lại phát triển lên đến một mức độ đặc biệt nghiêm trọng với hình thái kinh tế đại điền trang, thái ấp rộng lớn chưa từng thấy, dưới đời Trần. « Trần Liễu được cấp cho ba xã ở miền Đông-triều và Kim-môn thuộc Hải-dương. Nguyễn Khoái được phong cho tất cả ruộng đất thuộc một huyện ở Hưng-yên, Trần Quốc Tuấn được phong trấn ở Vạn-kiếp, Trần Quốc Chân ở Chí-linh, Trần Nhật Duật ở Thanh-hóa, Trần Quốc Khang ở Diễn-châu, v.v... » (1).

Nền kinh tế tư hữu về ruộng đất của tầng lớp địa chủ bình dân tuy rằng có chỗ mâu thuẫn với chế độ phân phong ruộng đất cho bọn quý tộc, công thần nhà Trần thời bấy giờ, song nền kinh tế ấy vẫn cứ phát triển không ngừng do lệ nhà nước cho phép bán ruộng công làm ruộng tư. « Trần Cảnh cho bán công điền cho dân làm ruộng tư (mỗi mẫu giá 5 quan). Trần Khâm cho phép những người vì đói bán vợ con làm nô tỳ được chuộc lại, mà bán ruộng đất không được

(1) Tham khảo Minh Tranh. — *Sơ thảo lược sử Việt-nam* — Tập II.

chuộc lại (1). Đầu thế kỷ XIV, trải qua những năm thiên tai và cơ cực dồn dập, ruộng đất của dân nghèo tiếp tục lọt vào tay bọn phú hào. Tầng lớp đại quý tộc cũng đem ruộng đất bán bớt cho bọn này. Những ấp trại của bọn địa chủ bình dân áp dụng chế độ tô điền phát triển mạnh bên cạnh những đại điền trang của quý tộc công thần sử dụng lao động của nông nô và nô tì đã chứng minh quá trình tư hữu hóa về ruộng đất cũng như quá trình nông dân tự canh chuyển hóa thành nông nô và nô tì được xúc tiến mạnh mẽ. Xã hội Việt-nam lại lâm vào một cuộc khủng hoảng rất trầm trọng ở cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Mâu thuẫn giai cấp trong xã hội trở nên sâu sắc lạ thường. Khởi nghĩa của nông dân, bạo động của nông nô và nô tì nổ ra khắp nơi : đó là phong trào Ngô Bệ ở Hải-dương với khẩu hiệu : « Chấn cấp dân nghèo », phong trào Phạm Sư Ôn ở Sơn-tây, phong trào Nguyễn Thanh và Nguyễn Kỳ ở Thanh-hóa... làm tan vỡ chế độ đại điền trang, gây tác dụng quyết định trong việc lật đổ tập đoàn phong kiến phản động nhà Trần.

Hồ Quý Ly lên cầm quyền, mưu toan giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội bằng chính sách hạn điền và hạn nô nhằm điều chỉnh lại một phần nào quan hệ ruộng đất và quan hệ bóc lột nông nô. Nhà Hồ « lập phép hạn điền. Trước đây các nhà tôn thất bắt nô tì đắp đê ngăn nước mặn ở những nơi ven biển, 3, 4 năm khai khẩn thành ruộng, lập thành trang trại riêng. Đến nay lập phép hạn điền, chỉ có đại vương và trưởng công chúa thì ruộng không bị hạn định, còn dân (chỉ quan lại và địa chủ thường — C.T.) thì không ai được chiếm quá 10 mẫu. Số ruộng thừa sẽ đem sung công. Người có tội được đem ruộng chuộc tội » (2). Lại như phép hạn nô thì sử cũ có chép : « Hán Thương lập ra phép hạn chế gia nô. Những người được phép dùng gia nô (quý tộc và quan lại cao cấp — C.T.) cứ theo thứ bậc của mình mà dùng nhiều hay ít khác nhau ; số gia nô thừa phải đem sung công » (3). Những chính sách trên tuy có tác dụng phá vỡ chế độ đại điền trang, thủ tiêu về căn bản chế độ chiếm hữu ruộng đất lớn của đại quý tộc công thần nhà Trần, giảm bớt hình thức bóc lột lao động bằng cưỡng bách siêu kinh tế. Song đó chẳng qua chỉ là một sự điều chỉnh lại quan hệ ruộng đất, quan hệ bóc lột

(1) Tham khảo Đào Duy Anh. — *Lịch sử Việt-nam*, quyền thượng.

(2) Phan Huy Chú. — *Lịch triều hiến chương loại chí*.

(3) Theo *Việt sử thông giám cương mục*.

trong nội bộ giai cấp địa chủ phong kiến thống trị mà thôi. Thực chất của vấn đề hạn điền hạn nô của nhà Hồ chỉ là việc hiến quyền sở hữu ruộng đất lâu nay tập trung trong tay tầng lớp đại quý tộc công thần nhà Trần thành quyền sở hữu của nhiều địa chủ chiếm không quá 10 mẫu, hoặc chuyển quyền sở hữu từ nô của đại quý tộc thành quyền sở hữu quan nô của nhà nước. Còn như đứng về phương diện quảng đại quần chúng nông dân bị cướp mất ruộng đất và tự do mà nói thì nhìn chung là chế độ kiểm soát và tập trung ruộng đất về căn bản không hề bị sút mẻ. Bởi vậy dù cho nhà Hồ không gặp sức phản ứng kịch liệt của thế lực phong kiến phản động đương thời, xã hội Việt-nam bị kiệt quệ lâu ngày cũng không còn đủ sinh lực để chống lại sức tấn công của quân xâm lược nhà Minh.

Ách đo hộ của nhà Minh chỉ có tác dụng là kéo dài và tăng cường tình trạng khủng hoảng kinh tế, xã hội có từ cuối đời nhà Trần mà thôi. Đến khi Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa lãnh đạo nông dân đánh đuổi bọn cướp nước ra khỏi bờ cõi, lập nên thống trị của triều Lê, thì Lê Lợi mới đề ra phép « quân điền » để chấm dứt tình trạng « chiến sĩ thì nghèo, du sĩ thì giàu ; người đem thân chiến đấu thì một tấc đất không có, người du thủ du thực thì chiếm ruộng đất quá nhiều » (lời của Lê Lợi) (1). Nhưng chính sách quân điền không hề có tác dụng ngăn chặn được quá trình kiểm soát ruộng đất, vì lẽ rằng số ruộng đất đem chia cho nông dân sử dụng nộp tô (sử dụng chứ không có quyền sở hữu riêng) không thấm thía vào đâu so với diện tích các lộc điền, thế nghiệp điền và các loại ruộng khác ban cho quan lại và quý tộc công thần (xem thể lệ cấp ruộng cho các quan năm Hồng-dức thứ 4 trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú). Tuy vậy do nông dân được chia một ít ruộng công để cấy cấy nộp tô, do thực hành một số chính sách phát triển kinh tế khác, sức sản xuất nông nghiệp tạm thời được phục hồi ở một mức độ nhất định, đánh dấu một bước thắng lợi mới của phong trào nông dân ở thế kỷ XV.

Sản xuất nông nghiệp được phục hồi đã tạo điều kiện cho công thương nghiệp phát triển mạnh hơn. Thời bấy giờ theo đà phát triển của nền kinh tế tư hữu của giai cấp địa chủ phong kiến, kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ phát đạt chưa từng thấy. Thị trường nội địa và đặc biệt là ngành

(1) Phan Huy Chú. — *Lịch triều hiến chương loại chí*.

ngoại thương được mở rộng. Tình trạng tự cung tự cấp của xã hội phong kiến bị thu hẹp lại. Trải qua các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, những mầm mống của chủ nghĩa tư bản không ngừng phát triển, tác động ngược trở lại đối với tình hình chấp chiếm ruộng đất ở nông thôn, thúc đẩy quá trình kiềm tinh lên một mức cao hơn nữa. Bọn phú thương và chủ xưởng thủ công một mặt kinh doanh công thương nghiệp, mặt khác cũng bỏ tiền về nông thôn tậu nhiều ruộng đất trở thành địa chủ kiêm công thương. Hiện tượng kiềm tinh và tập trung ruộng đất lại nhờ quan hệ tiền tệ được mở rộng mà được đẩy mạnh thêm lên. Những cuộc chiến tranh phong kiến giữa Nam triều và Bắc triều, giữa Trịnh và Nguyễn kéo dài trong mấy thế kỷ đã phá hoại sức sản xuất xã hội một cách lâu dài và nghiêm trọng, làm bần cùng hóa tầng lớp tiểu nông đông đảo và những người sản xuất nhỏ, buộc họ phải cầm cố và bán sạch những mảnh ruộng vườn còn sót lại cho bọn địa chủ phong kiến, trở thành những người nông dân lệ thuộc vào chúng. Bọn này lại lợi dụng tình trạng loạn lạc và xung đột giữa các tập đoàn phong kiến thống trị, đục nước béo cò, tiến hành cướp đoạt ruộng đất của nông dân hoặc bằng hoạt động cho vay nặng lãi, hoặc bằng những thủ đoạn bạo lực khác. Theo *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy Chú thì năm 1740 tình hình cướp đoạt ruộng đất ở Bắc-hà như sau : « ...Chế độ ruộng đất ở Bắc-hà từ trước đến nay, sổ sách thiếu sót không thể kê cứu được. Nhưng thực ra ruộng đất của dân đều dễ mặc cho bọn cường hào chiếm đoạt. Đã bao nhiêu năm nay, những người làm vua, làm chúa trong nước, không ai trừ bỏ cái tai vạ ấy cho dân » (1). Tình hình ở Đàng ngoài thì như vậy. Tình hình ở Đàng trong thì cũng không kém phần bi đát. « Khi đất đã khai khẩn được nhiều thì chúa Nguyễn bắt họ (nông dân theo chúa Nguyễn di cư vào Nam — C.T.) hợp thành làng cử ra hào mục. Những ruộng đất đã khai khẩn được đều sung làm công điền, công thổ. Những công điền, công thổ ấy, lúc đầu thì mấy năm một lần chia thành khẩu phần cho nông dân. Bọn quan lại tay sai cho chúa Nguyễn mỗi ngày một đông và chia nhau « thụ phong » các ruộng đất ấy. Không những ruộng đất của nông dân mới di cư làm ra, mà cả ruộng đất của những nông dân đã an cư trong bao nhiêu thế kỷ cũng dần dần lọt vào tay bọn quan lại của chúa Nguyễn. Từ bình thì chúa Nguyễn bắt khai khẩn những ruộng đất tốt. Những ruộng đất ấy trở thành

(1) Tham khảo Minh Tranh — *Sơ thảo lược sử Việt-nam* — Tập III.

những « quan điền trang » và « quan đồn điền » thuộc sở hữu riêng của dòng họ Nguyễn » (1).

Xã hội Việt-nam bị đẩy tới một cuộc khủng hoảng lớn lao và dai dẳng chưa từng thấy trong suốt thế kỷ XVIII. Phong trào bạo động của nông dân dâng lên như một làn sóng thần tràn ngập cả nước như phong trào Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyền, phong trào Quận He, Quận Hẻo với khẩu hiệu « Lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo ». Nhưng qui mô to lớn nhất chưa hề thấy trong lịch sử phong trào nông dân ở nước ta là cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, nổi lên để chống lại việc chấp chiếm ruộng đất nói trên.

Thắng lợi của phong trào Tây-sơn tuy đã ghi những trang oanh liệt nhất vào lịch sử đấu tranh của nông dân nước ta chống cái cơ chế phong kiến trong nước và chống xâm lược của phong kiến Mãn Thanh, nhưng thắng lợi đó không đem lại một sự thay đổi căn bản trong chế độ chiếm hữu lớn về ruộng đất ở nông thôn Việt-nam. Mặc dầu trong quá trình vận động của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, sử cũ có chép việc quân Tây-sơn đi đến đâu thì lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo, nhưng khi anh em Tây-sơn lên ngôi thống trị thì ruộng đất trở lại tình trạng cũ, có thay đổi chăng nữa cũng chẳng qua là thay đổi tình hình phân phối ruộng đất trong nội bộ giai cấp địa chủ phong kiến, giữa nhà nước quan liêu và địa chủ bình dân mà thôi.

Chẳng bao lâu nhà Nguyễn dựa vào thế lực của tư bản Pháp đánh đổ được triều Tây-sơn rồi thì hiện tượng kiềm tính và tập trung ruộng đất đã trở nên nghiêm trọng vô cùng. Chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước quan liêu, chế độ phân phong đã bị phá sản. Diện tích công điền công thổ ngày càng bị thu hẹp. Tổng lý và cường hào chấp chiếm rất mạnh cả ruộng đất công lẫn ruộng đất tư của nông dân. Tình trạng nhân dân mất đất và lưu tán rất trầm trọng, điển hình nhất là tình hình chấp chiếm ruộng đất ở hạt Bình-định. Ở đây bọn quan lại và cường hào chiếm đoạt mất một nửa số ruộng đất trong toàn tỉnh. Trong một tờ tâu của viên tổng đốc Bình-Phủ lên Minh-mạng (1839) có đoạn nói : « Riêng hạt Bình-định, ruộng tư gấp bội ruộng công, mà ruộng tư lại bị phú hào chiếm hết, kẻ nghèo không biết nhờ cậy vào đâu. Xin trừ tính cách dễ dễ chế ngự » (2). Trong một tờ chiếu của Minh-mạng về

(1) Thạm khảo Minh Tranh — Sơ thảo lược sử Việt-nam — Tập III.

(2) Trần Huy Liệu. Vấn đề ruộng đất trong cách mạng Việt-nam — Tập san Sử Địa Văn, số 2.

việc cấp quân điền lại có đoạn nói : « Riêng hạt Bình-định, số ruộng tư gấp 10 lần ruộng công. Kẻ giàu có ruộng cò bay thẳng cánh ; kẻ nghèo không có đất cặm dùi... » (1). Năm 1852, Thượng thư bộ hình là Đặng Văn Thiêm có tâu lên Tự-đức về tình hình ruộng đất ở Bình-định như sau : « Lúc trước định lệ quân điền ; ví dụ như trong làng có 10 mẫu thì lấy 5 mẫu làm công điền, 5 mẫu làm tư điền. Nhưng mà những ruộng công điền phì nhiêu thì bị cường hào chiếm mất. Còn lại linh tinh thì lại bị hương lý bao chiếm. Dân nghèo chỉ được quân cấp cho những đám ruộng xấu » (2) (theo *Quốc triều chính biên toát yếu*). Tình hình ruộng đất ở Nam-kỳ cũng không kém phần bi đát. Ruộng đất ở đây đều do những binh lính, tù binh lưu dân và Hoa kiều (tàn binh của bọn Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên triều Minh chạy sang) vỡ ra và do bọn quan lại cường hào chấp chiếm. Trong một tờ tâu lên vua Minh-mạng của Kinh lược sứ Trương Đăng Quế có đoạn nói : « Nam-kỳ xưa nay, theo thói quen, bọn cường hào kiêm tính và kẻ nghèo không có đất cặm dùi. Nay đặc lại một lần thì ai cũng có bồn phen canh trụng không còn bị cường hào chiếm nữa » (3).

Trước nguy cơ kiêm tính ruộng đất ở nửa đầu thế kỷ XIX, bọn quan lại triều Nguyễn tỏ vẻ lo lắng, đã nhiều lần đưa ra những đề nghị cải cách, đặc điền, quân điền, hạn điền, phân điền chế sản v.v... nhằm mục đích khôi phục lại phần nào chế độ sở hữu mới về ruộng đất của nhà nước phong kiến và xoa dịu lòng phẫn nộ của nhân dân. Song vì chế độ tư hữu về ruộng đất của giai cấp địa chủ do sự phát triển không ngừng của những nhân tố tư bản chủ nghĩa trong suốt mấy thế kỷ trước mà trở nên ngày càng vững chãi, nên những đề nghị trên không thể đem ra thực hành có hiệu quả. Gia-long than phiền : « Muốn ngăn ngừa bọn cường hào kiêm tính bao quát, lấy ruộng chia đều thì lại thêm phiền nhiều nhân dân. Trẫm đã nghĩ rồi không thể làm được » (4). Minh-mạng cũng bác những đề nghị trên : « Việc ấy bất cập nhân tình, tưởng cũng khó lắm » (5) (*Quốc triều chính biên toát yếu*).

(1) Trần Huy Liệu. Vấn đề ruộng đất trong cách mạng Việt-nam — *Tập san Sử Địa Văn* số 2.

(2) Tham khảo Trần Văn Giàu. — *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858* — Nhà xuất bản Văn hóa — 1958.

(3) Tham khảo Trần Huy Liệu — Tài liệu đã dẫn.

(4, 5) Tham khảo Trần Văn Giàu. — *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858* — Nhà xuất bản Văn hóa — 1958.

Tình hình đó đã đưa chế độ phong kiến nhà Nguyễn đến một cuộc khủng hoảng vô cùng trầm trọng kéo dài đến giữa thế kỷ XIX, gây nên một phong trào đấu tranh của nhân dân rộng khắp như phong trào Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Cao Bá Quát ở miền Bắc, phong trào Lê Văn Khôi ở miền Nam.

Trong lúc đó thì chủ nghĩa tư bản Pháp đang rắp tâm xâm lược nước ta. Tập đoàn thống trị nhà Nguyễn vì run sợ trước phong trào quần chúng đã đầu hàng giặc Pháp. Từ đó nước ta trở thành một nước thuộc địa và nửa phong kiến. Chủ nghĩa đế quốc xâm lược câu kết với giai cấp địa chủ phong kiến đã đẩy mạnh thêm việc tập trung ruộng đất làm cho nền kinh tế tiểu nông ở nước ta bị tiêu điều, hoàn toàn không có điều kiện tái sản xuất mở rộng, không đủ khả năng chống thiên tai, không có điều kiện cải tiến kỹ thuật canh tác. Nông dân ta ngày càng tiếp tục mất ruộng đất, mỗi ngày một xác xơ, trở thành những người lao động làm thuê với bất kỳ giá nào, sẵn sàng đi đến bất cứ nơi nào trên thế giới mà bọn tư bản thực dân có tiền cần đến.

Từ Cách mạng tháng Tám đến cải cách ruộng đất, chính quyền nhân dân của ta đã tạm giao cho nông dân ruộng đất tịch thu của bọn thực dân và bọn địa chủ Việt gian. Nhưng phải đợi đến cải cách ruộng đất hoàn thành thắng lợi đem lại ruộng đất cho dân cày thì chế độ sở hữu lớn về ruộng đất nghìn đời của giai cấp địa chủ phong kiến mới vĩnh viễn bị xóa bỏ, qui luật kiêm tính ruộng đất và tập trung ruộng đất hàng nghìn năm chi phối xã hội phong kiến nước ta mới vĩnh viễn bị thủ tiêu.

Từ đó nền kinh tế tiểu nông trở thành phương thức sản xuất chủ yếu ở nông thôn miền Bắc. Sức sản xuất nông nghiệp đã được giải phóng. Mặt tích cực của nền kinh tế tiểu nông đã được Đảng và nhà nước phát huy và giúp đỡ. Nhưng hiện nay miền Bắc chúng ta đã đi vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ở nông thôn đã hình thành và phát triển mâu thuẫn mới cần phải giải quyết. Đó là mâu thuẫn giữa sức sản xuất mới xã hội chủ nghĩa với nền kinh tế tiểu nông là phương thức sản xuất của nông dân cá thể. Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp đang cuồn cuộn dâng lên ở miền Bắc chính là nhằm giải quyết mâu thuẫn đó, để đưa nông thôn miền Bắc nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội theo đúng qui luật phát triển lịch sử của nó.

Một vài nét sơ lược đã phác qua trên đây về lịch sử phát triển của xã hội phong kiến Việt-nam cũng đủ để chứng minh cho chúng ta thấy : *trong xã hội phong kiến nước ta, trên cơ sở chế độ sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến, có tồn tại một qui luật kinh tế đặc biệt : đó là qui luật kiểm soát ruộng đất và tập trung ruộng đất.* Chính qui luật ấy đã quyết định quá trình phát triển biến chứng của sức sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội phong kiến nước ta, đã chi phối con đường phát triển và nhịp điệu phát triển của lịch sử nước ta. Bởi vậy chúng tôi không ngần ngại đi đến chỗ khẳng định rằng : *Lịch sử xã hội phong kiến Việt-nam căn bản là lịch sử của quá trình kiểm soát ruộng đất và tập trung ruộng đất của nông dân vào tay giai cấp địa chủ phong kiến.*

(Còn nữa)

VÀI VẤN ĐỀ TRƯỚC MẮT TRONG VIỆC GIẢNG DẠY LỊCH SỬ

TIỀN BÁ TÁN

I. Vấn đề cổ và kim

TRONG việc giảng dạy lịch sử trước đây, nhiều người đã nhấn mạnh quá đáng tính chất trọng yếu của sử cổ đại, thậm chí đâm ra mê tín sử cổ đại cho rằng đó là một luyện ngục (1) cho mỗi nhà sử học; còn đối với sử cận đại và hiện đại, thì không bao giờ đề ý đến. Từ trước cho đến khi có phong trào chỉnh phong, còn có một số nhà sử học cho rằng: «Vua Thuần tiến hơn vua Vũ» (2), và «đưa ra chuyện các vua thời trước (Hạ, Thương, Chu) để lừa dối kẻ ngu» (3). Khuynh hướng «nặng cổ nhẹ kim» ấy là một đặc điểm sử học của giai cấp tư sản Trung-quốc. Chúng ta đã phản đối khuynh hướng nặng cổ nhẹ kim và nhằm đúng tình trạng nói trên, chúng ta còn đưa ra phương châm «nặng kim nhẹ cổ». Đó là một điều tất yếu.

Sau khi phương châm «nặng kim nhẹ cổ» được đưa ra, nó gây ra những cuộc thảo luận rộng rãi trong các hệ lịch sử các trường cao đẳng toàn quốc. Khi thảo luận, người ta đã vạch ra khuynh hướng «nặng cổ nhẹ kim» và thấy nó cực kỳ nghiêm trọng. Ở một số trường cao đẳng, trong 7 môn lịch sử Trung-quốc cần phải học, đã có 5 môn về sử cổ đại. Trong 11 môn lựa chọn và học thêm, chỉ có 2 môn về sử cận đại và hiện đại. Đứng trước tình hình như thế, mọi người đều nhận thấy việc đưa ra phương châm «nặng kim nhẹ cổ» là kịp thời, là tất yếu. Nhưng muốn hiểu rõ phương châm «nặng kim nhẹ cổ» còn có vài vấn đề cần làm sáng tỏ.

(1) Theo Thiên chúa giáo, nơi mà hồn người tín đồ hiển linh được đào luyện cho hết hẳn tội lỗi trước khi lên thiên đàng.

(2) Dịch nghĩa câu: «Vũ hành nhi Thuần xu»: Vua Thuần trước vua Vũ mà chạy còn vua Vũ chỉ đi, không chạy, chậm hơn.

(3) Dịch nghĩa câu: «Hô tiên vương dĩ khí ngu giả».

Theo quan điểm của tôi, vấn đề cồng kim nặng nhẹ không phải cái gì khác là phản ánh trên sử học thái độ của các nhà sử học đối với vấn đề hiện thực, là hình thức biểu hiện khuynh hướng chính trị và ý thức giai cấp của các nhà sử học ẩn núp trong sử học, còn ý kiến bất đồng về cồng kim nặng nhẹ là cuộc đấu tranh giữa hai đường lối trong sử học. Thế mà hiện nay còn có nhiều người xem việc « nặng kim nhẹ cồng » là một vấn đề làm nhiều hay ít hoặc vấn đề làm trước hay sau.

Có vài trường cao đẳng giảm bớt quá nhiều tỷ lệ sử cồng đại trong thông sử ; có nơi cả biệt giảm đến 30%. Tỷ lệ cao nhất của sử cồng đại trong thông sử chỉ đến 45%, không đến 50%. Tình hình ở trường trung học cũng thế. Ở vài tỉnh thành, những sách giáo khoa về lịch sử trường sơ trung đem cả phần sử cồng đại phải giảng trong một năm dồn lại giảng xong trong một học kỳ. Tình hình ở trường tiểu học cũng thế.

Tình trạng ấy chứng tỏ rằng có một số người hiểu việc « nặng kim nhẹ cồng » là vấn đề giảm bớt số lượng của sử cồng đại.

Tôi cho rằng làm như thế là sai. Về phương diện sử học, « nặng kim nhẹ cồng » chỉ là nói phải dùng nhiều lực lượng hơn, chú ý nhiều hơn để tăng cường nghiên cứu sử cận đại hiện đại, chứ không phải nói chúng ta không nên nghiên cứu tốt sử cồng đại.

Ở đây, không có nghĩa là chống lại bản thân sử cồng đại, mà chỉ chống lại thứ khuynh hướng quá nhấn mạnh sử cồng đại, vì cồng mà nghiên cứu cồng, ca tụng cồng chống kim của sử gia tư sản. Đây là vấn đề tư tưởng, chứ không phải vấn đề làm nhiều hay ít.

Chỉ cần các nhà sử học tẩy sạch trong đầu óc mình quan điểm lịch sử phản động của giai cấp tư sản, xây dựng thế giới quan theo chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của giai cấp vô sản, nghiên cứu cồng đại hoặc giảng dạy sử cồng đại nhằm mục đích lấy cái cồng dùng cho ngày nay, như thế không kể là « nặng cồng nhẹ kim ». Trái lại, nếu vấn đề tư tưởng không giải quyết, miệting nói tuy cận đại hiện đại, trong lòng cứ nghĩ đến cồng đại, thì vấn đề « nhẹ cồng nặng kim » còn chưa giải quyết được.

Phải chú trọng giảng dạy sử cận đại và hiện đại, không phải chỉ vì sử cận đại và hiện đại sẵn có nội dung phong phú hơn và phức tạp hơn sử cồng đại và có thể giúp học sinh hiểu rõ sử cồng đại. Điều quan trọng hơn là sử cận đại và hiện đại là lịch sử gần chúng ta và ở trước mắt chúng ta, sẵn có ý nghĩa hiện thực và ý nghĩa giáo dục lớn lao. Nhưng lịch sử là một loại học vấn thông suốt cồng kim, để hiểu được sâu sắc sử cận đại và hiện đại, phải dành cho sử cồng đại phần thích đáng trong thông sử, để cho học sinh có thể hiểu rằng lịch sử của chúng ta trải qua một số tiến trình quanh co thế nào mới đi đến ngày nay. Trên thế giới, vài nước văn minh trong thời cồng như Ai-cập, Ấn-độ đều không giữ được những sử biên niên đầy đủ và những truyện ký về những nhân vật lịch sử gần ba nghìn năm về trước như Trung-quốc. Chúng ta đã giữ được những sử biên niên cồng đại đầy đủ, hiem có trên thế giới, tại sao chúng ta không tiến hành nghiên cứu một

cách thật khoa học ? Chỉ cần phương hướng của chúng ta được chính xác và tiến hành nghiên cứu một cách thật khoa học, thì có thể nói, sẽ có cống hiến nhất định đối với khoa học lịch sử, theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Sử cổ đại Trung-quốc không phải được nghiên cứu kỹ càng mà còn rất kém. Nói chung, về nghiên cứu lịch sử Trung-quốc chỉ có sử nhà Ân, nhà Chu và sử cận đại được một số chuyên môn nghiên cứu sâu sắc theo chủ nghĩa mác-xít. Lịch sử 2.000 năm từ sau nhà Ân, nhà Chu đến trước chiến tranh Nha phiến, còn cần phải nỗ lực thật nhiều để nghiên cứu sâu sắc chuyên sử, dùng quan điểm, phương pháp duy vật lịch sử và duy vật biện chứng để viết chuyên sử về một giai đoạn trong thời đại, như sử Tần, Hán, sử Ngụy, Ngò, Nam Bắc triều, v.v... Sau đó trên cơ sở những chuyên sử ấy, tiến hành nghiên cứu tổng hợp, viết sử xã hội nguyên thủy, xã hội nô lệ và xã hội phong kiến Trung-quốc. Trên cơ sở đó, lại tiến hành nghiên cứu tổng hợp, mới có thể viết được một bộ thông sử Trung-quốc theo khoa học, theo chủ nghĩa mác-xít. Cố nhiên ngoài ra còn có rất nhiều chuyên sử, như sử chế độ ruộng đất, sử phát triển thủ công nghiệp, sử giao thông thương nghiệp, sử phát triển thành thị, sử pháp chế, sử văn hóa tư tưởng và nghệ thuật, đặc biệt là sử chiến tranh nông dân và lịch sử các dân tộc ít người v.v..., tất cả đều phải viết ra chuyên sử. Nếu không hoàn thành các công tác nghiên cứu sử cổ đại ấy, lại muốn làm nổi bật đấu tranh giai cấp và phát triển sản xuất trong lịch sử Trung-quốc, thì không thể làm được.

Cố nhiên, đây không phải nói rằng trong việc giảng dạy lịch sử, chúng ta không nên thông suốt tinh thần « lược cổ tường kim » (bớt cái xưa, nói tường tận cái nay). Nên có tinh thần ấy, vấn đề là phải đến chừng mực nào. Có thể qui định chừng mực lớn hay nhỏ, theo một tỷ lệ đại khái. Nhưng không nên tùy ý qui định mà phải do nội dung lịch sử qui định. Có thể bớt sử cổ đại, nhưng phải bớt phần nên bớt, không thể vì muốn phù hợp với tỷ lệ mà bớt phần không nên bớt ; bớt quá nhiều, có thể làm cho học sinh không nắm được tri thức cơ bản về mặt sử cổ đại, thậm chí tri thức sơ bộ cũng không nắm được. Mặt khác, có thể nói tường tận thêm về sử cận đại và hiện đại, nhưng phải tường tận cái nên tường tận, không nên vì muốn cho đủ tỷ lệ mà cố nhét vào phần sử không cần thiết ; nếu quá rườm rà, thì cũng như dẫn học sinh đến chợ đông nghịt, kết quả làm cho họ hoa mắt, không biết lối đi cho đúng.

Cũng phải nghiên cứu lại phương pháp quán triệt « lược cổ tường kim ». Phương pháp hợp lý là dần dần thêm tường tận. Như người vợ ở Trung-quốc có thể nói ít một tí, nhà Ân, nhà Chu phải tường tận hơn. Nhà Tần nhà Hán lại cần hơn Ân, Chu một tí. Cố nhiên đi từ cổ đến kim, từ sơ lược đến tường tận như thế, không phải nói thời kỳ sau phải tường tận hơn thời kỳ trước. Nếu thời kỳ sau không có sự kiện lịch sử trọng yếu, thì cũng có thể giản lược hơn một tí. Nói chung, nội dung lịch sử càng về sau càng phức tạp, do đó dần

đần thêm tường tận là hợp lý. Nhưng hiện nay, chúng ta không phải đần đần thêm tường tận, mà đột nhiên tường tận. Theo đó, trước chiến tranh Nha phiến một ngày không có gì trọng yếu, có thể sơ lược. Khi chiến tranh Nha phiến bùng nổ, lịch sử trở nên trọng yếu, phải tường tận thêm. Do đó mấy năm trước chiến tranh Nha phiến, có thể nói lại bằng vài trăm chữ; đến năm chiến tranh Nha phiến, đưa ra muôn nghìn lời. Phương pháp thêm tường tận đột xuất đi lên theo đường thẳng như thế không ổn. Về điểm này nên học đòi Tư-mã Thiên. Khi viết *Sử ký*, ông ấy dùng biện pháp dần dần thêm tường tận để quán triệt tinh thần « lược cổ tường kim ». Ông viết về Ngũ đế chung một bản kỷ, viết về Hạ, Ân, Chu mỗi nhà một bản kỷ, viết đến Tần Hán thì mỗi đế vương một bản kỷ. Làm ra biểu cũng thế, về Tam đại làm một thể biểu; đối với vua chư hầu, công thần cho đến danh thần văn võ thời Lục triều và lúc hưng thịnh thời Hán, làm niên biểu; còn về khoảng Sở Hán, làm nguyệt biểu.

Một tình trạng khác là xem « nặng kim nhẹ cổ » là vấn đề làm cái nào trước cái nào sau, tức là trước là nặng sau là nhẹ. Có vài trường cao đẳng trước tiên dạy sử hiện đại, sau đó dạy sử cận đại, cuối cùng mới dạy cổ đại. Phương pháp kim trước cổ sau ấy có thể dùng đối với người công tác nghiên cứu lịch sử sẵn hiểu biết về thông sử, vì họ có thể từ sử cận đại và hiện đại tìm ra cái chìa khóa mở cổng sử cổ đại; nhưng nếu dùng biện pháp ấy để giảng dạy thông sử, cần phải nghiên cứu lại. Vì mục đích của thông sử là phải làm cho học sinh đi đến khái niệm lịch sử cơ bản thông suốt cổ kim. Mục đích ấy là không chỉ cần hiểu rõ quá trình phát triển riêng của mỗi giai đoạn lịch sử, hiểu rõ đặc trưng lịch sử riêng của giai đoạn ấy, mà lại phải hiểu rõ quá trình diễn biến từ một giai đoạn lịch sử này sang giai đoạn lịch sử khác. Như giảng dạy từ xã hội nô lệ đến xã hội phong kiến, hoặc giả giảng dạy từ xã hội phong kiến đến xã hội tư bản, đều phải dựa vào tuần tự của sự phát triển lịch sử vì « cái gọi là phát triển lịch sử, cái hình thái cuối cùng của nó là xem những hình thái đã qua như những bước tiến đến sự phát triển của bản thân » (1). Giai đoạn lịch sử trước là nhân tố thai nghén của giai đoạn sau; trong giai đoạn lịch sử sau còn sót lại những mảnh vụn của giai đoạn lịch sử trước; không hiểu rõ giai đoạn lịch sử trước thì vô phương chứng minh giai đoạn lịch sử sau.

Trong lúc giảng dạy lịch sử, phải thông suốt tinh thần dùng cái cũ cho ngày nay; điều đó là đúng, nhưng nếu hiểu rằng cổ kim như nhau thì là sai lầm. Như xem công xã nông thôn cổ đại và công xã nhân dân hiện nay của chúng ta như nhau, hoặc xem chiến tranh chống giặc lùn ở Triều-tiên của nhà Minh và cuộc kháng Mỹ viện Triều sau ngày giải phóng như nhau, đều là không đúng. Những sự kiện lịch sử phát sinh trong thời đại lịch sử khác nhau, trong điều kiện lịch sử

(1) Mác. Lời nói đầu quyển *Phê phán chính trị kinh tế học* và *Phê phán chính trị kinh tế học*.

khác nhau, tất nhiên, phải có nội dung và tính chất khác nhau ; chúng ta không nên vì một số biểu hiện nào giống nhau mà xóa nhòa bản chất và sự khác nhau của các hiện tượng ấy, kéo người xưa và việc xưa vào ngày nay.

Dùng cái cũ cho ngày nay, không phải là so sánh lịch sử giống nhau, mà phải yêu cầu giáo sư dùng phương pháp sử học theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin, tổng kết các loại kinh nghiệm lịch sử dùng được, như kinh nghiệm lao động sản xuất, đấu tranh giai cấp, đấu tranh chống sự xâm lược của nước ngoài, bảo vệ tổ quốc, dùng những kinh nghiệm ấy giáo dục về lao động sản xuất, về đấu tranh giai cấp và về chủ nghĩa ái quốc.

Nói chung, vấn đề « nặng kim nhẹ cò » không thể giải quyết bằng biện pháp rút ngắn quá nhiều sử cổ đại. Cũng không nên dùng biện pháp « kim trước cò sau ». Vấn đề tư tưởng phải giải quyết trên tư tưởng, tức là phải tiến hành giáo dục chủ nghĩa Mác — Lê-nin và tư tưởng Mao Trạch Đông. Không làm như thế, thì không thể giải quyết vấn đề « nặng kim nhẹ cò » trong tư tưởng. Lê-nin đã nói: *« Bất cứ khoa học tự nhiên nào, bất cứ chủ nghĩa duy vật nào, nếu không có luận cứ triết học đầy đủ có thể dựa vào, thì vô phương đấu tranh kiên trì chống lại sự xâm nhập của tư tưởng tư sản và sự phục hồi thế giới quan tư sản »* (1). Câu này cũng hợp với sử học. Để giải quyết vấn đề « nặng kim nhẹ cò » trong tư tưởng, phải làm một tin đồ tự giác của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

II. Vấn đề tính chất tất nhiên của sử học và nhân vật lịch sử cá biệt.

Trong việc giảng dạy lịch sử trước đây, người ta đã nhấn mạnh quá đáng hoặc không thích đáng tác dụng của nhân vật cá biệt trong lịch sử, không nói đầy đủ tác dụng quần chúng nhân dân ; đối với tính chất qui luật của kinh tế và phát triển kinh tế lại càng không đầy đủ. Hiện tượng ấy đã được phê phán. Nhưng hiện nay trong việc giảng dạy lịch sử lại phát sinh hiện tượng tránh đưa ra nhân vật lịch sử cá biệt. Có một số giáo sư đổi biến pháp của Thương Ưởng thành biến pháp của nước Tần. Hễ nói đến Hán Cao-tổ, thì dùng hai chữ « Hán sơ » thay cho tên vua ấy. Nói đến Lâm Tắc Từ đốt nha phiến, cũng cho rằng có thể không đưa ra tên của y ; thậm chí nói đến học thuyết Nhổ gia, có người không đưa ra tên Khổng tử. Trong khi giảng dạy sử thế giới cũng có hiện tượng như thế. Vài giáo sư đổi cuộc Đông chinh của A-léc-xan-đơ-rơ thành cuộc đông chinh của Ma-xê-đoan, đổi cải cách của anh em Gơ-rắc-cơ (Gracques hoặc Graccus) thành đấu tranh của nông dân giữ ruộng đất.

Lý do đều giống nhau, tức là cho rằng những sự kiện lịch sử và tư tưởng học thuật nói trên, đều là kết quả do tính tất yếu của lịch sử và tính qui luật của sự phát triển kinh tế xã hội đem lại, không quan hệ gì đến nhân vật lịch sử cá biệt.

(1) Lê-nin toàn tập : « Bàn về ý nghĩa chủ nghĩa duy vật chiến đấu ».

Chú ý nói rõ về tính tất nhiên của sự phát triển lịch sử thì rất đúng, vì nhiệm vụ của sự học là phải từ quá trình sâu sắc của sự phát triển kinh tế xã hội mà vạch rõ tính qui luật khách quan của nó, hoặc tính tất nhiên của sự phát triển toàn bộ lịch sử. Nhưng tính tất nhiên của sự phát triển lịch sử xuất hiện qua vô số sự kiện ngẫu nhiên. « Nếu nói tình ngẫu nhiên không có tác dụng gì, thì lịch sử có thể có tính chất thần bí phi thường » (1).

Mác nói: « Lịch sử phát triển nhanh hay chậm là lệ thuộc rất nhiều vào những « ngẫu nhiên » như thế ; trong đó có cái « ngẫu nhiên » về tính cách của những người đầu tiên lãnh đạo phong trào » (2). Lê-nin cũng đã nói : « Tư tưởng tất nhiên tính của lịch sử không tồn tại ít nào tác dụng cá nhân trong lịch sử. Vì toàn bộ lịch sử, không ngờ gì nữa, là do những hành động của cá nhân các nhà hoạt động mà được xây dựng nên » (3). Do đó, phủ nhận toàn bộ tác dụng cá nhân trong sự sáng tạo lịch sử và tuyệt đối hóa ngẫu tượng hóa tính qui luật của kinh tế xã hội và tính tất nhiên của lịch sử, là sai lầm.

Nếu nói bất cứ sự kiện lịch sử nào cũng không có quan hệ gì với hoạt động của nhân vật lịch sử cá biệt, và qui kết giản đơn rằng đó là kết quả của tính tất nhiên lịch sử, hoặc giả dùng tính tất nhiên để giải thích tất cả vấn đề lịch sử, như thế cũng như Ăng-ghe-nơ đã nói : « Đem lý luận ứng dụng vào bất cứ thời kỳ lịch sử nào, còn dễ hơn là giải quyết một phương trình bậc nhất giản đơn » (4).

Nhấn mạnh quá đáng nhân vật lịch sử cá biệt đến nỗi nói rằng họ không chịu sự chi phối của qui luật lịch sử, không bị điều kiện lịch sử hạn chế và có thể muốn làm gì thì làm, đó là lời nói càn của bọn duy tâm. Nhưng, nếu không thừa nhận tác dụng nhất định của nhân vật lịch sử cá biệt trên lịch sử đến nỗi tránh đưa ra tên của họ, đó cũng là một thứ phiến diện nghiêm trọng. Muốn diễn giảng lịch sử được toàn diện thì trên nguyên tắc khẳng định tính tất nhiên của lịch sử và quần chúng nhân dân là chủ nhân ông của lịch sử, phải thừa nhận tác dụng nhất định của cá nhân trên lịch sử. Do đó lúc diễn giảng lịch sử, không cần tránh tên của nhân vật kiệt xuất trong lịch sử, kể cả đế vương, tướng văn tướng võ.

Tránh nói đến Khổng tử, chẳng qua là vì ông ấy là một người theo chủ nghĩa duy tâm ; nhưng Hê-ghe-nơ là một người duy tâm hạng nặng. Mác lại công nhiên thừa nhận Người là học trò của nhà tư tưởng ấy. Tránh nói đến Hán Cao-tổ, chẳng qua là vì ông ấy là một đế vương. Na-pô-lê-ông cũng là một đế vương. Ăng-ghe-nơ lại thừa nhận Na-pô-lê-ông là một tên độc tài quân sự cần thiết cho nước Cộng hòa Pháp lúc bị kiệt quệ vì chiến tranh. Không nói đến Thương Ưởng, chẳng qua

(1, 2) Mác và Ăng-ghe-nơ văn tuyển quyển 2, trang 465. Mát-sco-va 1955.

(3) Thế nào là bạn dân và họ đã công kích người xã hội — dân chủ như thế nào. Lê-nin.

(4) « Thư gửi Giô-đép Bờ-lô-sơ (Jocéph Bricch) », xem Mác — Ăng-ghe-nơ văn tuyển quyển 2, trang 489, Mát-sco-va 1955.

là vi y là một người trong hàng tướng văn tướng võ. Bi-smác (Bismarck) cũng là một người trong hàng tướng văn tướng võ, nhưng Ăng-ghe-nê đã khẳng định đúng đắn y là một nhân vật nhiều kinh nghiệm thực tế mà rất gian trá, thực hành thống nhất dân tộc đúng nguyện vọng của Phổ-lỗ-sĩ (Prusse). Lin-côn (Lincoln) là nhân vật đại biểu giai cấp tư sản, y giải phóng những người nô lệ da đen để mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhưng Mác lại nói: *« Y là một trong những nhân vật kiệt xuất có những thành công vĩ đại, lại có một tấm lòng lương thiện »* (1). Về chính trị, Ban-dắc (Balzac) là người trong đảng Bảo-hoàng, nhưng vi y làm trái lại sự đồng tình giai cấp của y, không giấu diếm tí nào sự khâm phục của y đối với những người từ thù về mặt chính trị của y — tức là những anh hùng của phe cộng hòa ở phố nhà tu thánh Me-ri, nên Ăng-ghe-nê khen y là *« một nhà nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa vĩ đại hơn tất cả những Dô-la (Zola) quá khứ hiện tại và tương lai »* (2).

Có thể nói đến nhân vật lịch sử, vì không phải bản thân nhân vật lịch sử che mắt con người, làm cho người ta không thấy tính qui luật của phát triển lịch sử, mà là tư tưởng giai cấp tư sản của những nhà sử học quá xem trọng tác dụng của cá nhân trong lịch sử. Nếu không thanh trừ loại tư tưởng ấy, thì dù không nói đến nhân vật lịch sử cá biệt cũng không nhất định nêu rõ tính qui luật của phát triển lịch sử. Do đó vấn đề không ở chỗ nói hay không nói đến nhân vật lịch sử, mà ở chỗ phải nói cách nào. Nếu chúng ta xuất phát từ quan điểm giai cấp mà diễn giảng về nhân vật lịch sử cá biệt thì cũng như Mác đã nói: *« họ chẳng qua là những phạm trù kinh tế được nhân cách hóa, là những người gánh vác quan hệ và lợi ích của những giai cấp nhất định »* (3). Nếu dùng quan điểm như thế để diễn giảng về nhân vật lịch sử thì chẳng những không thể trở ngại việc chứng minh qui luật lịch sử, mà còn có thể dựa vào việc họ làm, điều họ suy nghĩ mà phản ánh được những quan hệ kinh tế và tình hình quan hệ giai cấp trong thời đại họ sinh sống, giúp vào việc chứng minh tính qui luật của lịch sử. Miễn là chúng ta ứng dụng quan điểm duy vật lịch sử đối với người xưa, thì trong lịch sử Trung-quốc có rất nhiều nhân vật có thể nói đến và phải nói đến. Cổ nhiên, phải nói đến những lãnh tụ cách mạng nông dân lãnh đạo nông dân đánh mạnh giai cấp thống trị phong kiến và phải nói đến những anh hùng dân tộc anh dũng bảo vệ độc lập của Tổ quốc, đánh lui bọn xâm lược. Cũng phải nói đến những nhà chính trị, khoa học, văn học có những cống hiến xuất sắc vào lịch sử, lại nhờ những cống hiến của họ mà tiến trình của nước ta được nhanh thêm. Dù là đế vương, tướng văn tướng võ, cũng không nên đại khái xóa nhòa, cổ nhiên nên nói đến Tần Thủy-hoàng, Hán Cao-tổ. Dù là Lý Hậu-chúa, Tống Huy-tôn, cũng không nên xóa bỏ tên tuổi trong sử

(1) *Thư gửi người Mỹ* của Mác — Ăng-ghe-nê.

(2) Mác — Ăng-ghe-nê — Sta-lin: *Bản về văn nghệ*; — Dô-la: Zola, nhà văn nước Pháp.

(3) Mác: *Tư bản luận*, quyển I, lời tựa bản đầu tiên.

văn học nghệ thuật. Phụ nữ cũng không gạt ra ngoài. Sử Trung-quốc có rất nhiều phụ nữ kiệt xuất, như Ban Chiêu tiếp tục và hoàn thành *Hán Thư*; đó là người hoàn thành một bộ sử đầu tiên về một giai đoạn của Trung-quốc. Lý Thanh Chiêu, người phụ nữ viết từ khúc đời Tống cũng nên được nhìn nhận là một hạt trân châu trong sử văn học. Ngoài ra, như Vương Chiêu Quân, Ô Tôn công chúa, Văn Thành công chúa v.v..., cũng không thể xóa nhòa tác dụng nhất định của họ trong quan hệ hữu hảo giữa dân tộc thời Hán Đường.

Cũng nên nói đến người xấu, vì họ đã có tác dụng trở ngại sự phát triển lịch sử.

Nói chung, trong lúc giảng dạy lịch sử, phải nặng về tính qui luật phát triển kinh tế xã hội trong các thời đại lịch sử và tác dụng sáng tạo của quần chúng nhân dân, nhưng cũng phải nói đến tác dụng nhất định của nhân vật cá biệt trong lịch sử.

Trái hẳn với sử học, khảo cổ học ngày trước chỉ nói đến cách tạo ra hình và nét hoa hoặc chữ v.v... của đồ cổ, dựa vào mấy mặt đó mà so sánh, để xác định niên đại của đồ cổ; do đó trong lúc giảng dạy khảo cổ học, chủ yếu là nói đến những loại đồ cổ; học sinh chỉ tiếp xúc với đồ đá, đồ đồng, đồ sứ, v.v... do đó không thấy người.

Nghiên cứu cách tạo ra hình những món đồ cổ là quan trọng, nhưng dù quan trọng đến đâu, cũng chỉ là một phương tiện của khảo cổ học, chứ không phải là mục đích. Mục đích khảo cổ học là thông qua những món đồ cổ, thuyết minh quan hệ xã hội trong thời mà những người chế tạo và người có các vật ấy sinh sống, cũng tức là phải phát hiện quan hệ giữa người với người ẩn núp sau lưng những đồ cổ ấy, và cuối cùng phát hiện quan hệ giữa giai cấp với giai cấp.

Đó là một việc khó khăn. Như chúng ta đã từng phát hiện những ngũ cốc thời cổ trong đó có lúa mì, nhưng đúng như Mác đã nói: « *Mùi vị của lúa mì không thể cho ta biết ai đã trồng nó; cũng thế, lúc chúng ta nghiên cứu quá trình lao động, cũng không thấy quá trình ấy liên hành trong điều kiện nào? Trong điều kiện roi vọt tàn khốc của bọn quản lý nô lệ? Dưới con mắt chăm chú của bọn tư bản? Hoặc như sản xuất trong vườn ruộng của Xin-xin-na-lu-xơ (Cincinnati)? Hoặc giống như người đã man dùng đá liệng chết thú rừng?* » (1).

Cùng với lúa mì, còn có những đồ cổ moi được ở dưới đất cũng không thể nói cho chúng ta biết tình hình nói trên, nhưng mục đích của chúng ta lại muốn biết tình hình ấy. Có thể tìm ra được. Nếu nhà khảo cổ chú ý đến những công cụ sản xuất cũng moi lên từ dưới đất như loại chum, loại vò, thì có thể phát hiện quan hệ giữa người và người, giữa giai cấp và giai cấp. Vì những công cụ sản xuất ấy đều biểu hiện trình độ nhất định của sức sản xuất xã hội. Nói theo Mác, các vật ấy « *không chỉ là những khí cụ để đo trình độ phát triển của sức lao động của nhân loại, mà còn là những vật chỉ rõ quan hệ xã hội ở những nơi lao động* » (2).

(1, 2) *Tư bản luận*, quyển 1.

Việc giảng dạy khảo cổ học hiện nay còn tình trạng ngược lại là dường như khảo cổ học muốn tách rời sự nghiên cứu đồ cổ, khi nói về quan hệ giữa người và người, điều đó không đúng. Vì trong khảo cổ học, quan hệ giữa người và người kết hợp với vật và xuất hiện bằng vật. Nói cách khác, quan hệ giữa người và người đã vật hóa. Khảo cổ học phải nỗ lực thông qua những đồ cổ mà tìm quan hệ giữa người và người.

III. Vấn đề giai cấp thống trị và quần chúng nhân dân.

Sử học xưa đều quán triệt quan niệm lịch sử chính thống lấy đế vương làm trung tâm. Do đó nội dung của nó chủ yếu là viết những hoạt động về mặt giai cấp thống trị, nếu có đề cập đến quần chúng nhân dân, thì xem đó là nhân tố tiêu cực, bị động trong lịch sử.

Từ ngày giải phóng đến nay, nhiều giáo sư lịch sử đã thừa nhận quan niệm lịch sử lấy quần chúng nhân dân làm trung tâm, nhưng do ảnh hưởng của truyền thống, giáo sư cá biệt có lúc còn diễn giảng quá nhiều và không thích đáng về hoạt động của giai cấp thống trị. Như có một giáo sư đã nói Châu Nguyên Chương là hoàng đế của nhân dân, do đó làm cho học sinh đâm ra sùng bái Châu Nguyên Chương, viết nhiều bài dài « Ca tụng Hồng-vũ ». Có một số giáo sư rất hứng thú sinh hoạt nơi cung điện nhà vua, lúc diễn giảng về loạn An Lộc Sơn, không nặng về phân tích bối cảnh lịch sử, quá trình phát triển của cuộc biến loạn ấy và hậu quả của nó, lại nói nhiều sinh hoạt ở cung điện Đường Huyền-tôn, dẫn dắt học sinh thích thú điệu vũ Nghệ thường, cố nhiên lối giảng dạy ấy là không đúng.

Hiện nay, đề tài trừ quan niệm lịch sử chính thống của phong kiến, cũng có giáo sư cá biệt tránh diễn giảng về hoạt động của giai cấp thống trị, đến nỗi tránh đưa ra tên tuổi của những người ấy. Như có giáo sư cá biệt lúc giảng đến Tần Thủy-hoàng xây Trường thành, Hán Vũ-đế trị thủy sông Hoàng-hà, Tùy Dạng-đế đào Vận-hà, đã không nói đến tên Tần Thủy-hoàng, Hán Vũ-đế, Tùy Dạng-đế, thậm chí cũng không nói đến triều vua Tần, vua Hán, vua Tùy, mà dùng những tiếng : « vài mươi vạn » hoặc « vài trăm vạn » nhân dân lao động, thay tên và triều vua của các hoàng đế ấy. Chúng tôi cho rằng lối giảng dạy như thế không ổn. Thật ra, xây dựng Trường thành, trị thủy Hoàng-hà, đào Vận-hà đều là lao động của nhân dân lao động thời ấy. Tần Thủy-hoàng không gánh đất, Hán Vũ-đế không đắp đê, Tùy Dạng-đế không đào sông, nhưng họ lại là những người phát động, người tổ chức các công trình to lớn ấy. Không thừa nhận tác dụng của họ trong công tác động viên và tổ chức thì không đúng. Khi nói đến công trình kiến trúc công cộng vĩ đại của các nước Á châu, Mác đã dẫn chứng một đoạn như sau : « Sở dĩ các thứ di tích làm cho con người không ngớt kinh ngạc đã xây dựng nên, là vì vua chúa và giáo chủ các nước ấy có quyền lực chỉ huy đám đông người » (1). Trung-quốc không

(1) *Tư bản luận*, quyển 1.

có giáo chủ; người có quyền lực chỉ là vua chúa, mà sở dĩ vua chúa có quyền lực ấy, là vì trên cơ sở chế độ địa chủ phong kiến, họ nắm lấy tư liệu mà nhân dân lao động dựa vào để sinh sống.

Chẳng những công trình công cộng là như thế mà trong xã hội giai cấp ngày xưa, nhân dân lao động tham gia bất cứ lao động sản xuất nào đều phải đem thân phận bị nô dịch và bị bóc lột tham gia một quan hệ sản xuất nhất định. Đối diện với họ là giai cấp bóc lột với mọi thứ mọi cách. Những giai cấp bóc lột ấy nắm lấy mạch máu kinh tế và quyền lực chính trị trong xã hội thời ấy, cưỡng chế nhân dân lao động chiếu theo ý định của chúng thực hiện những cái mà chúng gọi là sáng tạo lao động tất yếu. Đó đó, lúc nói đến lao động sản xuất của xã hội có giai cấp, không thể không nói đến ý định của giai cấp thống trị thời ấy và cả những biện pháp cụ thể để thực hiện ý định ấy. Nếu không nói đến những điều ấy, thì không thể nói rõ nhân dân đã tham gia lao động sản xuất trong quan hệ như thế nào, tức là cũng không thể thuyết minh tình hình bóc lột và bị bóc lột, cưỡng chế và bị cưỡng chế trong lao động sản xuất; nhưng tình hình ấy là nguyên nhân rất căn bản của cuộc đấu tranh giai cấp.

Khi diễn giảng lịch sử xã hội phong kiến, cũng có người cho rằng hoạt động chính trị của giai cấp thống trị phong kiến bao quát cái cách về kinh tế chính trị. Như có thể không nói đến cái chế của Vương Mãng. Tôi cho rằng làm như thế chưa ổn. Cái chế của Vương Mãng nhằm hòa hoãn cuộc đấu tranh cách mạng của nông dân đang sôi nổi, thực chất là một loại vận động tự cứu chữa của giai cấp thống trị phong kiến, nhưng chính sách vương điền (1), nô tỳ (2), ngũ quân (3), lục quân (4) lại phản ánh được một số vấn đề chủ yếu trong sinh hoạt kinh tế xã hội bấy giờ. Vì những vấn đề ấy không giải quyết, mới bùng nổ những cuộc khởi nghĩa nông dân như Xích-my, Đồng-mã, Tân-thị, Bình-lâm. Nếu không nói đến cái chế của Vương Mãng, thì không thể giải thích bối cảnh lịch sử của những cuộc khởi nghĩa nông dân trong những năm cuối cùng thời Tây Hán.

Còn có người cho rằng có thể không nói đến mâu thuẫn đấu tranh trong nội bộ giai cấp thống trị phong kiến, như loạn bảy nước thời nhà Hán, loạn của tám thân vương thời Tấn, vì những cuộc biến loạn ấy đều là những cuộc đấu tranh trong nội bộ giai cấp phong kiến. Tôi cho rằng làm thế cũng không ổn. Các cuộc biến loạn nói trên tuy là mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị, nhưng cũng là mâu thuẫn chủ yếu thời ấy, và cũng là một phương diện của nội dung chủ yếu trong lịch sử thời ấy. Tại sao không thể nói đến? Chẳng những phải nói đến loạn bảy nước và loạn tám thân vương mà còn phải nói đến

(1) Đất thuộc về vua.

(2) Qui định chế độ nô tì không được đem mua bán.

(3) Chức quan lo việc ăn định giá tiền hàng hóa.

(4) Sáu nguồn lợi do nhà nước quản lý : muối, rượu, sắt, rừng rú, sông đầm, cho vay đúc tiền.

những cuộc hắt cẳng nhau giữa đảng phái, những chính biến ở cung đình, trong nội bộ giai cấp thống trị. Vì những sự biến ấy thỉnh thoảng không phải là sự đánh nhau giữa cá nhân trong bọn thống trị, mà lại phản ánh sự xung đột gay gắt về quyền lợi trong các tầng lớp xã hội. Thứ xung đột ấy ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến sinh hoạt của nhân dân thời ấy, hơn nữa, dẫn đến mâu thuẫn đối địch giữa các giai cấp và giữa các dân tộc. Như loạn tám thân vương đã đưa đến những cuộc bạo động phổ biến của những người bị tội lưu trong những năm cuối cùng của thời Tây Tấn, đồng thời dọn đường cho cuộc biến loạn mười sáu nước Ngũ Hồ.

Trong lãnh vực văn hóa tư tưởng, cuộc đấu tranh giữa tiến bộ và lạc hậu, phản động, giữa cách mạng và phản cách mạng diễn ra suốt cổ kim. Trong xã hội có giai cấp, cuộc đấu tranh ấy là hình thức biểu hiện rất sâu sắc có tính nguyên tắc rất rõ của cuộc đấu tranh giai cấp. Cuộc đấu tranh ấy chẳng những phản ánh một cách bị động ý thức giai cấp, mà còn thỉnh thoảng bị dùng làm vũ khí đấu tranh giai cấp. Đã nói đấu tranh, thì không thể nào chỉ có một mặt của nó, cũng phải nói mặt khác của nó; như không thể chỉ nói những nhà tư tưởng có khuynh hướng duy vật chủ nghĩa mà cũng phải nói đến những nhà tư tưởng duy tâm.

Vì lẽ giai cấp thống trị đã thống trị tư liệu sản xuất vật chất và con người, nên trong xã hội có giai cấp, tư tưởng của giai cấp thống trị nói chung là tư tưởng chiếm địa vị thống trị. Về điểm này, Mác và Ăng-ghe-n đã nói qua : *« Trong mỗi thời đại, tư tưởng của giai cấp thống trị là tư tưởng chiếm địa vị thống trị, tức là nói, một giai cấp là lực lượng vật chất xã hội ở địa vị thống trị, đồng thời nó cũng là lực lượng tinh thần của xã hội ấy ở địa vị thống trị. Giai cấp có tư liệu sản xuất vật chất, đồng thời cũng có tư liệu sản xuất tinh thần; do những duyên cớ ấy, tư tưởng của những người không có tư liệu sản xuất tinh thần, nói chung, phải theo mệnh lệnh của giai cấp ấy »* (1).

Vì lẽ tư tưởng giai cấp thống trị là tư tưởng chiếm địa vị thống trị, cho nên phạm những tư tưởng đối lập với tư tưởng chính thống ấy đều bị xem là dị đoan. Khi chúng ta diễn giảng về những tư tưởng bị xem là dị đoan ấy, cũng cần diễn giảng đến tư tưởng của giai cấp thống trị, chỉ có làm như thế, mới nêu rõ cuộc đấu tranh giữa hai đường lối trên mặt trận tư tưởng.

Nói chung, lịch sử xã hội có giai cấp gồm có hai mặt đối địch nhau: một mặt là hoạt động của giai cấp thống trị, mặt khác là sự hoạt động của quần chúng nhân dân; xã hội có giai cấp do hai mặt đấu tranh của hai giai cấp đối địch tạo nên; nếu bỏ bất cứ một mặt nào, đều không thể giải thích một cách toàn diện nội dung đấu tranh giai cấp. Do đó, khi chúng ta giảng dạy lịch sử cổ nhiên phải nặng diễn giảng lịch sử quần chúng nhân dân; nhưng để giải thích tốt hơn lịch sử quần chúng nhân dân, phải thẳng tay vạch rõ một sự thật

(1) Mác — Ăng-ghe-n : *Hệ thống tư tưởng Đức*.

lịch sử là kẻ thù của quần chúng nhân dân bóc lột áp bức nhân dân trong thời đại khác nhau, trong địa khu khác nhau, bằng những hình thức khác nhau ; chỉ có thể mới nêu rõ được toàn bộ nội dung đấu tranh giai cấp, mới nêu rõ được mỗi bước tiến của quần chúng nhân dân là kết quả của một cuộc đấu tranh tàn khốc.

Cố nhiên, chúng ta cũng không thể viết lịch sử xã hội có giai cấp thành một cảnh âm u, không một tia sáng, bất cứ một thời đại đen tối nào cũng có làn ánh sáng. Ăng-ghe-n đã từng phê bình những người duy vật chủ nghĩa xưa xem lịch sử trung cổ như một giai đoạn trong quá trình lịch sử, do tình trạng đã man phò biến suốt nghìn năm đưa đến, và xem thường những thành tựu vĩ đại của thời trung cổ ; như thế, họ « không có quan điểm lịch sử đối với sự vật ». Đồng chí Mao Trạch Đông đã chỉ rõ : *« Trong thời kỳ rất sớm, Trung-quốc đã phát minh kim chỉ nam. Một nghìn tám trăm năm về trước, đã phát minh cách làm giấy. Một nghìn ba trăm năm về trước đã phát minh ấn loát bằng bản khắc. Tám trăm năm trước, lại phát minh ấn loát bằng chữ rời. Thuộc dân đã ứng dụng trước người châu Âu »*. Đồng chí Mao Trạch Đông chỉ rõ những phát minh ấy đều là những cống hiến vĩ đại của những nhà phát minh sinh trưởng trong xã hội có giai cấp. Do đó, khi chúng ta nói đến lịch sử xã hội có giai cấp, phải chỉ rõ mặt đen tối của nó, mà cũng chỉ rõ mặt tươi sáng của nó.

IV. Vấn đề lý luận và tài liệu.

Ngày trước, trong việc giảng dạy lịch sử, có một khuynh hướng nhấn mạnh quá đáng sử liệu : một số giáo sư xem việc hăm lẩy sử liệu như mục đích cuối cùng của sử học, lấy việc lượm cái rơi rớt bỏ sung cái thiếu sót, làm nhiệm vụ chủ yếu của lịch sử ; hơn nữa, cho rằng sử liệu là sử học. Vì lẽ quá nhấn mạnh sử liệu, nên có một số giáo sư đưa ra rất nhiều sử liệu trong bản thảo bài giảng, mà không tiến hành phân tích lý luận thích đáng. Nghiên cứu khoa học, họ cũng thiên về khảo chứng phiến toái, thỉnh thoảng đề có một số khảo chứng không dính gì đến một số sự kiện, nhân vật và vấn đề trọng yếu, góp nhặt lựa chọn, đi vào chỗ sâu xa nhỏ nhặt. Như có một vị giáo sư đã khảo chứng đến cái mũ và cây dù. Đối với vấn đề lịch sử quan trọng, trái lại nói sơ qua, không xem trọng. Những nhà sử học như thế, giống như Chương Thực Trai đã nói : *« May mà họ sinh ra đời sau, nếu sinh ra trước lúc lửa nhà Tần đốt sách, sách vở đều còn đủ cả, thì họ không có chỗ nào bỏ sung, họ sẽ không có chỗ dùng cái học của mình »*.

Chúng ta đã phản đối quan điểm xem sử liệu là sử học, điều đó hoàn toàn tất yếu. Nhưng từ trước chúng ta không phản đối bản thân của sử liệu. Hiện nay có giáo sư cá biệt không chú trọng đầy đủ sử liệu. Đề khỏi rơi vào chủ nghĩa phiến toái khi giảng dạy lịch sử, họ không căn cứ sự thực lịch sử cụ thể mà phân tích vấn đề lịch sử, chỉ nói suông về nguyên lý, nguyên tắc, hoặc giả nói quá khô khan

một số qui luật phát triển, nhai lại một số lý lẽ mà mọi người đều biết. Có một số giáo sư tuy có lựa chọn một số sử liệu, nhưng lại không phải dùng nguyên lý nguyên tắc phân tích sử liệu, mà lại lấy sử liệu làm sự việc để giải thích nguyên lý nguyên tắc. Trong việc nghiên cứu lịch sử, không có sự việc nào dễ dàng hơn là « chơi » với sự việc cá biệt, nhưng như vậy không có ý nghĩa gì. Nếu sử liệu không được đặt trong toàn bộ, trong quan hệ của nó đối với cái khác thì nó sẽ thành những mảnh vụn lịch sử cô lập, và không chứng minh được bất cứ vấn đề gì.

Có một số thanh niên, cũng xem thường tình hình sử liệu. Họ chỉ thỏa mãn với nguyên tắc lý luận nói chung, mà không ngần ngại sử liệu cụ thể. Nhưng Ăng-ghe-nơ đã chống lại lối ấy. Trong thư gửi cho Côn-rát-đơ Smit (Conrad Schmidt), Người đã phê bình những tác giả thanh niên nước Đức thời ấy. Người nói : « Nói chung, đối với nhiều tác giả thanh niên nước Đức, hình dung từ « duy vật chủ nghĩa » chẳng qua là một tiếng sáo, họ dùng tiếng sáo ấy để xử lý các loại sự vật, lại cũng không tốn bao nhiêu khí lực để nghiên cứu thêm một bước, cũng tức là nói, họ dán lên nhãn hiệu ấy vì cho rằng như thế đã giải quyết mọi việc. Nhưng, lịch sử quan của chúng ta trước hết là kim chỉ nam để tiến hành công tác nghiên cứu, chứ không phải một thủ đoạn để tạo nên hệ thống theo lối của phái Hê-ghe-nơ. Toàn bộ lịch sử đều phải bắt đầu nghiên cứu lại... Lĩnh vực ấy thật là rộng lớn, ai bằng lòng công tác nghiêm túc có thể có rất nhiều sáng tạo, được những thành tích nổi tiếng » (1).

Không xem trọng sử liệu hoặc giả có ý định không cần thông qua phân tích lịch sử để thuyết minh lịch sử là một việc không đúng. Nghiên cứu lịch sử phải xuất phát từ sự thật lịch sử cụ thể, chứ không xuất phát từ lời nói suông. Khổng tử đã nói : « Tôi muốn chép bằng lời nói suông, nhưng không bằng thấy nó ở việc làm, thì sâu sắc hơn và rõ ràng hơn » (2). Khổng tử đã nói đúng. Người mác-xít từ trước không phản đối sử liệu, mà lại hoàn toàn xem trọng sử liệu. Mác đã nhiều lần cho chúng ta biết rằng nghiên cứu phải gộp nhặt tài liệu phong phú ; không nắm tài liệu, không phân tích tài liệu thì không thể thuyết minh thích đáng đối với phong trào hiện thực. Người đã từng chế giễu những người xem thường tài liệu, nói họ « cho rằng tri thức từ trên trời rơi xuống, tự nhiên không cần nỗ lực như thế. Họ được may mắn như thế, làm gì phải khổ tâm tìm kiếm đi tìm những tài liệu về kinh tế và lịch sử » (3). Ăng-ghe-nơ cũng đã nói qua : « Dù chỉ là một ví dụ lịch sử đơn độc phát huy quan điểm duy vật chủ nghĩa, cũng là một công tác

(1) « Thư gửi Côn-rát-đơ Smit », xem Mác — Ăng-ghe-nơ văn tuyển, trang 487.

(2) Nguyên văn : « Ngã dục tái chi không ngôn, bất như kiến chi ư hành sự chi thâm thiết trừ minh dã ».

(3) Thư gửi người Mỹ của Mác — Ăng-ghe-nơ trang 25.

khoa học cần nhiều năm bình tĩnh nghiên cứu. Vì điều rõ rệt là ở đây nói suông cũng không nên công gì, nhiệm vụ như thế chỉ có dựa vào tài liệu lịch sử thật nhiều, có thăm tra phê phán và hoàn toàn lãnh hội tài liệu lịch sử mới giải quyết được» (1). Đồng chí Mao Trạch Đông cũng đã dạy chúng ta khi nghiên cứu vấn đề « phải nắm lấy tài liệu thật kỹ càng; dưới sự chỉ đạo của nguyên lý chung của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, rút ra kết luận chính xác từ những tài liệu ấy ».

Vấn đề không phải ở bản thân sử liệu, mà ở chỗ dùng quan điểm nào, phương pháp nào đối với sử liệu. Nếu dùng quan điểm mác-xít — lê-nin-nít mà vận dụng sử liệu, thì sử liệu càng phong phú càng tốt; sử liệu càng phong phú, kết luận rút ra càng chính xác.

Sử liệu đã trọng yếu, nhưng lý luận càng trọng yếu hơn. Không dùng lý luận chính xác để phân tích nghiên cứu, thì sử liệu cũng như đồ bỏ đi. Vì nghiên cứu sử học và nghiên cứu chính trị kinh tế học cũng giống nhau, « không thể dùng kính hiển vi, cũng không thể dùng được chất phản ứng hóa học: ở đây phải dùng sức trừu tượng thay thế hai món nói trên » (2). Muốn có sức trừu tượng ấy, tức là năng lực phân tích đúng lý luận, phải học tập lý luận, học tập chủ nghĩa Mác — Lê-nin và tư tưởng Mao Trạch Đông. Hiện nay, giáo sư lịch sử nước ta đều đang học tập chủ nghĩa Mác — Lê-nin và tư tưởng Mao Trạch Đông, nhưng chúng ta còn học thật chưa đủ. Điều đó chủ yếu biểu hiện trong chỗ chúng ta còn không biết ứng dụng lý luận cách nào để phân tích vấn đề lịch sử cụ thể, vì trong khi giảng dạy lịch sử, lý luận và tài liệu chưa được kết hợp thật tốt, chưa đem lý luận quán xuyên sử liệu. Đến khi gặp phải vấn đề lịch sử cụ thể, lý luận và sử liệu chia đôi, sử liệu ra sử liệu, lý luận ra lý luận, thứ nào đi ngả ấy, không quan hệ với nhau. Do đó đối với giáo sư lịch sử, vấn đề chủ yếu trước mắt là phải tăng cường học tập lý luận được tốt, cố nhiên phải học tập chủ nghĩa Mác có hệ thống, mà còn phải thông qua phân tích sử liệu, luyện tập việc vận dụng lý luận. Biện pháp tốt hơn là thông qua biện pháp « trăm nhà đua tiếng » đưa ra một số vấn đề lịch sử, sự kiện hoặc nhân vật lịch sử để mở rộng tranh luận; chỉ có trong thảo luận và tranh luận mới đặc biệt cảm thấy tầm quan trọng của lý luận, cũng đặc biệt cảm thấy tầm quan trọng của sự kết hợp giữa tài liệu và lý luận.

Lý luận có tính chất phổ biến, tính chất chung. Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đều không chuẩn bị kết luận sẵn về mỗi vấn đề, mỗi sự kiện hoặc mỗi nhân vật cụ thể cho lịch sử Trung-quốc; dù là đồng chí Mao Trạch Đông cũng chỉ dạy bảo chúng ta làm thế nào nghiên cứu lịch sử. Do đó tưởng rằng đối với mỗi vấn đề, mỗi sự kiện hoặc nhân vật cụ thể trong lịch sử, có thể tìm được những kết luận sẵn theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thì không có được. Muốn giải quyết những

(1) Mác — Ăng-ghe-n vấn tuyển, trang 347.

(2) Tư bản luận, quyển 1, lời tựa bản đầu tiên.

vấn đề ấy, chỉ có thật tình học tập phương pháp của đồng chí Mao Trạch Đông đem chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin kết hợp với thực tiễn cụ thể của Trung-quốc. Chỉ có thế, mới khái quát và phán đoán một cách sáng tạo đối với một số vấn đề, sự kiện và nhân vật trong sử học.

Phùng Hoan sắp đi đòi nợ cho Mạnh Thường Quân, hỏi ông ấy : « Đòi nợ xong, mua gì đem về ». Mạnh Thường Quân nói : « Xem nhà tôi thiếu cái gì thì mua ». Đối với nhà sử học chúng ta, điều tốt nhất là cũng nên kiểm tra xem mình thiếu cái gì, thiếu lý luận hay thiếu sử liệu, rồi bổ sung cái gì mình thấy thiếu. Tôi cho rằng đối với nhiều người, điều rất hiểm vẫn là lý luận. Do đó, những giáo sư sử học toàn nước ta đều phải nỗ lực học tập chủ nghĩa Mác — Lê-nin và tư tưởng Mao Trạch Đông. Chỉ có thế mới nâng cao được trình độ giảng dạy lịch sử.

VÕ VĂN NHUNG dịch

(theo bản nguyệt san *Hồng Kỳ* Trung-quốc
số 10 năm 1959)

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VĂN

(tiếp theo)

TRẦN HUY LIỆU

XX

SAU những cuộc đàn áp của thực dân Pháp, các phong trào đấu thế kỷ thứ XX cũng như những hoạt động của Việt-nam Quang-phục hội tại hải ngoại lần lượt bị tan vỡ. Trong thời kỳ đại chiến thứ nhất, cuộc âm mưu nổi dậy của vua Duy-tân và cuộc khởi nghĩa của binh lính Thái-nguyên đều là những trận vùng dậy cuối cùng, chấm dứt vai trò lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước. Từ đó, trong nhà tù ở Đông-dương đã chứa nhiều chính trị phạm. Đặc biệt là đảo Côn-lôn, non xanh bẻ biếc đã có dịp đón chào một số dòng các nhà chí sĩ Việt-nam do thực dân Pháp đem đày ra đó. Chính ở đây đã sản ra nhiều bài thơ thống thiết. Cụ tú Phạm Đức Ngón, một tiêu biểu của phái chủ trương bạo động hồi ấy, đã gửi xác trên hòn đảo xinh tươi này của Tổ quốc. Theo lời cụ tú Nguyễn Đình Kiên thuật lại, thì khi cụ Phạm mất, các đồng chí táng cụ bằng cỗ quan tài do một chiếc xe bò cũ chứa lại. Nghe nói có nhiều bài thơ điệu cụ hay lắm. Nhưng tôi chỉ còn ghi được một đôi câu đối vừa tả ý chí mãnh liệt của cụ Phạm, vừa tả vị trí hiểm tuấn của đảo Côn-lôn :

Côn-lôn đảo diện tích nhược kỷ, thiên dong hứa đa nhân, kỳ tuyệt kỳ, tạo thiết dương sơ, ninh văn hữu kỳ dữ vô kỳ, ba trung dũng khởi cô phong : Cao ! Cao ! Cao ! Lưu cá anh hùng vạn cổ trạch ;

崑崙島面積若幾, 偏容許多人, 奇絕奇,
造設當初, 寧問有期與無期, 波中湧起孤
峯。高高高, 箇個英雄萬古宅。

Đại Việt quốc huyết cấu đặc lai, sở trị huynh nhất tử, oán hà oán, tể thử nhật bất dĩ ca khứ, dĩ khóc khứ, mộng lý kinh hô đồng bối: Chiến! Chiến! Chiến! Hoàn ngã giang sơn độc lập thiên.

大越國血購得來，所值兄一死，怨何怨，際此日不以歌去，以哭去，夢裡驚呼同輩，戰戰戰，還我江山獨立天。

Tạm dịch :

Đảo Côn-lôn rộng là bao, người ở được khá nhiều. Kỳ thật là kỳ. Từ thừa xưa có hẹn hay không. Giữa làn sóng nổi lên ngọn lửa: Cao! Cao! Cao! Đáy khách anh hùng yên giấc ngủ;

Đất Đại Việt mua bằng máu, anh chết là đúng lắm. Bực gì mà bực. Gặp hôm nay không ca mà khóc. Trong giấc mơ vẫn gọi các bạn: Đánh! Đánh! Đánh! Giật lại non sông của nước nhà.

Cũng theo lời cụ tú Kiên, cụ Phạm Đức Ngôn có lần bị tên giám đốc hòn đảo Côn-lôn giam ở ngục kín. Sống những ngày tù túng và sôi sục căm thù, cụ nhớ lại trận chiến đấu oanh liệt nhất của nghĩa quân Phan Đình Phùng ngày trước là trận Vụ-quang, nên đã làm mười bài thơ ca tụng chiến công ấy cho hả dạ. Tiếc rằng hôm nay viết đến đây, tôi không còn nhớ được câu nào, mà người đọc cho nghe là cụ tú Kiên cũng đã qua đời rồi. Mong các cụ tiền bối nếu ai còn nhớ được thì gửi cho chúng tôi để ghi lại tiếng nói căm thù của một thân sĩ ái quốc và bài Pháp đến cực độ.

Hồi năm 1930, tôi đến Côn-đảo, nghe một bạn ở trước nói cho biết là bạn có được đọc một tập thơ của các cụ ngày trước còn lại. Trong đó hầu hết đều bằng chữ Hán và những tác giả quen thuộc là các cụ Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Lê Đại, v.v... Không phải bài nào cũng lâm li khảng khái cả. Cũng có những bài phóng khoáng lãng mạn dào dạt. Đây, tôi hãy chép ra mấy bài bằng quốc văn hoặc hỏi được tự chính tác giả, hoặc sưu tầm được trong những tài liệu văn thơ.

Nguyễn Đình Kiên khi bị nhốt trong nhà tù, đã lên tiếng :

Có tội tình chi hỏi các ông ?

Đắng cay chua xót kẻ khôn cùng.

Cơm nhồi với trấu ngày đôi vắt (1) ;

Mắm lộn cùng troi (2) bữa nửa đùm.

(1) Tiếng miền Nam : nắm cơm.

(2) Tiếng Trung-bộ : con bọ.

*Nghien đứt cả hơi diêm thuốc hết ;
Rét thâm tận ruột chiếu chần không.
Cặc bỏ (1) thỉnh thoảng giờ đầu chịu,
Ngày suốt đêm thâu căng với cùm.*

và

*Gặp gỡ nhau đây mới biết nhau,
Nói càng chua xót, nghĩ càng đau.
Văn minh Âu, Mỹ ba thằng cướp ;
Còn cháu rồng, tiên một lũ tù.
Tài giỏi gì hơn tay sẵn súng ;
Ngu hèn vì bởi túi không xu.
Trời đương quay lắt, người đương ngủ,
Giận muốn vò tan quả địa cầu.*

Dương Bá Trạc, khi ở Hỏa lò Hà-nội cũng như khi ra Côn-đảo, có mấy bài thơ nói lên tình và cảnh :

*Đã mỗi đôi giờ chạy khắp nơi,
Trời cho ta nghỉ, hăm ta chơi.
Nước non đâu tá ? Còn hay mất ?
Nhà cửa chi đây ? Đứng lại ngồi.
Ba thước buồng vừa không khí thở,
Bốn bên tường lọt bóng dương soi.
Tự do chỉ một con tim đỏ,
Ai xích, ai cùm, trối kệ ai ?*

và :

*Ồ hay ! Côn-đảo ngỡ trường thi,
Hợp mặt văn nhân đủ lưỡng kỳ.
Nhốt khám cả ngày thơ lại chuyện,
Lập bình (2) hai dãy Cổng (3) chen Nghè (4).
Cựu giao, tân thức (5) đều thanh khí,
Quốc kế dân sinh góp luận đề.
Muôn thừa nơi đây còn vận sự (6),
Còn nhà tù nghĩa (7) ở « banh » (8) Bê (B).*

(1) Roi da của bọn coi ngục.

(2) Do tiếng *l'appel* của chữ Pháp. Mỗi ngày bọn coi ngục mấy lần bắt tù đứng sắp hàng để điểm mặt, gọi là « lập bình ».

(3, 4) Cổng sinh và tiến sĩ, chức danh của khoa trường phong kiến ngày trước.

(5) Chơi với nhau đã lâu hoặc mới biết nhau cũng đều quen hơi bên tiếng cả.

(6) Trò vui.

(7) Tụ nghĩa đường của các nghĩa sĩ Lương-sơn-bạc trong chuyện *Thủy hử*.

(8) Do chữ *bagne* (nhà tù) của Pháp. Ở Côn-đảo có ba nhà tù lớn, trong đó có « banh 2 » tức là banh B.

Tết năm kỷ dậu (1909), các cụ có nhiều bài thơ khai bút. Hôm nay, tôi cũng chỉ còn ghi được một bài của Dương Bá Trạc :

*Có bút đầu mà thi với khai,
Ta ngồi ta đọc mấy câu chơi.
Phong trần đến độ bao giờ hết ?
Thư kiếm hai mươi mấy tuổi rồi.
Còn có gan liền lăm lăm bề ;
Chỉ e tay nhỏ khó che trời.
Thân này chưa khỏi nơi tù rạc,
Nguyễn giữ sao cho vẹn cách người.*

Trong đám « khách » ở Côn-đảo bấy giờ, người ta hay nhắc đến Phan Chu Trinh và những bài thơ của cụ. Bài « *Cây đèn sáp* » sau đây có người nói là của cụ Phan làm trong lúc ở tù, nhưng chưa chắc có đúng không ?

*Một mình ngồi giữa chốn đặng đài,
Đèn sáp chỉ nài phận dẽ dai.
Thẳng rằng sợi tim trong mấy tấc,
Lăn tròn cái xác biết bao ngai.
Cháy đầu dốc tổ khi tâm tối,
Nóng ruột vì lo cuộc sáng soi.
Hé cửa trách ai cho gió lọt,
Canh chầy nhỏ giọt bởi vì ai.*

Trước cảnh trời biển núi non của Côn-đảo, Phan cũng có bài thơ :

*Biển dâu dời đổi mấy thu đông,
Cụm núi Côn-lôn đứng vững trờng.
Bốn mặt dày vô oai sóng gió,
Một mình che chở tội non sông.
Cỏ hoa đất nẩy cây trăm thức,
Rồng cá trời riêng biển một vùng.
Nước biển non xanh thương chẳng nhẽ !
Gian nan xin hộ khách anh hùng.*

Những quốc-sự-phạm hồi ấy có người bị nhốt một chỗ theo chế độ cấm cố ; có người bị bắt đi làm việc khổ sai. Phan Chu Trinh bị điều động đi đập đá tại mỏm Đá-trắng đã có bài thơ :

*Làm trai đứng giữa đảo Côn-lôn,
Lùng lẩy làm cho lở núi non.
Vác búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập vỡ mấy trăm hòn.*

*Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chỉ sờn dạ sắt son.
Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan nào sá sự con con.*

Qua những bài thơ kể trên, chúng ta thấy ngoài những giọng khẳng khái lâm li, mặc dầu gian khổ, các cụ vẫn cố trau dồi nhân cách (*nguyện giữ sao cho vẹn cách người*), giữ vững lòng son (*Tự do chỉ một con tim đỏ, Cháy đầu dốc tổ khi tâm tối, Tháng ngày bao quản thân sành sỏi, Mưa gió chỉ sờn dạ sắt son...*). Về ý chí, các cụ vẫn còn muốn « che trời », « lấp biển », « làm cho lở núi non », « vò tan quả địa cầu », nhất là « *Đánh ! Đánh ! Đánh ! Giật lại non sông của nước nhà !* ». Tuy vậy, trong đó không phải không có người đã thấy mình bất lực, đã bị uy vũ làm khuất phục một phần nào như câu thơ của cụ Lê Đại :

*Nói suông ba chữ ma nào sợ,
Nhốt chửi mười năm cộ cũng lành !*

và trước cảnh đất nước đắm chìm, nòi giống yếu (1) có người đã nuôi chí ăn dật, tìm đường rút lui :

Ta về ta bạn với non xanh (2).

Bên những bài thơ biểu dương ý chí nói trên, còn có những bài thuộc loại tâm tình. Sau đây là ba bài thơ của cụ Huỳnh Thúc Kháng từ Côn-đảo gửi về cho gia đình, tả nỗi nhớ quê, thương vợ và thương con.

1. Thanh sơn tam diện chằm bình đào.

青 山 三 面 枕 平 疇
Nhất đới La giang nhập hải lưu.
一 帶 羅 江 入 海 流
Ngô phụ ngô huynh ca tụ địa,
吾 父 吾 兄 歌 聚 地
Mỗ khâu mỗ thủy thiếu niên du.
某 丘 某 水 少 年 遊
Nhất chi tự tín kiều ổn,
一 枝 自 信 鵲 巢 穩
Vạn lý na kham hạc mộng sầu.
萬 里 那 堪 鵲 夢 愁
Bất thử khứ thời tân thực quế,
不 試 去 時 新 植 桂
Khả vô thúy cán ngạo hàn thu.
可 無 翠 幹 傲 寒 秋

(1) Dịch câu thơ của cụ Phan Chu Trinh.

(2) Một câu trong bài thơ của cụ Lê Đại.

Tạm dịch (1):

Ba mặt non xanh gối cánh đồng,
Sóng La một giải, biển mênh mông.
Cha, anh thừa trước : nơi sum họp ;
Gò, bãi chơi xưa : tuổi trẻ trung.
Chim đậu một cành mong ấm tổ ;
Hạc bay muốn dăm lương đầu lòng.
Quế trồng mới được bao nhiêu gốc ?
Chịu đựng sương thu buổi lạnh lùng.

..

2. Vô duyên giá tác cuồng sinh phụ,

無緣嫁作狂生婦

Tân khổ lao lao độc tự lân.

辛苦勞勞獨自憐

Trung quĩ tần phiền cung khách phạn.

中饋頻煩供客飯

Lãng du không phí điển y tiền.

浪遊空費典衣錢

Phong hầu tái ngoại thành hư ngữ,

封侯塞外成虛語

Hóa thạch sơn đầu bất ký niên.

化石山頭不記年

Cưỡng bả nhân sầu vấn minh nguyệt,

強把閑愁問明月

Vân tăng vũ đố kỷ thời viên.

雲憎雨妬幾時圓

Tạm dịch (2) :

Vô duyên lấy phải một chàng ngông.

Cay đắng riêng ai những cực lòng.

Đãi khách nấu cơm từng bận rộn,

Phí tiền bán áo chạy chơi rông.

Phong hầu (3) chuyện ấy thôi đành hão,

Hóa đá (4) thân này chẳng kể công.

Cố nén nỗi sầu hỏi chị nguyệt :

Mây mưa bao phủ có tròn không ?

..

(1, 2) Nguyễn Ngọc Tĩnh và Trần Huy Liệu dịch.

(3) Chuyện xưa : vợ khuyên chồng xa nhà đi lập công lấy ấn phong hầu.

(4) Chuyện người đàn bà nhớ chồng hàng ngày lên núi trông chồng rồi hóa đá lúc nào không biết.

3. Hải ngoại thông thông biệt nhĩ tình,
 海 外 匆 匆 別 爾 情
 Nhất tài lục tuế nhất sơ sinh.
 一 纔 六 歲 一 初 生
 Hải đồng chí tính tri tư phụ,
 孩 童 至 性 知 思 父
 Giáo dưỡng tiền đồ nhất ủy khanh.
 教 養 前 途 一 委 卿
 Nữ học tân trào thông quốc ngữ,
 女 學 新 潮 通 國 語
 Tiêu đồng cự khúc thiệu gia thanh.
 蕉 桐 笛 曲 紹 家 聲
 Ủy tâm khởi tất chân nam tử,
 慰 心 豈 必 真 男 子
 Quân khán Trưng gia tử muội hành.
 君 看 徵 家 姊 妹 行

Tạm dịch (1) :

*Biền thăm xa con nghĩ xót tình,
 Đưa lên sáu tuổi, đưa vừa sinh.
 Ngày thơ tính trẻ thường mong bố,
 Nuôi dạy mai sau cậy ở mình (2).
 Nữ học ngày nay thông quốc ngữ (3),
 Tiêu đồng (4) khúc cũ nối gia thanh (5).
 Vui lòng gái cũng như trai nhỉ?
 Theo dấu bà Trưng (6) bước hiển vinh.*

Ngoài mấy bài thơ gửi cho vợ con, cụ Huỳnh Thúc Kháng còn có bài gửi cho một người bạn là Bùi Bá Xương ở Sài-gòn nói lên nỗi lòng của mình trong những ngày sống trên hải đảo :

Ngưu chử vô đoan tác chiến trường.
 牛 渚 無 端 作 戰 場
 Trấp niên giang hải túy vi hương.
 廿 年 江 海 醉 為 鄉

(1) Nguyễn Ngọc Tỉnh và Trần Huy Liệu dịch.

(2) Tiếng gọi vợ.

(3) Dưới thời phong kiến, con gái không được đi học nên trong bài thơ này, tác giả nhắc vợ phải theo lối mới, cho con đi học chữ quốc ngữ.

(4, 5) Diền tịch cũ : Tiêu đồng là tên cái đàn của Thái Ung đời Hán (Trung-quốc) để lại cho con gái là Thái Văn Cơ. Ý nói con cái phải theo nền nếp của gia đình.

(6) Hai bà Trưng khởi nghĩa chống ngoại xâm.

Đồng lai cổ quận duy quân tại,
 同 來 故 郡 惟 君 在
 Quán súc nguy cơ tiểu ngã cuồng.
 觸 慣 危 機 笑 我 狂
 Triều luận không văn đàm ngũ lợi,
 朝 論 空 閒 談 五 利
 Vân phàm hà nhật hạ trùng dương.
 雲 帆 何 日 下 重 洋
 Chỉ kim Yên Triệu bi ca khách,
 祇 今 燕 趙 悲 歌 客
 Nhiệt huyết điền hung phát mấn sương.
 熱 血 胸 填 髮 鬢 霜

Tạm dịch (1) :

*Bến Nghé (2) khi không nổi chiến trường,
 Bao năm sông biển ấy quê hương.
 Quê xưa có bác thân còn đó,
 Mạo hiểm cười tôi tính vẫn cuồng.
 Trước bệ nghe suông bàn ngũ lợi (3),
 Cánh buồm chờ mãi vượt trùng dương.
 Bi ca những khách người Yên, Triệu (4),
 Máu nóng tràn hồng, tóc nhuộm sương.*

Trong một bài trước, tôi đã nói giữa các sĩ phu Đông-kinh nghĩa thực và phong trào chống thuế ở Trung-kỳ có hai xu hướng khác nhau : cải lương và bạo động. Thế rồi, bạo động hay cải lương, dưới sự khủng bố của thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều, các cụ nếu không bị giết thì hầu hết cũng vào nhà tù cả. Tuy vậy, trong nhà tù, hai xu hướng ấy vẫn đối chọi nhau và đều chuẩn bị một khi ra ngoài thực hiện chủ trương của mình. Theo lời cụ tú Kiên, lúc mới đầu, phái bạo động ghét Tây cho đến nỗi không chịu học chữ Pháp, không chịu làm việc tại văn phòng của chúng tại Côn-đảo. Trái lại, phái cải lương ai nấy chịu khó học chữ Pháp,

(1) Nguyễn Ngọc Tỉnh và Trần Huy Liệu dịch.

(2) Bến sông Sài-gòn.

(3) Triều Tự-dức, bàn về việc đánh hay hòa với quân xâm lược Pháp, phái chủ hòa (đầu hàng) đề ra thuyết ngũ lợi, nói là hòa thì có năm điều lợi.

(4) Yên, Triệu tại Trung-quốc là nơi trước kia sản ra nhiều nghĩa sĩ, hiệp sĩ.

một số làm việc tại văn phòng của chúng nên sinh hoạt được dễ chịu hơn. Sau đó, trừ hai anh em ông Phạm Đức Ngôn và Phạm Thản chết tại Côn-đảo, một số bị đem về an trí tại Nam-kỳ và Cao-miên như các cụ Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc, Vũ Hoành và một số được thả về. Cho đến năm 1925, khi toàn quyền Va-ren sang Đông-dương, phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ và đòi thả chính trị phạm lên mạnh, do đó, các cụ, trừ cụ Lê Cần mới bị bắt ở Thái-lan về, đều được thả về hết. Sau khi thoát khỏi nhà tù, phái cải lương như các cụ Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Dương Bá Trạc, Hoàng Thúc Diệm, v.v... người thì sang Pháp, người thì đi buôn, người làm báo, người hoạt động tại nghị trường. Còn phái bạo động như các cụ Lê Văn Huân, Hoàng Văn Khải, Nguyễn Đình Kiên v.v... thì lại tham gia các tổ chức bí mật như Tân-Việt và Việt-nam Quốc dân đảng.

Nói riêng về cụ Phan Chu Trinh, sau ba năm ở Côn-đảo, do hội Nhân quyền nước Pháp can thiệp, cụ được thả về và bị an trí tại Mỹ-tho (Nam-kỳ). Trong những ngày ở đây, có lẽ vì xa nhân dân nên cụ cảm thấy cô độc, thốt ra trong bài thơ cảm tác :

*Gió tố mưa giông đổ lộn phèo,
Trời già chi nở thắt khi eo.
Ngậm ngùi trung hiếu nên cay đắng,
Dở túi văn chương đã mốc meo.
Bọm điểm lừng xăng lo chợ cháy,
Con hoang lơ lửng khóc cha nghèo.
Non cao bề rộng mệnh mỏng cỏ,
Mặc sức chơi vơi, mặc sức trôi.*

Sau đó, trước những yêu sách của cụ, năm 1911, hòng thống trị Pháp phải để cho cụ được tự do và đưa sang Pháp. Khi đi, cụ Phan có bài thơ để lại gửi quốc dân đồng bào :

*Làm trai trót gánh gánh gian nan,
Dám ngại xa xôi bỏ giữa đàng.
Coi lại chỉ còn ba tấc lưỡi,
Trải qua đã nát mấy buồng gan.
Tếch dương Ấn-độ nhì thiên hạ,
Lên tháp Pa-ri nhất thể gian.
Mượn bút Tương Như đề mấy chữ,
Thân này đành phó với giang san.*

Một bài « Nhấn khách » cũng của cụ Phan làm tại bên Pháp, nhưng không rõ ở trong trường hợp nào :

*Nhấn khách Nam quan lúc ghé thuyền,
Ấy ai cao khiết kết làm duyên.
Câu thơ mạt kiếp chi nề hủ,
Cái bệnh cuồng nho cũng khó thuyên.
Hồ hải vẫy vùng bao phỉ chí,
Giang hồ dầu dãi bấy nhiều niên (1).
Trông vời cổ quốc hồn vơ vẩn,
Vẳng vẳng đêm trường lóng tiếng quyen.*

Về bài này, Hải Khách, một thanh niên hồi ấy, đã họa lại theo nguyên văn :

*Ấy ai cùng hội lại cùng thuyền,
Cùng khách non sông vẫn nặng duyên.
Hai chục triệu dân mơ chữa tỉnh,
Bốn nghìn năm bệnh thuốc lâu thuyên.
Gan già luyện đức tay hùng tráng,
Máu nóng hầm sôi dạ thiếu niên.
Trách nhiệm nặng nề tôi nối bác,
Gọi hồn Tô quốc tiếng chìm quyen.*

Tất cả những bài kể trên, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy vai trò cá nhân anh hùng nổi lên đột ngột trong một thời đại mà vai trò nhân dân chưa được nhắc đến, chưa được đề cao.

Cuộc đại chiến thứ nhất bùng nổ, cụ Phan Chu Trinh bị nghi là thông đồng với Đức nên bị bắt giam vào nhà ngục Santé tại Pa-ri. Trong nhà tù, cụ có hai bài thơ tả cách sinh hoạt và tâm sự của mình :

1. *Ba năm trải khắp đất Pa-ri,
Lao ngục chưa hề biết tí ti.
Sự khiến xui nên hay buộc tới,
Sống thừa còn có oán hờn chi.
Mỗi ngày đúng bữa ba lần xúp,
Hai đĩa chia nhau một bánh mì.
Tám kiếp trâu già chỉ sợ ách,
Ngồi buồn bắt vẽ cứ ngâm thi.*



(1) Câu này tôi chép y nguyên văn đã nghe được, thấy trùng ý trùng chữ, không biết có đúng không ?

2. Từ ấy giam luôn mấy tháng tròn,
 Nhờ trời ngủ kỹ lại ăn ngon.
 Ngày ba lần sức coi còn đôi,
 Đêm chín giờ ngời ngáy vẫn tròn.
 Mỗi bữa nửa giờ ra hóng mát,
 Một tuần hai bận xuống thăm con (1).
 Vui buồn mình biết lòng mình vậy,
 Miễn trả cho rồi nợ nước non.

Đời của Phan Chu Trinh còn kéo dài ở bên Pháp cho tới năm 1925. Trong khi ấy, những biến thiên ở trên đất nước ta cũng như ở thế giới đã làm cho cuộc cách mạng Việt-nam dần dần thay đổi màu sắc và tính chất, do đó, những thơ văn biểu lộ tình cảm và tư tưởng cũng dần dần khác xưa.

..

BỔ SUNG

Trong tập san *Nghiên cứu Lịch sử* số 4, chúng tôi có đăng mấy câu đối và bài biểu của thân sĩ Bắc-kỳ điều Nguyễn Duy Hàn, Tuần phủ Thái-bình, bị trúng bom chết. Sau đó, chúng tôi lại nhận được thư của ông bạn Sở Bảo cung cấp thêm cho một số tài liệu, xin đăng ra đây để cùng các bạn đọc tham khảo.

Theo lời ông bạn Sở Bảo, thì đôi câu đối: « *Hành thiện bản lai vô ác báo ; Thái bình thù thức hữu nguy cơ* » (2) là của Trần Tấn Bình làm ra. Đồng thời, còn có một bài thơ khác điều Nguyễn Duy Hàn, chưa rõ tên tác giả :

*Thiếp đồ mừng công chữa kịp mời (3),
 Tin đầu sét đánh đã đi đời !
 Mê-day Bắc đầu đeo vira đoạn (4),
 Tập án Đông du kết chữa rồi (5).
 Chết ngất, Thượng Hoàng (6) đau gẫy cánh,*

(1) Hồi ấy Phan Châu Dật, con cụ Phan, còn ở bên Pháp.

(2) Cũng theo ông bạn Sở Bảo, thì, nguyên văn là *nguy cơ*, chứ không phải *phong ba* và hai chữ *nguy cơ* đối với hai chữ *ác báo* có vẻ chỉnh hơn.

(3, 4) Nguyễn Duy Hàn được thực dân Pháp thưởng cho Bắc-đầu bội tinh, đương chuẩn bị mở tiệc mừng.

(5) Nguyễn Duy Hàn được thực dân Pháp giao cho việc điều tra lý lịch các chí sĩ và học sinh Việt-nam sang Nhật hồi ấy.

(6) Nghe nói Tổng đốc Hoàng Trọng Phu nghe tin Nguyễn Duy Hàn bị giết thì ngất đi.

*Phát điên, Bát Đậu (1) sợ co vùi.
Mền Linh (2) chắc hẳn còn cười ngất,
Ép chuối (3) trò ma thế thế thôi.*

Còn bài biểu của thân sĩ Bắc-kỳ điều Nguyễn Duy Hàn, thì, cũng theo lời ông bạn Sở Bảo, là của ông Nguyễn Hiến Tiến làm ra. Nguyễn Hiến Tiến, đỗ cử nhân, tri huyện Quế-dương, bị cách chức, thường đi chu du các nơi. Hồi ấy, Tiến ở Hà-nội, lên Sơn-tây thăm Đốc học Nguyễn Trùng Hanh, đọc cho nghe bài biểu mình mới làm. Nguyễn Trùng Hanh khen hay, sao lại một bản và lưu Tiến ở lại chơi. Sáng hôm sau, nhân có việc sang Tuần phủ Bùi Hường Thành, đọc cho Thành nghe và giới thiệu cả tên tác giả. Không ngờ tên chó săn này âm mưu hãm hại và nhân dịp lập công. Nó bảo Nguyễn Trùng Hanh mời Tiến ở lại, hẹn sẽ sang chơi để chép bài văn và gặp mặt.

Tối hôm ấy, Nguyễn Hiến Tiến và Nguyễn Trùng Hanh đương nằm bên chiếc bàn đèn thuốc phiện, cùng nhau đi mây về gió, thỉnh thoảng lại ngấm lên từng câu trong bài biểu, lấy làm khoái chí. Trong khi ấy, Bùi Hường Thành vào, dắt theo sau Công sứ Sơn-tây là Đờ-la-ma và tên chánh Cầm cùng mấy tên sen dâm. Bùi Hường Thành vờ ngay lấy chiếc tráp gói đầu của Nguyễn Trùng Hanh để lục xét thì vớ được bài biểu kẻ trên. Tên Công sứ ra lệnh bắt giam hai ông Nguyễn Trùng Hanh và Nguyễn Hiến Tiến lại.

Hai hôm sau, Nguyễn Trùng Hanh bị cách chức Đốc học. Còn Nguyễn Hiến Tiến thì bị giải về quản thúc tại quê làng ở Hưng-yên. Sau đó, có người làm đùa mấy câu thơ :

*Đã biết Hàn chưa ? Cứ tưởng chơi,
Nó quen như sống vẫn theo người.
Đừng cho nó chết là hết chuyện,
Nhớ mặt Tuần Thành, nó đấy thôi.*

(Còn nữa)

(1) Bát Đậu là tay sai đắc lực của Nguyễn Duy Hàn. Sau khi Hàn chết, Bát Đậu phát điên rồi cũng ốm chết.

(2, 3) Tên Việt gian Hoàng Trọng Phu, Tổng đốc Hà-đông, mỗi khi được bọn thống trị Pháp giao cho tra hỏi những người liên can tới việc chống Pháp, nó thường bắt căng nọc ra nằm ngoài sân, hai bên ép bằng hai cây chuối, để khi đánh tấn không cựa quậy được. Một hôm, ông Mền Linh (đỗ hai lần Tú tài gọi là Mền) bị bắt, cũng bị nó tra tấn theo kiểu này. Ông cười, chỉ vào mặt nó mà hỏi : « Chú định đỡ trò ma gì với tớ đấy ? ».

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

BÀN THÊM VỀ BÀI «TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA MẶT TRẬN DÂN TỘC THÔNG NHẤT VIỆT NAM» CỦA ÔNG VĂN TẠO ⁽¹⁾

HOÀNG HỒ

L AU nay, chúng tôi vẫn đề ý tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam, nhưng ít được đọc những bài nghiên cứu có hệ thống, có tính chất lịch sử. Lần này, ông Văn Tạo đã đề cập đến vấn đề này khá tỉ mỉ. Đó là một việc làm có công phu và bổ ích.

Nhưng vấn đề Mặt trận là một vấn đề lớn và phức tạp. Nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của Mặt trận lại là một vấn đề lớn và phức tạp hơn, nó đòi hỏi phải nghiên cứu lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về vấn đề Mặt trận và việc áp dụng lý luận ấy vào thực tiễn cách mạng Việt-nam.

Bài của ông Văn Tạo giúp chúng tôi khá nhiều trong việc tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam, song có một số vấn đề chúng tôi chưa đồng ý lắm, xin phát biểu dưới đây, mong rằng sẽ có những ý kiến trao đổi thêm.

I. Có phải Mặt trận dân tộc thống nhất hình thành chủ yếu là do sự liên minh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản không? Liên minh công nông có phải là Mặt trận dân tộc thống nhất không?

Ông Văn Tạo đã cho chúng ta biết quan niệm của ông về Mặt trận dân tộc thống nhất, đó là sự liên minh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trong cách mạng phản đế. Nói một cách khác, chỉ khi nào có giai cấp đối kháng (giai cấp tư sản v. v...) có khả năng phản đế tham

(1) Tập san Nghiên cứu Lịch sử số 1 tháng 3-1959.

gia vào Mặt trận, thì Mặt trận ấy mới mang tính chất là một Mặt trận dân tộc thống nhất, còn nếu chỉ có công nông thì gọi là khối công nông liên minh mà không gọi là Mặt trận dân tộc thống nhất được. Ông viết :

« Điều kiện cần thiết và có thể để cho Mặt trận hình thành là mâu thuẫn về quyền lợi giữa giai cấp có khả năng phản đề, chủ yếu (tôi nhấn mạnh) là giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản, và sự thống nhất trong một mục đích, một nguyện vọng chung là tiêu diệt đế quốc xâm lược... »

Xuất phát từ quan niệm trên, ông cho rằng : «... Nếu không cần liên minh các giai cấp đối kháng có khả năng phản đề (tức là một mặt có tính chất đối kháng, một mặt không có tính chất đối kháng) lại để chống kẻ thù chung thì không cần thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất, mà nếu chỉ đoàn kết các giai cấp không đối kháng là giai cấp vô sản và giai cấp tiểu tư sản thì chỉ cần khối công nông liên minh mà không cần đến Mặt trận dân tộc... ».

Quan niệm của ông Văn Tạo về Mặt trận dân tộc thống nhất là như thế. Quan niệm ấy không khỏi làm cho chúng ta có cảm giác xem khối công nông liên minh và Mặt trận dân tộc thống nhất là hai vấn đề khác nhau, tách rời nhau. Khi nào có giai cấp tư sản và những nhân sĩ khác tham gia chống đế quốc thì lập Mặt trận dân tộc thống nhất, còn không thì thôi. Chúng ta có thể đặt câu hỏi : giai cấp công nhân vận động nông dân có phải là làm công tác Mặt trận không ? Công nông liên minh có làm nhiệm vụ cách mạng dân tộc không ? Nếu trả lời là có, thì sẽ có mâu thuẫn với nhận thức của ông Văn Tạo về Mặt trận dân tộc thống nhất nói trên.

Nói đến vấn đề Mặt trận dân tộc thống nhất là nói đến vấn đề giai cấp công nhân liên minh với các giai cấp khác để làm cuộc cách mạng dân tộc. Muốn cùng cò và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, giai cấp công nhân phải có đường lối chính sách dân tộc đúng đắn thể hiện trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự... nhằm động viên và phát huy mọi khả năng của dân tộc, tổ chức nó lại, đưa nó hoạt động chống lại chủ nghĩa xâm lược trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự.

Nhưng nói đến khối dân tộc, trước hết phải nói đến nông dân, vì nông dân là một lực lượng dân tộc chủ yếu nhất, đông đảo nhất. Chính sách tìm bạn đồng minh, trước hết và chủ yếu, hơn hết vẫn phải là chính sách đối với nông dân, nhằm nắm chặt lấy nông dân. Công tác vận động nông dân là công tác Mặt trận của Đảng. Giai cấp công nhân vận động nông dân làm cách mạng tức là lập Mặt trận với nông dân, thực hiện công nông liên minh. Ở những nước làm cách mạng giải phóng dân tộc hay những nước làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, vấn đề công nông liên minh vẫn là vấn đề mấu chốt. Do đó, công nông liên minh là lực lượng chủ yếu để tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, cũng như để tiến hành cách mạng dân chủ nhân dân lên xã hội chủ nghĩa.

Nhưng nếu chỉ có công nông liên minh không, thì hàng ngũ cách mạng còn hẹp, một lực lượng đông đảo quần chúng trung gian phần lớn thuộc tầng lớp trên cộn đứng ngoài thời cuộc; kẻ thù có thể lợi dụng họ tấn công lại cách mạng ; cho nên giai cấp công nhân cần phải lôi kéo họ trở về hàng ngũ cách mạng, cần liên minh với họ (ít ra là yêu cầu họ trung lập). Đó là liên minh thứ hai. Đến khi liên minh thứ hai này được thực hiện, thì liên minh thứ nhất trở thành nền tảng của Mặt trận.

Liên minh thứ hai là một liên minh rất quan trọng, nhưng rất sinh động, rất biến chuyển, nó nhằm mở rộng hàng ngũ của ta, thu hẹp hàng ngũ của kẻ thù, nhưng nó chỉ tiến hành được trên cơ sở liên minh thứ nhất được củng cố. Nó làm nhiệm vụ cách mạng phản đế, phản phong và vẫn có thể làm nhiệm vụ cách mạng dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa (như giai cấp tư sản dân tộc và các nhân sĩ dân chủ trong Mặt trận Tổ quốc Việt-nam ở miền Bắc nước ta hiện nay). Còn nhiên, các giai đoạn cách mạng đều phải trải qua hiệp thương chính trị giữa giai cấp công nhân với họ.

Như thế, sự tham gia của giai cấp tư sản và các tầng lớp trên khác vào Mặt trận thống nhất không thể làm thay đổi tính chất và nhiệm vụ của Mặt trận thống nhất. Tính chất và nhiệm vụ của Mặt trận thống nhất là do tính chất và nhiệm vụ của giai đoạn cách mạng quyết định. Trong giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc, dù chỉ có công nông liên minh hay công nông và tư sản nhân sĩ liên minh, thì Mặt trận ấy vẫn là Mặt trận dân tộc giải phóng v.v...

Vì xuất phát từ quan niệm về Mặt trận dân tộc thống nhất như trên, nên khi nghiên cứu Mặt trận phản đế năm 1930-1935, ông Văn Tạo cho rằng: «... Do chưa tranh thủ được giai cấp tiểu tư sản thành thị, giai cấp tư sản dân tộc và số nhân sĩ yêu nước trong giai cấp địa chủ, nên khối công nông liên minh bị cô lập, và Đồng minh phản đế mới có tên gọi mà chưa có nội dung hoạt động cụ thể». Hơn nữa, tuy điều lệ Đồng minh phản đế cho rằng: *cán tập hợp tất cả những lực lượng phản đế Đông-dương để lật đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Đông-dương, giành lại độc lập cho đất nước; nhưng luận cương cách mạng tư sản dân quyền lại nhận định: «Bọn tư sản thương mại đứng về phe đế quốc chủ nghĩa và địa chủ chống lại cách mạng... bọn tư bản công nghệ... chỉ đứng về mặt quốc gia cái lương, khi phong trào lên cao, cách mạng vô sản đến trước mắt thì bọn này sẽ theo phe đế quốc chủ nghĩa...».*

Tuy ông Văn Tạo không nói ra nhưng người ta có cảm giác rằng ông muốn nói đến mâu thuẫn giữa bản luận cương cách mạng tư sản dân quyền với điều lệ Hội Đồng minh phản đế, một đảng cho rằng cán tập hợp tất cả những lực lượng phản đế (kể cả tư sản dân tộc và nhân sĩ) nhưng một đảng lại không thừa nhận tính chất phản đế của giai cấp tư sản dân tộc và những nhân sĩ yêu nước. Vì vậy mà Đồng minh phản đế chỉ kết nạp có công nông và một số tiểu tư sản nghèo, còn đối với trí, phú, địa, hào thì «đào tận gốc trốc tận rễ...». Và ông kết luận: «Mặt trận phản đế lúc bấy giờ không có tác dụng vì chưa thực sự thành hình», tuy thế, ông thừa nhận hoạt động của công nông đánh dấu một bước tiến mới. Để chứng minh cho kết luận ấy, ông lấy thông cáo của tỉnh ủy Nghệ-an ngày 29-4-1931 về việc «đình chỉ tổ chức hội đó» để làm bằng.

Về việc Mặt trận dân tộc thống nhất đã thực sự thành hình lúc bấy giờ chưa, tôi sẽ bàn ở phần sau. Đây tôi chỉ nói đến việc không tranh thủ giai cấp tiểu tư sản thành thị, giai cấp tư sản dân tộc và các nhân sĩ yêu nước trong giai cấp địa chủ vào Hội phản đế đồng minh mà ông Văn Tạo cho rằng đó là một nhân tố làm cho Mặt trận phản đế không có tác dụng và chưa thực sự thành hình.

Vấn đề như thế nào?

Đồng chí Mao Trạch Đông, khi bàn về vấn đề mở rộng và củng cố Mặt trận thống nhất kháng Nhật, có đưa ra một nhận xét có tính chất phương châm hoạt động như sau :

« Điều kiện cơ bản của sự thắng lợi trong cuộc chiến tranh kháng Nhật là sự mở rộng và củng cố Mặt trận thống nhất kháng Nhật. Muốn đạt được mục đích đó, phải áp dụng sách lược phát triển thế lực tiền bộ, tranh thủ thế lực trung gian, chống thế lực ngoan cố. Ba cái đó không thể tách rời nhau được... Phát triển thế lực tiền bộ là một quá trình đấu tranh gay go, không những phải đấu tranh tàn khốc với đế quốc Nhật và bọn Hán gian mà còn phải đấu tranh tàn khốc với phái ngoan cố. Vì rằng phái ngoan cố chống lại sự phát triển của thế lực tiền bộ, còn phái trung gian thì hoài nghi. Nếu không đấu tranh kiên quyết với phái ngoan cố và không thu được kết quả tốt thì không thể chống sự áp bức của phái ngoan cố mà cũng không thể đánh tan được sự hoài nghi của phái trung gian mà thế lực tiền bộ cũng không phát triển được... » (1).

Thời kỳ 1930 — 1931 là thời kỳ Đảng ta mới ra đời. Vấn đề đặt ra trước Đảng là muốn tiến hành cách mạng, phải phát triển thế lực tiền bộ, tức là phát triển Đảng, phát triển công hội, nông hội, thanh niên... đồng thời tranh thủ các tầng lớp trung gian khác và tiến hành những hoạt động chống bọn ngoan cố, chống kẻ địch trong chừng mực nhất định. Nhưng tôi cho rằng phải xem nhiệm vụ phát triển thế lực tiền bộ là nhiệm vụ trước mắt. Việc tranh thủ thế lực trung gian, tranh thủ giai cấp tư sản dân tộc và những nhân sĩ yêu nước khác có nghĩa là cần thiết, nhưng trong tình hình lúc bấy giờ, Đảng ta còn yếu ; một chính sách nếu có nhằm lôi kéo cho được giai cấp tư sản và những nhân sĩ yêu nước, hay đông đảo những người thuộc tầng lớp ấy vào Mặt trận phản đế, mà không chú ý đến công nông và tiểu tư sản nghèo là một sai lầm lớn, hơn nữa, là không thực tế. Vì rằng, kẻ thù lúc đó mạnh hơn ta rất nhiều, chúng lại tiến hành đàn áp cách mạng, mà giai cấp tư sản hay những phần tử lớp trên khác là những người vồn dao động, chưa hẳn họ đã dám theo cách mạng trong điều kiện thế lực cách mạng chưa phát triển.

Thời kỳ bây giờ là thời kỳ tập trung vào việc phát triển tổ chức Đảng và những tổ chức cánh tay của Đảng : công hội, nông hội, thanh niên cộng sản, phụ nữ lao động v.v... Chính vì thế mà nghị quyết của Trung ương Đảng lần thứ 2 tháng 3-1931 đã đề ra là : « Toàn thể Đảng lấy việc công nhân vận động làm công tác chính, làm trung tâm công tác », và phần lớn những hoạt động của Đảng trong thời kỳ này là vận động công nông đấu tranh, phong trào Xô-viết Nghệ-an — mà ta không nói đến mặt khuyết điểm tá khuynh của nó — thực tế đã phản ánh lên đường lối chủ trương của Đảng đối với nông dân trong công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Đối với việc tranh thủ tầng lớp trên, liên hiệp các đảng phái, thi luận cương cách mạng tư sản dân quyền một mặt đứng về cơ cấu giai cấp và mâu thuẫn giai cấp mà phân tích, một mặt chủ trương liên minh sách lược với họ :

(1) Mao Trạch Đông — Vấn đề sách lược trong Mặt trận thống nhất hiện nay (11-3-1940). Mao Trạch Đông tuyển tập, tập II. Bản Trung văn trang. 717-723.

« Muốn lợi dụng cho hết mọi cơ hội để mở rộng phong trào cách mạng, Đảng có thể tạm thời hợp tác với các đảng phái ấy, nhưng nếu các đảng phái ấy có thiệt ra tranh đấu chống đề quốc chủ nghĩa và không ngăn cản sự cổ động tuyên truyền cộng sản trong quần chúng công nông thì mới có thể tạm thời hợp tác được ».

Chương trình hoạt động của Đảng(3-1930), cũng ghi :

« Hội phần đề đồng minh : Đảng sẽ chỉ định một đồng chí đến họp với đại biểu các Đảng Thanh niên, Tân Việt, Quốc dân đảng, Nguyễn An Ninh, để bàn với họ việc thành lập một « hội phần đề đồng minh » bao gồm mọi đảng phái hoặc cá nhân riêng lẻ ».

... « Đảng lôi kéo tiểu tư sản, trí thức và trung nông về phía giai cấp vô sản, Đảng tập hợp hoặc lôi kéo phú nông, tư sản và tư bản bậc trung, đánh đổ các đảng phái phản cách mạng như Đảng Lập hiến... » (1).

Thực hiện chủ trương liên hiệp các đảng phái, Đảng ta có dự định bắt tay với Việt-nam Quốc dân đảng dưới hình thức « Quốc Cộng phần đề liên minh » để chống đề quốc Pháp. Nhưng liên minh vừa thành lập, chủ trương chung chưa phổ biến, chương trình chung chưa quyết định, thì cuộc bạo động Yên-bái do Việt-nam Quốc dân đảng lãnh đạo nổ bùng ra đưa đến thất bại lớn, làm tan vỡ Quốc dân đảng, đồng thời tan vỡ luôn cả khối liên minh mới thành hình. Tuy thế, trong nhiều địa phương ở Bắc-kỳ và Nam-kỳ, vì sẵn có quan hệ cá nhân, quan hệ người đồng hương... nên giữa anh em Quốc dân đảng và Cộng sản đảng đã có những cuộc trao đổi ý kiến, xem tài liệu sách báo của nhau, hỏi thăm về chủ trương trong nội bộ sự việc, hoặc giúp đỡ lẫn nhau như anh em thanh niên cộng sản giúp đỡ cuộc bạo động Yên-bái bằng cách tham gia lấy mìn... và một số cùng bị bắt trong cuộc bạo động này.

Sau cuộc bạo động Yên-bái, chủ trương của ta là ủng hộ đến đâu thì ủng hộ, trước hết là vận động quần chúng đấu tranh chống khủng bố.

Xô-viết Nghệ-an, tuy phản ánh khuynh hướng hẹp hòi, tả khuynh của chủ trương « trí, phú, địa, hào, đào tận gốc, tróc tận rễ », nhưng mặt khác, mà là mặt thực tế, thì ngoài liên minh công nông như trên đã nói, còn phản ánh liên minh với một số hào lý, phú nông, một số địa chủ nhỏ thuộc hạng khoa cử, một số giáo viên, hương sư. Phần lớn số này, trước sự đàn áp, mua chuộc của địch vẫn giữ được tinh thần ; có địa chủ hào lý bị bắt tra tấn nhưng không khai (ông phó Mạch, ông Cỏ Mần) ; một số khá đông đồng bào công giáo cùng tham gia phong trào ; một vài linh mục ở Hà-tĩnh đã để cho cán bộ vào tuyên truyền ngay trong nhà thờ, và cho giáo dân đọc kinh cầu nguyện cho cách mạng.

Ở Trung-kỳ, một số đồng chí ta đi tuyên truyền vận động cách mạng chống Pháp, lắm lúc cũng hướng vào những phần tử tư sản, địa chủ, gia đình quan lại, bang tá, đại lý ngân hàng... có quan hệ bạn bè, và tranh thủ được sự đồng tình của họ (2).

(1) Chương trình tóm tắt của Đảng (tháng 3-1930) thì ghi như trên, nhưng tháng 10-1930 hội nghị Trung ương Đảng họp ở Sài-gòn định chiến lược cách mạng, duyệt điều lệ Hội phần đề đồng minh chỉ nói : « Điều kiện gia nhập : tất cả các hội công nhân, nông dân, học sinh, phụ nữ v.v... có tính chất phản đế, tất cả các đảng cách mạng và tất cả mọi người tán thành quy chế Hội đều có thể gia nhập Hội » mà không nói đến địa chủ, tư sản, phú nông và những tổ chức dân tộc chủ nghĩa cải lương.

(2) Tài liệu này do đồng chí Nguyễn Công Phương cho chúng tôi biết.

Như thế không phải chúng ta không tranh thủ tăng lớp trên vào Mặt trận phản đế, mà trong thực tế, ta có chủ trương và có làm, nhưng làm một cách mờ mờ, lấm lét xuất phát từ tình cảm mà ra.

Tuy nhiên, tôi cho rằng luận cương cách mạng tư sản dân quyền thực chất đã vạch ra một cuộc cách mạng công nông chuyên chính, một cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt trong điều kiện tình hình nước ta lúc bấy giờ, cho nên, trong chừng mực nào đó, nó có phản ánh tính chất giáo điều trong việc định đôi tượng cách mạng và sắp xếp bạn đồng minh, nhất là đôi với tư sản, phú nông, tiểu tư sản và những trí thức, thuộc các giai cấp khác... Do ảnh hưởng bản luận cương cách mạng tư sản dân quyền nên chủ nghĩa hẹp hòi, cô độc phát sinh ra trong Đảng, nhất là đôi với các đồng chí Trung-kỳ. Thêm vào đó, kinh nghiệm vận động chưa có, chính sách Mặt trận chưa được ấn định cụ thể, việc phân hóa tranh thủ để ra một cách lúng túng, mập mờ, có khi mâu thuẫn nhau, đảng viên thì tinh thần cách mạng có thừa nhưng trình độ chính trị còn thiếu, cho nên những chứng bệnh của thời kỳ đầu tri càng dễ phát sinh. Tôi cho rằng khẩu hiệu « trí, phú, địa, hào, đào tận gốc, tróc tận rễ » cũng như thông cáo đình chỉ tổ chức Hội phản đế đồng minh của tỉnh ủy Nghệ-an là một sai lầm của chủ nghĩa hẹp hòi, đóng cửa, của lúc thiếu thời, không thể lấy đó làm bằng chứng mà cho rằng Mặt trận phản đế không có tác dụng. Sự thực, đình chỉ tổ chức Hội phản đế đồng minh không phải vì « Hội phản đế chưa cần » mà vì không nhận thức được sự cần thiết của nó mà cố gắng tổ chức. Sai lầm này là sai lầm của các đồng chí Trung-kỳ mà trực tiếp là của tỉnh ủy Nghệ-an.

Còn nhiên, sai lầm này ảnh hưởng đến việc thành lập Mặt trận phản đế, ảnh hưởng đến hoạt động đấu tranh của phong trào, hạn chế sự phát triển của Mặt trận, nhưng không thể cho rằng Mặt trận không có tác dụng ; vì sự thực, Mặt trận phản đế lúc bấy giờ đã hình thành bằng sự liên minh giữa Đảng ta với các tổ chức quần chúng cơ sở : Nông hội, Thanh niên, Phụ nữ, Cứu tế đỏ... và trong chừng mực nào đó, với những phần tử lớp trên khác, và nó đã có những hoạt động cách mạng có tính chất phong trào.

Đồng chí Hoàng Quốc Việt, trong báo cáo về việc thi hành chính sách Mặt trận tại Đại hội Đảng lần thứ 2 (1951) đã nhận định rằng : « Chính sách đó (1) thi hành đã gây được một cao trào phản đế mạnh mẽ từ Nam chí Bắc và đã giúp cho quần chúng giành được những quyền lợi thiết thực như tăng lương, giảm giờ làm, bỏ dần sự đánh đập, hoãn thuế, giảm thuế v.v... Nhờ đó, phong trào đã ăn sâu vào các lớp công nông và tiểu tư sản, thực hiện được khối liên minh công nông chặt chẽ, và trong nhiều địa phương đã có những cuộc hành động chung giữa Đảng ta với Việt-nam Quốc dân đảng ».

Tóm lại, vấn đề vận động nông dân đi đôi với vận động công nhân (vận động ta) là vấn đề rất quan trọng trong các thời kỳ cách mạng, nhất là trong thời kỳ Đảng còn non yếu... Còn việc tranh thủ thế lực trung gian, tranh thủ giai cấp tư sản dân tộc, tranh thủ các nhân sĩ, các đảng phái... là vấn đề cần thiết, nhưng do bản chất của họ, do nhiệm vụ của cách mạng từng lúc có khác nhau, yêu cầu tập hợp lực lượng khác nhau, do tương quan lực lượng giữa ta và địch từng lúc có khác nhau, nên việc liên minh với họ trở thành một việc rất sinh động, rất biến đổi và có điều kiện.

(1) Chính sách lập Mặt trận thống nhất phản đế của Đảng thời kỳ 30-35. Tôi chủ thích.

Còn nhiên, để chia mũi nhọn vào kẻ thù nguy hiểm trước mắt, chúng ta luôn luôn sẵn sàng đoàn kết với bất kỳ ai tán thành mục đích cách mạng, cùng ta chống lại kẻ thù, nhưng đó là ý muốn của ta, còn họ có muốn không, có thể đi với ta không, ta có đủ điều kiện lôi kéo họ không, kẻ địch có để chúng ta dễ dàng vận động họ không, đó là những vấn đề khách quan không thể không chú ý đến trong công tác Mặt trận của Đảng. Ý muốn chủ quan của ta thường vấp phải hạn chế của khách quan. Chúng ta không thể xem việc Đồng minh phản đế chỉ chú ý vận động kết nạp công nông và tiểu tư sản nghèo là một khuyết điểm làm cho Mặt trận phản đế không có tác dụng, mà phải xem đó là một cần thiết khách quan trong quá trình xây dựng và phát triển Mặt trận dân tộc thống nhất lúc bấy giờ, tức quá trình phát triển thế lực tiền bộ, tranh thủ thế lực trung gian, chống thế lực ngoan cố.

II. Có phải Mặt trận dân tộc thống nhất xuất hiện từ yêu cầu khách quan của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và chỉ thực sự thành hình khi giai cấp vô sản Việt-nam đã lớn mạnh không ? Vai trò của Đảng trong việc hình thành và phát triển của Mặt trận dân tộc thống nhất.

Ở phần này, ông Văn Tạo đã đưa ra một nhận xét tổng quát thành đầu đề lớn là « Mặt trận dân tộc thống nhất xuất hiện từ yêu cầu khách quan của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam và chỉ thực sự thành hình khi giai cấp vô sản Việt-nam đã lớn mạnh » ; và, sau khi phân tích và đưa ra những dẫn chứng, — chủ yếu là sự không tham gia của giai cấp tư sản và các nhân sĩ yêu nước vào Mặt trận — ông xác định thêm rằng : « Về danh nghĩa, Mặt trận dân tộc thống nhất đã ra đời từ năm 1930, nhưng thực tế thì đến năm 1939 mới thực sự thành hình ».

Để nhận định vì sao Mặt trận dân tộc thống nhất xuất hiện từ yêu cầu khách quan của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, ông Văn Tạo đã nêu lên một số phong trào cách mạng dân tộc của các tầng lớp nhân dân Việt-nam, nhưng rồi ông lại kết luận rằng : « Điều kiện khách quan kể trên đã tạo nên một ý chí thống nhất là phải đoàn kết lại chống đế quốc xâm lược... Cách mạng Việt-nam có khả năng lập một Mặt trận dân tộc thống nhất chống kẻ thù chung mà giai cấp lãnh đạo phải là giai cấp vô sản ».

Nghĩa là mới có « khả năng lập một Mặt trận », còn « Mặt trận xuất hiện từ yêu cầu khách quan » như thế nào, chưa thấy ông phân tích đến.

Nếu tôi hiểu không sai thì xuất hiện có nghĩa là ra đời hay thành hình. Vậy Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam đã ra đời từ yêu cầu khách quan của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam chưa ? Căn cứ vào những nhân tố gì để nhận định rằng Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam đã thành hình ? Lúc nào thì nó thực sự thành hình ? trường thành ? v.v... Đó là những vấn đề quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam.

Trước hết, nghiên cứu về lịch sử hình thành của Mặt trận dân tộc thống nhất, ta không nên lầm lẫn phong trào cách mạng dân tộc với Mặt trận dân tộc thống nhất.

Sự thực, phong trào cách mạng dân tộc giải phóng Việt-nam đã xuất hiện từ khi nước Việt-nam bị đế quốc Pháp xâm chiếm. Chủ nghĩa giải

phóng dân tộc Việt-nam đã hiện ra với sự mất nước, với sự nghèo đói và phá sản của các tầng lớp nhân dân Việt-nam, với tinh thần yêu nước của công nông, trí thức, tư sản và phong kiến.

Tất cả những phong trào cách mạng dân tộc ấy, hoặc có hệ thống, hoặc không có hệ thống, hoặc có hình thức rõ rệt, hoặc chỉ lờ mờ với màu sắc tôn giáo, hoặc đã thông nhất tới một mức độ tương đối cao, hoặc chỉ nằm trong từng địa phương, từng vùng dân tộc, đều đã lần lượt xuất hiện ra từ năm 1885 đến 1930.

Nhưng tất cả các phong trào ấy cuối cùng đều thất bại, nhường chỗ cho một phong trào cách mạng dân tộc tiến hơn, sâu rộng trong quần chúng hơn, đó là phong trào cách mạng dân tộc có tính chất xã hội của công nông và trí thức tiên bộ, chịu ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười Nga đem lại. Một trong những nguyên nhân chủ yếu đưa đến thất bại của các phong trào cách mạng nói trên là vì các người lãnh đạo phong trào không đoàn kết được công nông, không lập được Mặt trận thống nhất. Lịch sử cách mạng Việt-nam từ khi Pháp chiếm đến trước ngày thành lập những tổ chức cộng sản ở Đông-dương rõ ràng là lịch sử của những phong trào cách mạng dân tộc không đường lối, không phương pháp, không được soi sáng bằng lý luận cách mạng tiên tiến, không liên minh được công nông, thậm chí không phân biệt được bạn thù; đó là lịch sử của những phong trào ái quốc mệt mỏi, uể oải, bị động, chờ thời, huyền bí, là lịch sử của những phong trào rời rạc, không thống nhất.

Trong tình hình như thế, chúng ta có thể cho rằng Mặt trận dân tộc thống nhất đã «xuất hiện từ yêu cầu khách quan» của những cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đó chưa? Chưa thể được, mà nó còn phải đợi đến sau 1930.

Nói đến Mặt trận dân tộc thống nhất, tức là nói đến vấn đề giai cấp công nhân — mà đại biểu là Đảng của nó — đứng ra tập hợp, đoàn kết các lực lượng dân tộc để tiến hành cuộc cách mạng, tức là nói đến vấn đề tổ chức, lãnh đạo thống nhất các phong trào cách mạng dân tộc, phát huy nó lên, đưa hoạt động của nó hướng vào kẻ thù của dân tộc là đế quốc xâm lược. Không có một đảng có khả năng tổ chức tập hợp và lãnh đạo các phong trào dân tộc, thì phong trào dân tộc chỉ là phong trào dân tộc mà chưa phải là Mặt trận dân tộc thống nhất được. Không có một mặt trận nào thành hình một cách tự phát, chỉ có phong trào mới tự phát mà thôi.

Ông Văn Tạo và nhiều đồng chí khác nữa, nghiên cứu công tác Mặt trận, thường cho rằng yếu tố quyết định sự thành hình và tồn tại của Mặt trận dân tộc thống nhất là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và dân tộc thuộc địa. Nếu chúng ta quan niệm Mặt trận thành hình một cách tự phát thì nói như thế là đúng. Nhưng Mặt trận không phải thành hình một cách tự phát. Vấn đề Mặt trận dân tộc thống nhất là một vấn đề khoa học xã hội, nó đòi hỏi phải nghiên cứu đến tận gốc tính chất các giai cấp trong xã hội, tính mâu thuẫn và khả năng chuyển hóa của mâu thuẫn, khả năng thống nhất của các mâu thuẫn, nó là vấn đề thống nhất của các mâu thuẫn, nó thể hiện sự đoàn kết có đấu tranh, có tổ chức, có lãnh đạo, giữa các giai cấp có khả năng phản đế trong xã hội. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc với dân tộc thuộc địa chỉ đưa đến những hành động bột phát, nóng nảy, rời rạc, tức là chỉ đưa đến những phong trào

cách mạng phải để không phương pháp, không đường lối như trên đã nói; mà muốn đưa đến sự hình thành của Mặt trận dân tộc thống nhất, nó còn phải thông qua con người biết lợi dụng nó, tổ chức nó và lãnh đạo nó, tức là phải thông qua Đảng. Bản thân mâu thuẫn không quyết định được sự hình thành và tồn tại của Mặt trận dân tộc thống nhất, mà chỉ quyết định những phong trào cách mạng dân tộc, tạo khả năng cho Đảng đứng ra thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất. Mặt trận dân tộc thống nhất chỉ xuất hiện sau khi có Đảng, và Đảng là nhân tố quyết định sự thành hình và tồn tại của Mặt trận dân tộc thống nhất.

Ở đây, ông Văn Tạo cho rằng hiện nay, trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa, một Mặt trận cùng một phạm trù như Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam đã hình thành, như Mặt trận dân tộc giải phóng Algérie hoặc có khả năng hình thành như Mặt trận dân tộc dân chủ Nhật-bản, Mặt trận dân tộc dân chủ Argentine v.v...

Thú thật, tôi chưa nghiên cứu Mặt trận ở các nước đó. Nhưng ở đây tôi muốn phát biểu thêm một vấn đề mà nhiều bạn nghiên cứu công tác Mặt trận thường nói đến là hiện nay trong nhiều nước thuộc địa và nửa thuộc địa, giai cấp tư sản đã thành lập và lãnh đạo được Mặt trận dân tộc ở đó.

Sự thật, có những nước có Mặt trận dân tộc giải phóng mà trong đó giai cấp tư sản giữ một địa vị rất trọng yếu. Nhưng Mặt trận đó cơ bản khác với Mặt trận do giai cấp công nhân lãnh đạo, không thể xếp chúng vào một phạm trù được. Giai cấp tư sản ở bất cứ nước nào, dù đang lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc hay chưa lãnh đạo, cũng không có khả năng thành lập và lãnh đạo một Mặt trận dân tộc thống nhất theo đúng như phạm trù Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam. Trước hết, nhìn chung trên toàn thế giới mà nói, thì giai cấp tư sản đã hết vai trò lịch sử của nó rồi. Nhưng đó không phải là điều quyết định, vì rằng nhìn chung thì như thế, nhưng trong một số nước hiện nay giai cấp tư sản vẫn còn đang lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc; điều quyết định chính ra là giai cấp tư sản không giải quyết được vấn đề đoàn kết dân tộc một cách triệt để. Giai cấp tư sản chỉ biết xây dựng khối đoàn kết dân tộc một cách trừu tượng, mơ hồ, dựa trên lòng yêu nước suông, mà không xây dựng trên cơ sở khoa học tức là không nghiên cứu giải quyết cơ sở vật chất của sự đoàn kết là vấn đề quyền lợi giai cấp, nên không nắm được cái cơ cấu chủ yếu nhất của việc xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất.

Một sự đoàn kết xây dựng trên cơ sở trừu tượng, nghĩa là không có cơ sở nào cả, cổ nhiên có thể đưa đến những hành động hợp nhất nhất thời, nhưng rồi, khi quyền lợi động chạm, giai cấp phân hóa, thì lại không có đoàn kết dân tộc nữa.

Giai cấp công nhân, trái lại, nắm được cơ cấu giai cấp, giải quyết được quyền lợi giai cấp; nó là đại biểu quyền lợi của dân tộc, có lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin soi đường, nên nó là giai cấp duy nhất xây dựng được khối đoàn kết một cách khoa học nhất, căn bản nhất. Lịch sử đã chứng minh rằng chỉ có đoàn kết sau cách mạng xã hội chủ nghĩa là một đoàn kết lâu dài nhất, triệt để nhất.

Trong lịch sử cách mạng Việt-nam, giai cấp tư sản có lãnh đạo cách mạng nhưng không lập được Mặt trận dân tộc thống nhất.

Ở Trung-quốc cũng vậy, trong suốt thời kỳ kháng Nhật, kẻ để xướng việc thành lập Mặt trận thống nhất không phải là Tưởng Giới Thạch mà là Đảng Cộng sản. Trong Mặt trận thống nhất kháng Nhật, Quốc dân đảng đã chiếm một địa vị rất trọng yếu, nhiều nhân vật cao cấp Quốc dân đảng giữ địa vị chính trị quan trọng trong Mặt trận, chính đồng chí Mao Trạch Đông cũng đã ủng hộ việc đưa Tưởng Giới Thạch làm lãnh tụ tối cao của Mặt trận, nhưng không phải vì thế mà cho rằng Mặt trận thống nhất kháng Nhật là do Quốc dân đảng lãnh đạo, trái lại, vẫn do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Vì vậy, tôi cho rằng ở Algérie, Argentine, hay bất kỳ một nước nào khác, nếu là giai cấp tư sản đứng ra vận động thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng, thì tuy nhiệm vụ trước mắt vẫn là chống đế quốc, nhưng Mặt trận đó chỉ là hình thức, mà thực chất của nó chỉ là một sự hợp nhất nhất thời của những người yêu nước tham gia chống đế quốc, là một phong trào cách mạng dân tộc của các tầng lớp nhân dân, do lòng yêu nước giản đơn, hoặc do bị lợi dụng mà có. Nếu có sự tham gia của Đảng Cộng sản vào hình thức Mặt trận đó, thì đó là do yêu cầu chống đế quốc trước mắt, do Đảng còn yếu, và do sự cần thiết phải tuyên truyền ảnh hưởng Đảng, giáo dục quần chúng mà có.

∴

Coi có Đảng của giai cấp vô sản mới thành lập và lãnh đạo được một Mặt trận dân tộc thống nhất đúng đắn, tiên bộ. Nghiên cứu sự hình thành và phát triển của Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam, phải nghiên cứu bắt đầu từ khi Đảng Cộng sản Đông-dương có chủ trương và hoạt động thành lập Mặt trận.

Khi nghiên cứu, chúng ta phải chú ý đến hai hình thức đặc biệt của vấn đề Mặt trận là :

- Mặt trận có tổ chức (Front d'organisation).
- Mặt trận của phong trào (Front de mouvement).

Mặt trận có tổ chức là Mặt trận có những qui định cơ bản của một tổ chức chính trị như chương trình, điều lệ... và bản thân nó có tổ chức riêng, có hoạt động theo chương trình điều lệ. Mặt trận của phong trào là sự liên hiệp hành động trong từng phong trào, giữa một bên là Đảng Cộng sản, người để xướng và lãnh đạo phong trào, một bên là các tổ chức quần chúng, các đảng phái, các cá nhân ngoài Đảng Cộng sản. Nó chỉ mang tính tổ chức khi có quyết nghị liên hiệp hành động trong phong trào, khi phong trào chấm dứt thì tính tổ chức cũng mất đi. Hai hình thức Mặt trận ấy đều phải thông qua lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Ở Việt-nam, theo ý tôi thì Mặt trận dân tộc thống nhất của ta vừa là Mặt trận có tổ chức lại vừa là Mặt trận của phong trào. Càng về sau, từ Mặt trận Việt-minh trở đi, thì tính chất tổ chức càng rõ rệt hơn : Mặt trận có chương trình điều lệ, có tổ chức từ Trung ương đến địa phương, có những hoạt động độc lập của nó. Tuy thế, trong từng thời gian, nó vẫn còn mang tính chất Mặt trận của phong trào, như Mặt trận Tổ quốc ngày nay tổ chức những cuộc vận động lấy chữ ký hòa bình, chống vũ khí nguyên tử v. v... đối với những người chưa ở trong một tổ chức nào...

Từ Mặt trận Việt-minh trở về trước, thì Mặt trận dân tộc thống nhất của ta mang tính chất Mặt trận của phong trào hơn. Trong thời gian đó (1939 trở lên 1930) phần lớn những hoạt động cách mạng là hoạt động trực tiếp của Đảng, của công nhân; những hoạt động liên hiệp công nông, liên hiệp giữa Đảng với các đảng khác, giữa công nông với các tầng lớp trên v. v... đều có tính chất phong trào, như phong trào Đông-dương đại hội, v. v... Tuy thế, Mặt trận trong các thời kỳ đó, đã có chương trình, điều lệ, có những tổ chức quản chúng cơ sở bên cạnh Đảng... nghĩa là đã có những cơ sở của một Mặt trận có tổ chức, tuy còn lỏng lẻo hơn so với thời kỳ Mặt trận Việt-minh trở về sau. Và cũng vì tổ chức Mặt trận còn lỏng lẻo, nên hoạt động của Mặt trận phải là hoạt động phong trào.

Vậy, Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam xuất hiện (ra đời) từ lúc nào? Tôi cho rằng không thể nào nói nó xuất hiện từ yêu cầu khách quan của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam được. Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam chỉ xuất hiện từ khi Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập nó ra, đặt tên cho nó, hướng dẫn nó hoạt động, và thông qua đấu tranh với kẻ thù, với nội bộ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận ấy dần dần phát triển như ngày nay.

Hội phần đề đồng minh là lúc Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam ra đời mới một tuổi. Nó chưa trưởng thành. Nó còn mắc những bệnh của thời kỳ niên thiếu. Hơn nữa, kẻ thù của nó lúc đó còn mạnh hơn, luôn luôn tìm mọi cách bóp chết nó. Cho nên nó có thể ọp. Nhưng quyết không phải vì thế mà không thừa nhận ngày sinh tháng đẻ của nó.

Cho nên, khác với ý kiến ông Văn Tạo cho rằng Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam về danh nghĩa đã ra đời từ năm 1930, nhưng thực tế thì đến năm 1939 mới thực sự thành hình, tôi cho rằng Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam đã thực sự ra đời (hay thành hình) từ năm 1930, và đến năm 1939 mới thực sự trưởng thành, trong quá trình đó, Mặt trận khi lớn lên, khi xẹp xuống, nhưng nó ở trong đà phát triển lớn mạnh, và từ 1939 về sau này, thì nó càng phát triển lớn mạnh hơn.

Tóm lại, lý luận Mặt trận là lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Công tác Mặt trận là hình thức và vũ khí đặc biệt của đấu tranh giai cấp và liên hiệp giai cấp khi thì ngoan ngoãn, khi thì thẳng tắp, của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Chỉ có Đảng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới sử dụng được vũ khí đó. Chỉ có Đảng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới tổ chức và lãnh đạo được Mặt trận. Mặt trận là một công cụ của Đảng, nó biểu hiện về mặt tổ chức và hành động, đường lối giai cấp, đường lối quản chúng của Đảng. Mặt trận thành hình là do Đảng tổ chức nó. Không có Đảng thì không có Mặt trận. Mặt trận phát triển là do Đảng lãnh đạo nó đúng hướng. Mặt trận có thành tích, có uy tín là do đường lối chính sách của Đảng đúng. Đảng thông qua Mặt trận thực hiện nhiệm vụ cách mạng của mình, đồng thời tự mình cũng phát triển. Mặt trận có chịu đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng thì mới làm đúng nhiệm vụ lịch sử trước dân tộc, và mới phát triển. Mặt trận phát triển, chứng tỏ Đảng đã lớn mạnh. Đảng có lớn mạnh thì Mặt trận mới phát triển, mới trưởng thành.

Cho nên Mặt trận không thể nào hình thành và phát triển một cách độc lập, khách quan, tách rời khỏi Đảng được. Mà Đảng cũng không thể nào tự mình làm nổi cuộc cách mạng, và tự mình trưởng thành mà không

có Mặt trận được. Vì vậy Mặt trận là một trong ba phép qui của cách mạng vô sản. Nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của Mặt trận không thể tách rời nghiên cứu lịch sử Đảng.

III. Mặt trận dân chủ năm 1936 — 1939 có nội dung dân tộc không ?

Sau khi nghiên cứu tính chất và nội dung Mặt trận dân chủ thời kỳ 1936 — 1939 và Mặt trận dân chủ thời kỳ 1943 — 1945, ông Văn Tạo cho rằng Mặt trận dân chủ Đông-dương thời kỳ 1936 — 1939 không có nội dung dân tộc, nên ông không xếp vào phạm trù Mặt trận dân tộc thống nhất mà xếp vào phạm trù dân chủ chống phát-xít, và, cũng vì không có nội dung dân tộc, nên Mặt trận ấy không phát triển được, mà phần đóng góp vào phong trào dân chủ chống phát-xít quốc tế cũng bị hạn chế; còn Mặt trận dân chủ thời kỳ 1943 — 1945 thì chính là nội dung của dân tộc cho nên đã chiến thắng cả chủ nghĩa phát-xít Nhật và chủ nghĩa đế quốc Pháp, giải phóng được dân tộc.

Để giải thích vì sao Mặt trận dân chủ 1936 — 1939 không có nội dung dân tộc, ông Văn Tạo viết :

«Mặt trận dân chủ thời kỳ 1936 — 1939 chỉ là liên hiệp các giai cấp còn ít nhiều tiền bộ, các đảng phái cách mạng với đảng phái cải lương để đòi cải cách tiền bộ (Nghị quyết Trung ương 1939)»; mà «nếu chỉ đòi cải cách tiền bộ chung chung thì thực ra không bao giờ họ (nông dân — tôi chú thích) trông chờ ở sự cải cách của bọn đế quốc và phong trào đấu tranh sẽ thiếu hướng phát triển», «mà phong trào nông dân ở thuộc địa chỉ được phát động mạnh mẽ khi nó bao hàm nội dung dân tộc...». Kết quả, theo ông, là : «Mặt trận mới tập hợp được một vài nhóm chính trị và văn hóa như nhóm Ngày nay... còn phong trào công nhân và nông dân thì Mặt trận không nắm được để hướng dẫn đấu tranh».

Trước hết, tôi đồng ý với ông Văn Tạo rằng ở một nước thuộc địa như Việt-nam, Mặt trận dân chủ phải lấy nội dung dân tộc làm nòng cốt, nhiệm vụ chống phát-xít và nhiệm vụ giải phóng dân tộc lồng khít vào nhau, và cách mạng thuộc địa thực chất là cách mạng nông dân muốn phát động nông dân thì phong trào phải bao hàm nội dung dân tộc.

Nhưng Mặt trận dân chủ năm 1936 — 1939 có phát triển không, có nội dung dân tộc không ?

Để đánh giá sự phát triển của Mặt trận, chúng ta phải so sánh. Nhưng phải so sánh với ngày trước, chứ nếu so sánh với ngày sau thì khó mà thấy tiền bộ. Đem cái tiền bộ ngày trước mà so sánh với cái tiền bộ ngày nay thì cái tiền bộ ngày trước trở thành cái lạc hậu. Trong lịch sử phát triển của cách mạng cũng như của khoa học, nhìn về toàn cuộc mà nói, thì bao giờ cái sau cũng phát triển hơn cái trước.

Ông Văn Tạo đã đem so sánh Mặt trận dân chủ thời kỳ 1936 — 1939 với Mặt trận dân chủ thời kỳ 1943 — 1945, lấy cái tiền bộ của thời kỳ Mặt trận dân chủ 1943 — 1945 để đánh giá cái kém tiền bộ của thời kỳ Mặt trận dân chủ 1936 — 1939, sự so sánh như thế khó mà khách quan được.

Nhìn lùi lại lịch sử cách mạng cận đại một chút, chúng ta thấy rằng thời kỳ 1936 — 1939 là thời kỳ cách mạng vươn lên sau những ngày tối tăm dưới sự khủng bố của thực dân Pháp, thời kỳ trở dậy của phong

trào quần chúng đấu tranh (còn nhiều so với thời kỳ Tổng khởi nghĩa tháng Tám thì không bằng). Mà nếu chúng ta thừa nhận thời kỳ đó là thời kỳ cách mạng vươn lên, thì chúng ta khó mà đồng ý với ông Văn Tạo rằng Mặt trận dân chủ thời kỳ 1936 — 1939 là không phát triển. Vì rằng cách mạng vươn lên, là vì cách mạng đã lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia. Mà có đông đảo quần chúng tham gia là vì có người vận động, có điều kiện vận động, và có chủ trương chính sách vận động đúng; nói đúng ra tức là Đảng ta đã làm công tác Mặt trận với họ có kết quả, đã lập được một mặt trận khá rộng rãi với quần chúng thuộc các tầng lớp ở ngoài Đảng.

Đứng về sách lược vận động mặt trận mà nói thì thời kỳ Mặt trận dân chủ 1936-1939 là thời kỳ Đảng ta đã lợi dụng được nhiều « chỗ hở » để tuyên truyền cách mạng, thức tỉnh quần chúng, đã vận dụng được nhiều hình thức đấu tranh phong phú thích hợp với nguyện vọng và trình độ quần chúng vừa có tác dụng chia mũi nhọn vào bọn thực dân phát-xít Pháp thuộc địa, có lập ảnh hưởng của bọn tay sai trung thành của chúng như bọn tờ-rốt-kít, vừa có tác dụng tranh thủ sự đồng tình của quần chúng đối với chủ trương chính sách của Đảng. Đảng viên, trong chừng mực nào đó, đã thắng được bệnh âu trĩ, thắng chủ nghĩa hẹp hòi cô độc của thời kỳ trước, và mạnh dạn bắt tay liên hiệp hành động với các đảng phái, các tổ chức, các cá nhân có xu hướng cải lương, hoặc dân tộc, dân chủ, như nhóm Ngày nay, chi nhánh Đảng Xã hội Pháp, tư sản bản xứ, địa chủ nhỏ.

Đứng về mặt hoạt động mà nói, thì Mặt trận dân chủ lúc đó hoạt động khá mạnh, sôi nổi, có tính chất quần chúng khá rộng rãi. Đó không phải là « mới tập hợp được một vài nhóm chính trị và văn hóa » mà là một thắng lợi trong công tác mặt trận của Đảng, chứng tỏ một chuyển biến về tư tưởng rất lạc lũng của đảng viên đối với chính sách mặt trận của Đảng. Đó không phải là một biểu hiện hữu khuynh mà là một biểu hiện tiến bộ về tư tưởng chiến lược chiến thuật.

Còn về phong trào công nông mà ông Văn Tạo cho rằng: « Mặt trận không nắm được để hướng dẫn đấu tranh », thì theo ý tôi, trước hết, không thể nói rằng Mặt trận nắm, mà phải nói là Đảng nắm. Đảng nắm nông dân, thực hiện Mặt trận với nông dân, và đưa nông dân đấu tranh chống kẻ thù.

Trong thời kỳ này Đảng có nắm được nông dân không? Có liên minh với nông dân, lực lượng dân tộc chủ yếu đó không? Có vận động công nhân không?

Chúng ta còn nhớ rằng đầu năm 1935, phong trào đã bắt đầu trở dậy. Các cuộc đình công, đấu tranh đòi tăng lương, bớt giờ làm, phản đối đánh đập, phản đối « lời ăn công làm khoán », chống đuổi thợ v.v... kèm theo khẩu hiệu đòi lập nghiệp đoàn... nổ ra liên tiếp. Từ 1937, phong trào đấu tranh lại mạnh mẽ hơn, liên tục hơn làm cho bọn thống trị phải nới tay bóc lột. Đạo sắc lệnh ngày 30-12-1936 (thi hành từ đầu năm 1937) qui định những điều lệ lao động giữa chủ và thợ bảo đảm một phần quyền lợi cho công nhân như xưởng phải có điều lệ, không được phạt tiền, vãn đề giờ giấc, tiền lương, nghỉ phép v.v... chứng minh kết quả của sự đấu tranh này.

dân Pháp đã rơi xuống địa vị làm đầy tớ ; dưới ách phát-xít Nhật, không những nhân dân Đông-dương bị áp bức, bóc lột, mà cả đền Hoa kiều và một số người Pháp ở Đông-dương cũng bị chúng hành hạ bạc đãi. Vì vậy, cần phải lợi dụng triệt để mọi khả năng chống Nhật ở Đông-dương của người ngoại quốc, trước mắt là lôi kéo Hoa kiều, kể cả quân đội chống Nhật của Tưởng Giới Thạch một khi chúng kéo vào, lôi kéo những người Pháp De Gaulle. Nhưng chủ trương này không thực hiện được như ý muốn, vì đó là một chủ trương rất mới mẻ, không phải mọi người đều hiểu được một cách dễ dàng, nhất là đối với việc liên minh với Pháp De Gaulle mà mãi đến 1945, Quốc dân đảng vẫn còn công kích xuyên tạc, vu cáo (1). Còn bọn Pháp De Gaulle, tuy chống phát-xít Đức, Ý, Nhật và chống cả phát-xít Pháp thực, nhưng chúng vẫn còn mang nặng đầu óc thực dân, vẫn muốn chiếm Đông-dương làm thuộc địa, không dễ gì chịu nghe lời ta, bắt tay với những người chống thực dân. Quân đội Tưởng thì không vào, Hoa kiều ở Đông-dương tuy có cảm tình với ta qua chủ trương ủng hộ cuộc kháng Nhật của Trung-quốc, nhưng ý thức giác ngộ chính trị còn kém, điều kiện vận động của ta bị hạn chế nhiều, nên kết quả liên hiệp có ít.

Cho nên sự nghiệp chống Nhật Pháp, giải phóng dân tộc không thể xem đó là sự nghiệp của Mặt trận dân chủ, mà là sự nghiệp của Mặt trận Việt-minh, sự nghiệp đấu tranh dân tộc của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

KẾT LUẬN

Bài nghiên cứu của ông Văn Tạo đã mở ra một vấn đề khá lớn, trong đó có nhiều vấn đề quan trọng khác, mà tôi tin rằng nếu trao đổi kỹ sẽ giúp ích rất nhiều cho công tác Mặt trận của Đảng ; nhất là trong tình hình hiện nay, nhiệm vụ đấu tranh thống nhất đòi hỏi chúng ta phải nắm vững vũ khí Mặt trận của Đảng, biết ai là thù của chúng ta, biết ai là bạn của chúng ta, biết đoàn kết những người bạn thực sự để đánh vào kẻ thù thực sự của chúng ta.

Tuy nhiên, có lẽ vì tính chất « có hạn » của nó, nên có nhiều vấn đề ông Văn Tạo tuy có đề cập đến, nhưng phân tích ít quá như vấn đề phát triển của Mặt trận qua các thời kỳ như thế nào ? nguyên nhân ? (nhất là thời kỳ Việt-minh — Liên Việt, thời kỳ Mặt trận Tổ quốc, phát triển rất mạnh, việc liên hiệp với các đảng phái v. v... có làm vấn đề, làm kinh nghiệm). Ngoài ra, theo ý tôi, cũng còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu thêm như :

— Vấn đề đoàn kết dân tộc bao gồm việc phát triển những tổ chức quần chúng trong Mặt trận, việc đấu tranh trong nội bộ Mặt trận.

— Vấn đề chống ngoại xâm, chống bọn ngoan cố trong nước, tay sai của đế quốc xâm lược và ảnh hưởng của nó.

Tôi hy vọng sẽ có dịp được đọc những bài nói trên.

(1) Quốc dân đảng in truyền đơn đại ý vu khống Việt-minh, cho việc liên minh với Pháp De Gaulle là một hành động phản quốc.

trào quần chúng đấu tranh (cò nhiên so với thời kỳ Tổng khởi nghĩa tháng Tám thì không bằng). Mà nếu chúng ta thừa nhận thời kỳ đó là thời kỳ cách mạng vươn lên, thì chúng ta khó mà đồng ý với ông Văn Tạo rằng Mặt trận dân chủ thời kỳ 1936 — 1939 là không phát triển. Vì rằng cách mạng vươn lên, là vì cách mạng đã lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia. Mà có đông đảo quần chúng tham gia là vì có người vận động, có điều kiện vận động, và có chủ trương chính sách vận động đúng; nói đúng ra tức là Đảng ta đã làm công tác Mặt trận với họ có kết quả, đã lập được một mặt trận khá rộng rãi với quần chúng thuộc các tầng lớp ở ngoài Đảng.

Đứng về sách lược vận động mặt trận mà nói thì thời kỳ Mặt trận dân chủ 1936-1939 là thời kỳ Đảng ta đã lợi dụng được nhiều « chỗ hở » để tuyên truyền cách mạng, thức tỉnh quần chúng, đã vận dụng được nhiều hình thức đấu tranh phong phú thích hợp với nguyện vọng và trình độ quần chúng vừa có tác dụng chia mũi nhọn vào bọn thực dân phát-xít Pháp thuộc địa, cô lập ảnh hưởng của bọn tay sai trung thành của chúng như bọn tò-ròt-kít, vừa có tác dụng tranh thủ sự đồng tình của quần chúng đối với chủ trương chính sách của Đảng. Đảng viên, trong chừng mực nào đó, đã thắng được bệnh ầu trĩ, thắng chủ nghĩa hẹp hòi cô độc của thời kỳ trước, và mạnh dạn bắt tay liên hiệp hành động với các đảng phái, các tổ chức, các cá nhân có xu hướng cải lương, hoặc dân tộc, dân chủ, như nhóm Ngày nay, chi nhánh Đảng Xã hội Pháp, tư sản bản xứ, địa chủ nhỏ.

Đứng về mặt hoạt động mà nói, thì Mặt trận dân chủ lúc đó hoạt động khá mạnh, sôi nổi, có tính chất quần chúng khá rộng rãi. Đó không phải là « mới tập hợp được một vài nhóm chính trị và văn hóa » mà là một thắng lợi trong công tác mặt trận của Đảng, chứng tỏ một chuyển biến về tư tưởng rất lạc lũng của đảng viên đối với chính sách mặt trận của Đảng. Đó không phải là một biểu hiện hữu khuynh mà là một biểu hiện tiên bộ về tư tưởng chiến lược chiến thuật.

Còn về phong trào công nông mà ông Văn Tạo cho rằng : « Mặt trận không nắm được đề hướng dẫn đấu tranh », thì theo ý tôi, trước hết, không thể nói rằng Mặt trận nắm, mà phải nói là Đảng nắm. Đảng nắm nông dân, thực hiện Mặt trận với nông dân, và đưa nông dân đấu tranh chống kẻ thù.

Trong thời kỳ này Đảng có nắm được nông dân không ? Có liên minh với nông dân, lực lượng dân tộc chủ yếu đó không ? Có vận động công nhân không ?

Chúng ta còn nhớ rằng đầu năm 1935, phong trào đã bắt đầu trở dậy. Các cuộc đình công, đấu tranh đòi tăng lương, bớt giờ làm, phản đối đánh đập, phản đối « lỗi ăn công làm khoán », chống đuổi thợ v.v... kèm theo khẩu hiệu đòi lập nghiệp đoàn... nổ ra liên tiếp. Từ 1937, phong trào đấu tranh lại mạnh mẽ hơn, liên tục hơn làm cho bọn thông trị phải nới tay bóc lột. Đạo sắc lệnh ngày 30-12-1936 (thi hành từ đầu năm 1937) qui định những điều lệ lao động giữa chủ và thợ bảo đảm một phần quyền lợi cho công nhân như xưởng phải có điều lệ, không được phạt tiền, vắn đề giờ giấc, tiền lương, nghỉ phép v.v... chứng minh kết quả của sự đấu tranh ấy.

Phong trào nông dân đấu tranh chống phụ thu lạm bổ, bao chiếm công điền, chống sưu cao thuế nặng, đòi giảm tô, hoãn nợ, đòi lập hội hiếu hỷ, câu lạc bộ v.v... cũng diễn ra luôn.

Nghị quyết xứ ủy Bắc-kỳ năm 1938 với bản yêu sách 41 khẩu hiệu, trong đó xứ ủy chú ý nhất đến công nhân, nông dân, người thất nghiệp, viên chức, mà không quên tiểu thương, tiểu chủ, phụ nữ và dân tộc thiểu số, nói đến sự chú trọng đến các tầng lớp nhân dân lao động.

Nói chung, trong toàn quốc, qua phong trào Mặt trận dân chủ, đảng viên đã tăng lên 60%, các đảng bộ tiền bộ hơn, tích cực hơn; về mặt quần chúng thì trong khoảng 6 tháng từ tháng 9-1937 đến tháng 3-1938 số quần chúng có tổ chức đã tăng lên gấp đôi; số quần chúng đã huy động tham gia các cuộc biểu tình bãi công, mít-tinh... trong những năm 1936-1937 ước lượng có thể gấp 10 lần những năm 1930-1931. Trong 6 tháng cuối 1937 sang đầu 1938, hội viên phụ nữ tăng gấp đôi, phần nhiều ở Nam-kỳ. Trong bài «Tự chỉ trích của người bên-sẻ-vích» viết năm 1939, đồng chí Nguyễn Văn Cừ có nói: «Đảng Cộng sản Đông-dương trải bao năm đấu tranh, nay lập được cơ sở trong quần chúng công nông (1) và nhờ đó mà địch không thể phá tan được nền tảng của Đảng».

Hội nghị Trung ương Đảng tháng 3-1938 nhận định kết quả như sau:

«Từ lúc Mặt trận bình dân thắng lợi, chính phủ Blum, Chautemps lên cầm quyền ở Pháp, thì ở Đông-dương, một phương diện do sức đấu tranh của quần chúng, một phương diện nhờ lực lượng ủng hộ của bình dân Pháp đã thấy ban hành ít điều luật cải cách như ân xá một số chính trị phạm, thi hành điều luật lao động, bỏ sắc lệnh Laval giảm tiền lương viên chức, sửa đổi một ít thuế má, cải cách một ít điều lệ tuyển cử, định phương hướng ngăn ngừa nạn cho vay cắt họng...».

Chỉ là «một ít» thôi, nhưng «một ít» đó rất là quan trọng, vì đó là những thắng lợi rất thiết thực do cuộc đấu tranh đem lại.

Chúng ta biết rằng tình hình lúc bấy giờ có những chuyển biến mới: chủ nghĩa phát-xít thế giới phát sinh, họa chiến tranh đe dọa. Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ 7 (tháng 6-1935) quyết định nhiệm vụ trước mắt là đấu tranh chống phát-xít, chống chiến tranh, đòi cải cách dân chủ. Trước tình hình đó, ở Việt-nam ta, yêu cầu trước mắt không phải là trực tiếp làm cách mạng giải phóng dân tộc ngay, khẩu hiệu «Đông-dương độc lập», «đánh đuổi Pháp» nếu đưa ra, sẽ khó mà thu hút đông đảo quần chúng vào hàng ngũ cách mạng, sẽ làm cho cách mạng bị cô độc. Vấn đề là phải thiết thực chuẩn bị cho cách mạng, phải có một chương trình tối thiểu thích hợp với nguyện vọng, quyền lợi quần chúng trong nước và phù hợp với nhiệm vụ quốc tế, nhằm lợi dụng cơ hội, giác ngộ quần chúng, tổ chức quần chúng lại. Như thế, khẩu hiệu đòi cải cách tiền bộ, không làm lu mờ khẩu hiệu căn bản của cuộc cách mạng phản đế phản phong, mà thông qua cuộc đấu tranh đòi cải cách dân chủ, bảo vệ dân chủ, mà tiến tới làm cách mạng giải phóng dân tộc. Nhiệm vụ cách mạng dân tộc không phải là thủ tiêu.

Sự thay đổi này trong thực tế, như trên đã nói, đã thức tỉnh được những lực lượng dân tộc không những trong công nông mà cả tầng lớp trên, động viên lực lượng đó chia mũi nhọn đấu tranh vào bọn phản

(1) Tồi nhấn mạnh.

động thuộc địa, bọn phát-xít Pháp Nhật và bọn tay sai của chúng đang làm le dăng Đông-dương cho Nhật, đòi những cải cách cần thiết cho sự tiến bộ của các dân tộc ở Đông-dương. Như thế cuộc đấu tranh của Mặt trận dân chủ vẫn có nội dung dân tộc. Nhiệm vụ dân tộc của Mặt trận dân chủ 1936 — 1939 thực sự đã lồng vào nhiệm vụ chống phát-xít quốc tế.

Thực ra, theo ý tôi, nếu gọi là Mặt trận dân tộc dân chủ thì vẫn đúng với tính chất và nhiệm vụ của nó lúc bấy giờ hơn. Nhưng không phải vì gọi nó là Mặt trận dân chủ mà cho rằng nó không có nội dung dân tộc. Vấn đề là nên phân biệt tên gọi với thực chất của phong trào.

Đứng về mặt mở rộng Mặt trận mà nói, thì thời kỳ này là thời kỳ hàng ngũ kẻ thù thu hẹp lại, hàng ngũ bạn đồng minh mở rộng ra. Đó là thời kỳ mà công tác mặt trận của Đảng thu được nhiều kết quả nhất so với trước, nó đánh dấu một thời kỳ mà Đảng mở rộng quyền lãnh đạo cách mạng với đông đảo quần chúng nhân dân, nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng sau này.

Cờ nhiên, khuyết điểm và nhược điểm vẫn còn nhiều. Chủ nghĩa hẹp hòi tả khuynh hoặc thỏa hiệp hữu khuynh vẫn còn tồn tại trong nhiều địa phương, đưa đến những hành động không dám liên hiệp với tư bản bản xứ, «chưa chịu khó đi giao thiệp, vận động các nhân vật đại biểu cho tư bản bản xứ và tiểu tư sản có xu hướng cải lương» (Nghị quyết xứ ủy Bắc-kỳ 1938), hoặc những hành động tăng bóc, nhân nhượng bọn cải lương quá đáng, những hành động bắt tay với bọn tò-ròt-kít quá lâu... Sự lãnh đạo của Trung ương trước phong trào phát triển mạnh và rộng, không được chặt chẽ, nên nhiều nơi tự động, nhất là ở Nam-kỳ, phong trào nông dân mạnh mà Đảng thì chú ý nhiều đến đấu tranh trong hội đồng quản hạt, không nắm được phong trào đó để đẩy lên. Đảng lại chậm trông thấy sự tiến triển của nạn phát-xít, của nguy cơ chiến tranh, nên lúc Mặt trận bình dân Pháp có nguy cơ tan rã, bọn phát-xít quốc tế thắng thế, bọn thực dân hiền chiến Pháp sắp liên minh với phát-xít Nhật, trước tình hình đó, không kịp thời đề ra khẩu hiệu dân tộc độc lập, không kịp thay đổi phương châm hoạt động mà cứ giữ khẩu hiệu đấu tranh đòi cải cách dân chủ với phương pháp hoạt động công khai; để cho bọn phản động thuộc địa lợi dụng sơ hở tấn công hàng ngũ cách mạng, phá vỡ Mặt trận. Những hình thức hoạt động công khai mà ông Văn Tạo gọi là «bệnh» thì trong lúc tình hình đã biến chuyển nó là «bệnh thật», nhưng trước đó không lâu thì nó không phải là «bệnh» chút nào mà là sự cần thiết. Năm 1937, đại biểu Đảng Cộng sản Pháp là Honel trong dịp sang thăm Đông-dương, cũng đã phê bình chúng ta là không cương quyết áp dụng hình thức tổ chức công khai, tẩy chay hình thức hội ái hữu, không biết dùng hình thức đó để đẩy mạnh phong trào.

Còn đối với Mặt trận dân chủ chống phát-xít Nhật năm 1943-1945 mà ông Văn Tạo cho rằng «chính là hình thức của nội dung dân tộc» lấy Mặt trận Việt-minh rộng rãi, vững chắc làm nòng cốt đã chiến thắng được cả chủ nghĩa phát-xít Nhật và chủ nghĩa đế quốc Pháp, giải phóng được dân tộc», thì theo tôi, không thể hiểu như thế. Mặt trận dân chủ chống phát-xít Nhật năm 1943-1945 trong thực tế, chỉ mới có trên chủ trương mà chưa thành hình.

Lúc bấy giờ, hội nghị Thường vụ Trung ương tháng 2-1943 nhận định rằng phát-xít Nhật là kẻ thù chính của nhân dân Đông-dương, thực

dân Pháp đã rơi xuống địa vị làm đầy tớ; dưới ách phát-xít Nhật, không những nhân dân Đông-dương bị áp bức, bóc lột, mà cả đền Hoa kiều và một số người Pháp ở Đông-dương cũng bị chúng hành hạ bạc đãi. Vì vậy, cần phải lợi dụng triệt để mọi khả năng chống Nhật ở Đông-dương của người ngoại quốc, trước mắt là lôi kéo Hoa kiều, kể cả quân đội chống Nhật của Tưởng Giới Thạch một khi chúng kéo vào, lôi kéo những người Pháp De Gaulle. Nhưng chủ trương này không thực hiện được như ý muốn, vì đó là một chủ trương rất mới mẻ, không phải mọi người đều hiểu được một cách dễ dàng, nhất là đối với việc liên minh với Pháp De Gaulle mà mãi đến 1945, Quốc dân đảng vẫn còn công kích xuyên tạc, vu cáo (1). Còn bọn Pháp De Gaulle, tuy chống phát-xít Đức, Ý, Nhật và chống cả phát-xít Pháp thực, nhưng chúng vẫn còn mang nặng đầu óc thực dân, vẫn muốn chiếm Đông-dương làm thuộc địa, không để gì chịu nghe lời ta, bắt tay với những người chống thực dân. Quân đội Tưởng thì không vào, Hoa kiều ở Đông-dương tuy có cảm tình với ta qua chủ trương ủng hộ cuộc kháng Nhật của Trung-quốc, nhưng ý thức giác ngộ chính trị còn kém, điều kiện vận động của ta bị hạn chế nhiều, nên kết quả liên hiệp có ít.

Cho nên sự nghiệp chống Nhật Pháp, giải phóng dân tộc không thể xem đó là sự nghiệp của Mặt trận dân chủ, mà là sự nghiệp của Mặt trận Việt-minh, sự nghiệp đấu tranh dân tộc của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

KẾT LUẬN

Bài nghiên cứu của ông Văn Tạo đã mở ra một vấn đề khá lớn, trong đó có nhiều vấn đề quan trọng khác, mà tôi tin rằng nếu trao đổi kỹ sẽ giúp ích rất nhiều cho công tác Mặt trận của Đảng; nhất là trong tình hình hiện nay, nhiệm vụ đấu tranh thống nhất đòi hỏi chúng ta phải nắm vững vũ khí Mặt trận của Đảng, biết ai là thù của chúng ta, biết ai là bạn của chúng ta, biết đoàn kết những người bạn thực sự để đánh vào kẻ thù thực sự của chúng ta.

Tuy nhiên, có lẽ vì tính chất « có hạn » của nó, nên có nhiều vấn đề ông Văn Tạo tuy có đề cập đến, nhưng phân tích ít quá như vấn đề phát triển của Mặt trận qua các thời kỳ như thế nào? nguyên nhân? (nhất là thời kỳ Việt-minh — Liên Việt, thời kỳ Mặt trận Tổ quốc, phát triển rất mạnh, việc liên hiệp với các đảng phái v. v... có làm vấn đề, làm kinh nghiệm). Ngoài ra, theo ý tôi, cũng còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu thêm như :

— Vấn đề đoàn kết dân tộc bao gồm việc phát triển những tổ chức quần chúng trong Mặt trận, việc đấu tranh trong nội bộ Mặt trận.

— Vấn đề chống ngoại xâm, chống bọn ngoan cố trong nước, tay sai của đế quốc xâm lược và ảnh hưởng của nó.

Tôi hy vọng sẽ có dịp được đọc những bài nói trên.

(1) Quốc dân đảng in truyền đơn đại ý vu khống Việt-minh, cho việc liên minh với Pháp De Gaulle là một hành động phản quốc.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

BÀN LẠI MẤY ĐIỂM QUANH VẤN ĐỀ GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM THỜI THUỘC PHÁP

(tiếp theo)

NGUYỄN CÔNG BÌNH

II. MẤY ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM THỜI THUỘC PHÁP

Căn cứ vào đâu để tìm ra đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc ?

Giai cấp tư sản Việt-nam đã hình thành trong xã hội Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến. Chính tính chất thuộc địa nửa phong kiến của xã hội qui định sự phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam, qui định những đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam. Thực ra thì giai cấp tư sản Việt-nam có nhiều đặc điểm. Nhưng tôi chú ý tìm hiểu những đặc điểm nào thể hiện rõ rệt nhất địa vị và tính chất kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam trong điều kiện xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Và do những đặc điểm chủ yếu về kinh tế ấy nó quyết định thái độ chính trị của giai cấp tư sản Việt-nam. Về vấn đề những đặc điểm kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam thời thuộc Pháp, ý kiến phê bình của đồng chí Đào Hoài Nam có chỗ chưa rõ rệt. Tôi xin tóm tắt lại mấy ý kiến tôi đã giới thiệu trên *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* (số 45, 46).

Trong nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến, trước hết phải kể tới kinh tế của đế quốc giữ địa vị thống trị. Đế quốc Pháp đã đầu tư vào tất cả các ngành nông, công, thương nghiệp ở Việt-nam và dùng những đặc quyền của kẻ thống trị, do đó nắm hết mạch máu kinh tế Việt-nam : công nghiệp khai thác, chế biến và giao thông vận tải quan trọng, thương nghiệp bán buôn lớn, xuất nhập cảng, ngân hàng cho

vay và lưu thông tiền tệ. Do đó kinh tế Việt-nam hoàn toàn phụ thuộc vào kinh tế Pháp. Kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam không thể nào không bị kinh tế đế quốc Pháp chi phối. Kinh tế của đế quốc một mặt về khách quan có tác dụng kích thích cho kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam phát triển : nó lay chuyển tính chất tự nhiên của kinh tế Việt-nam làm cho sản xuất hàng hóa phát triển mạnh lên, nó làm vô sản hóa nhiều nông dân và nhiều người lao động khác giúp thêm cho tư sản Việt-nam có nhiều nhân công làm thuê rẻ mạt. Nhưng một mặt khác, đế quốc Pháp lại thi hành chính sách độc quyền kinh doanh trên các mặt kinh doanh quan trọng, độc chiếm thị trường Việt-nam để tiến hành trao đổi bất bình đẳng về giá cả, chính sách không phát triển công nghiệp thuộc địa Việt-nam và các chính sách kinh tế khác ; những chính sách ấy đem lại lợi nhuận cao nhất cho đế quốc Pháp, đồng thời có tác dụng kìm hãm nền kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam phát triển. Bên địa vị thống trị của kinh tế đế quốc là kinh tế phong kiến Việt-nam được đế quốc Pháp duy trì và phát triển ở nông thôn. Tuy kinh tế phong kiến đã biến dần thành nửa phong kiến, nhưng chế độ bóc lột phong kiến được duy trì ở nông thôn đã có tác dụng ngăn trở sự phát triển của nền công nghiệp dân tộc, của giai cấp tư sản Việt-nam. Chủ nghĩa tư bản Việt-nam trước Pháp thuộc mới ở trong trạng thái mầm mống, tiếp đó lại bị chủ nghĩa đế quốc kìm hãm và những tàn tích phong kiến ngăn trở ; do đó đã tạo nên đặc điểm thứ nhất về kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam là *nhỏ bé, kinh doanh của họ phần nhiều là thương nghiệp, kinh doanh công nghiệp ít và không ở vị trí kinh tế quan trọng.*

Đế quốc Pháp kìm hãm, chèn ép giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam, nhưng giai cấp tư sản lại có liên hệ kinh tế với đế quốc Pháp, đó là đặc điểm thứ hai về kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam. Đặc điểm này biểu hiện bản chất bóc lột của giai cấp tư sản trong điều kiện nền kinh tế bị phụ thuộc vào đế quốc bên ngoài. Giai cấp tư sản mại bản gắn chặt quyền lợi của nó với quyền lợi đế quốc, điều đó đã quá rõ rệt. Giai cấp tư sản dân tộc bị Pháp chèn ép, ngăn cản phát triển ; nếu đứng về mặt đó mà xét, quyền lợi của tư sản dân tộc có mâu thuẫn với quyền lợi của đế quốc Pháp. Nhưng nhìn vào bản chất của giai cấp tư sản dân tộc thì con đường phát triển của nó cũng là do bóc lột làm phá sản nhiều nông dân, tiểu thương, thợ thủ công, và bóc lột giai cấp công nhân Việt-nam bằng mọi thủ đoạn. Giai cấp tư sản dân tộc đã tham gia cùng với tư bản thực dân Pháp bóc lột giai cấp công nhân và nông dân Việt-nam. Nhìn về mặt đó, họ có liên hệ với quyền lợi kinh tế của đế quốc Pháp. Sự liên hệ về kinh tế giữa giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam với đế quốc Pháp còn biểu hiện ở một mặt đáng chú ý nữa là tính chất dân tộc của họ trong kinh doanh không thuần nhất mà có dính lưu ít nhiều tính chất mại bản. Hai lối kinh doanh đã đặt ra cho tư sản dân tộc : mở mang công nghiệp dân tộc thì bị đế quốc kìm hãm chèn ép, đại lý hàng ngoại quốc thì phù hợp với quyền lợi của đế quốc, được đế quốc nâng đỡ và kinh doanh được chắc chắn. Tư sản dân tộc tuy có mâu thuẫn với tư bản Pháp, nhưng bản chất giai

cấp họ là bóc lột, họ luôn luôn muốn làm giàu và hưởng về lối kinh doanh chắc chắn. Do đó, có nhiều tư sản dân tộc trong khi lập xí nghiệp, mở hãng buôn đã làm đại lý buôn hàng ngoại hóa, đã làm thầu khoán, đã chung vốn thêm trong công ty tư bản Pháp. Còn có những tư sản dân tộc đã tham gia vào các cơ quan của chính quyền thực dân như viện dân biểu, hội đồng thành phố v.v... dùng địa vị đó mà buôn bán với Pháp, làm thầu khoán tiếp liệu cho Pháp v.v... Có thể nói đại đa số những tư sản lớn Việt-nam như Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Thanh Liêm, Trương Văn Bền, Lê Phát Vĩnh, Nguyễn Hữu Thu v.v.... trong quá trình làm giàu của họ, nếu họ chưa biến thành hoàn toàn mại bản thì ít nhiều họ có mang tính chất mại bản. Khi nền kinh tế Việt-nam ngày càng bị phụ thuộc vào kinh tế của đế quốc, khi hàng hóa của đế quốc ngày càng tràn nhiều vào thị trường Việt-nam thì xu hướng mại bản hóa cũng ngày càng tăng trong giai cấp tư sản Việt-nam.

Kinh tế phong kiến có tác dụng ngăn cản sự phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam, nhưng giai cấp tư sản Việt-nam lại có liên hệ kinh tế với giai cấp địa chủ phong kiến, đó là đặc điểm thứ ba về kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam. Như một phần trên đã nói, ruộng đất Việt-nam ngày càng tập trung vào tay giai cấp địa chủ. Ở Nam-kỳ ruộng đất tập trung mạnh nhất. Vì kinh tế phong kiến cũng bị thu hút vào thị trường, do đó sự tập trung nhiều ruộng đất vào tay địa chủ với chế độ địa tô nặng nề lại là điều kiện cho địa chủ tập trung được nhiều tiền của, một số tư sản hóa bằng cách lập xí nghiệp, mở hãng buôn. Nhưng cũng do chỗ chế độ bóc lột phong kiến được duy trì rất nặng nề, bóc lột phong kiến nhân rồi nhất và thu được nhiều lợi, nên trong số địa chủ đã tư sản hóa, hầu hết họ vẫn giữ việc bóc lột phong kiến. Bản thân những người tư sản ấy cũng là địa chủ phong kiến. Mối liên hệ giữa giai cấp tư sản và giai cấp địa chủ còn biểu hiện ở một chiều hướng nữa là nhiều tư sản đã bỏ vốn vào ruộng đất, lập đồn điền ở nông thôn cho phát canh thu tô. Bởi vì như đã nói, bóc lột theo lối phong kiến là nhân rồi, chắc chắn, nhiều lợi; giai cấp tư sản khi kinh doanh gặp khó khăn hoặc không thấy lợi bằng việc mua ruộng đất cho phát canh thu tô thì họ sẵn sàng hưởng về lối bóc lột phong kiến. Nhiều tư sản Việt-nam đã xin thực dân Pháp cho trưng khẩn ruộng đất lập đồn điền, đã lợi dụng những khi nông dân mất mùa đói kém để mua rẻ ruộng đất, đã cho vay nặng lãi để chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. Ngay trong kinh doanh công thương nghiệp ở thành thị, nhiều tư sản cũng còn bóc lột thêm theo lối phong kiến và nửa phong kiến: không trả công cho công nhân học nghề, bắt công nhân làm những việc phi sản xuất phục vụ cho gia đình nhà tư sản, bắt công nhân biểu xén trong những ngày giỗ tết, cho vay nặng lãi v.v...

Đó là ba đặc điểm kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam. Có thể tóm tắt lại rằng: Giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam bị đế quốc Pháp chèn ép, kìm hãm và di tích phong kiến Việt-nam ngăn trở phát triển, nên địa vị kinh tế của nó nhỏ bé, thấp kém, nhưng giai cấp tư sản Việt-nam lại có liên hệ về kinh tế với đế quốc và phong kiến.

Những đặc điểm kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam quyết định thái độ chính trị của nó. Đối với đế quốc Pháp thống trị, giai cấp tư sản dân tộc có mâu thuẫn, họ có khuynh hướng dân tộc, chống đế quốc; nhưng do địa vị kinh tế nhỏ bé, thấp kém, lại có liên hệ với kinh tế đế quốc, do đó họ không thể triệt để chống đế quốc, họ còn có ý muốn lợi dụng đế quốc để mưu quyền lợi. Đối với giai cấp địa chủ phong kiến, giai cấp tư sản bị tàn tích phong kiến ngăn trở, họ có mâu thuẫn với giai cấp phong kiến, do đó có khuynh hướng dân chủ; nhưng vì lực lượng giai cấp nhỏ bé, lại có liên hệ với kinh tế phong kiến nên họ không thể tổ thái độ chống phong kiến một cách tích cực được. Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng, trước khi Đảng của giai cấp công nhân ra đời nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam, giai cấp tư sản Việt-nam đã không thể hoàn thành được một cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ, nó cũng không đề ra được nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Đến khi giai cấp công nhân nắm quyền lãnh đạo cách mạng thì giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam: « thái độ của họ thường lừng chừng, nước đôi: đi với công nhân chống đế quốc, nhưng vẫn sợ công nhân, muốn lợi dụng đế quốc để mưu thêm quyền lợi, nhưng lại căm đế quốc chèn ép » (1). Đảng của giai cấp công nhân đã dựa trên cơ sở của khối công nông liên minh vững chắc mà tập hợp giai cấp tư sản dân tộc vào Mặt trận dân tộc thống nhất, đoàn kết và đấu tranh với họ, dẫn họ tham gia cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do Đảng lãnh đạo.

Đồng chí Đào Hoài Nam chưa nêu lên ý kiến rõ rệt của mình về đặc điểm kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam. Đồng chí Nam chỉ chú ý nêu lên một nhận xét rằng tôi đã có những kết luận « khác với nhận định trước đây của chúng ta về đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc ». Tôi cũng xin nói thêm điểm này cho rõ.

Sau khi trích ra một đoạn trong báo cáo *Bàn về cách mạng Việt-nam* của đồng chí Trường Chinh nhận định về giai cấp tư sản Việt-nam từ trước Cách mạng tháng Tám, sau Cách mạng tháng Tám, trong kháng chiến (*Bàn về cách mạng Việt-nam* trang 48-49), đồng thời đồng chí Đào Hoài Nam nêu ra mấy cái đầu đề mà tôi viết trước khi đi vào phân tích cụ thể mỗi đặc điểm kinh tế giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc, rồi đồng chí nói thế là tôi « đã có những kết luận khác với nhận định trên » (*Nghiên cứu Lịch sử* số 3, trang 68). Tôi nghĩ rằng đồng chí Đào Hoài Nam đã bỏ qua nội dung những điều tôi đã giới thiệu, đồng thời cũng chưa nghiên cứu được kỹ những nhận định trong *Bàn về cách mạng Việt-nam*, do đó chỉ nêu ra một chữ « khác » lơ mờ và khó hiểu. Thực ra, khi nghiên cứu về đặc điểm kinh tế giai cấp tư sản Việt-nam thời thuộc Pháp, ngoài một số tài liệu lý luận chung nói về giai cấp tư sản và giai cấp tư sản ở các nước thuộc địa, thì *Bàn về cách mạng Việt-nam* là một văn kiện quan trọng của Đảng đã làm cơ sở cho tôi giới thiệu những đặc điểm kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam trong điều

(1) Trường Chinh. *Bàn về cách mạng Việt-nam*, trang 49, in lần thứ hai.

kiện xã hội thuộc địa nửa phong kiến trước kia. Do đó, ngay khi bước vào bài, tôi đã viết : « Ông Trường Chinh, trong Bàn về cách mạng Việt-nam đã nhận định rất sâu sắc về tính chất của giai cấp tư sản Việt-nam và vai trò của họ trong cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ » (Văn Sử Địa số 41, trang 25). Xin nhắc lại một đoạn trong *Bàn về cách mạng Việt-nam* nhận định về tư sản dân tộc mà chính đồng chí Đào Hoài Nam đã trích dẫn : « Tư sản dân tộc bị bọn đế quốc cạnh tranh, kìm hãm, áp chế và bị tàn tích phong kiến cản trở trong việc kinh doanh nên có những khuynh hướng dân tộc và dân chủ. Song vì chính họ cũng chưa hoàn toàn cắt đứt được liên hệ kinh tế với địa chủ và đế quốc, quyền lợi căn bản của họ lại ở chỗ bóc lột công nhân, nên thái độ của họ thường lừng chừng, nước đôi : đi với công nhân chống đế quốc, nhưng vẫn sợ công nhân ; muốn lợi dụng đế quốc để mưu thêm quyền lợi, nhưng lại căm ghét đế quốc chèn ép..... Vì chủ nghĩa tư bản Việt-nam không phát triển mấy, nên giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam số lượng rất bé, địa vị kinh tế thấp kém ; họ thiếu quyết tâm cách mạng, không thể lãnh đạo cách mạng » (*Bàn về cách mạng Việt-nam*, trang 49). Rõ ràng trong đoạn đó cũng đã nói lên tính chất và địa vị kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam. Đó là « tư sản dân tộc bị bọn đế quốc cạnh tranh, kìm hãm, áp chế và bị tàn tích phong kiến cản trở trong việc kinh doanh... » và « song vì chính họ cũng chưa hoàn toàn cắt đứt được liên hệ kinh tế với địa chủ và đế quốc » và « chủ nghĩa tư bản Việt-nam không phát triển mấy, nên giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam số lượng rất bé, địa vị kinh tế thấp kém ».

Nhìn lại 3 đặc điểm kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam mà chúng tôi đã giới thiệu :

1. Do đế quốc chèn ép, kìm hãm giai cấp tư sản Việt-nam có địa vị kinh tế nhỏ bé, kinh doanh phần lớn là thương nghiệp, kinh doanh công nghiệp ít và không ở vị trí kinh tế quan trọng ;

2. Giai cấp tư sản bị đế quốc kìm hãm và chèn ép nhưng lại có liên hệ kinh tế với đế quốc Pháp : chẳng những tham gia với đế quốc bóc lột công nhân, nông dân mà còn dính líu tính chất mại bản, có xu hướng mại bản hóa ;

3. Giai cấp tư sản bị tàn tích phong kiến ngăn trở trong kinh doanh nhưng lại có liên hệ kinh tế với giai cấp địa chủ phong kiến : một số địa chủ tư sản hóa nhưng vẫn không bỏ lối phát canh thu tô, một số tư sản quay về bóc lột thêm theo lối phong kiến.

Ba đặc điểm kinh tế ấy không tách rời nhau. « Ba đặc điểm nói trên tồn tại trong giai cấp tư sản Việt-nam suốt thời Pháp thuộc. Những đặc điểm về kinh tế ấy quyết định thái độ chính trị của giai cấp tư sản Việt-nam » (Văn Sử Địa số 46, trang 65). Tôi nghĩ rằng những ý mà tôi giới thiệu là theo tinh thần của nhận định trong *Bàn về cách mạng Việt-nam*. Có thể trong khi giới thiệu có những ý kiến chưa đúng. Nhưng nếu đồng chí Đào Hoài Nam nêu ra nội dung của vấn đề để thảo luận thì tốt hơn là đặt vấn đề « khác » hay « không khác » với nhận định đã có từ trước. Tuy nhiên, qua ý kiến đồng chí Đào Hoài Nam phê bình về phần này, tôi cũng thấy có thiếu sót trong

phương pháp viết là đã nêu lên mấy cái đầu đề khi bước vào phân tích những đặc điểm kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam (đồng chí Đào Hoài Nam đã trích dẫn, cho đó là kết luận về những đặc điểm giai cấp tư sản Việt-nam); những đầu đề ấy chưa bao hàm hết nội dung giới thiệu và không cần thiết đặt vào. Tôi sẽ sửa chữa chỗ đó.

* .

Tóm lại, ý kiến đồng chí Đào Hoài Nam giúp tôi sửa chữa một điểm nhận định thiếu chính xác và chưa thận trọng là coi những thương nhân chuyên buôn hàng ngoại hóa là có tính chất mại bản mặc dầu không coi họ là tư sản mại bản. Còn vấn đề đồng chí Đào Hoài Nam nhận định về sự ra đời của sản xuất tư bản chủ nghĩa Việt-nam là do đế quốc Pháp tạo ra, tôi nghĩ rằng ý kiến ấy không có căn cứ vững chắc và sai với thực tế phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam. Hai vấn đề mà đồng chí đã nêu ra : sự ra đời của sản xuất tư bản chủ nghĩa Việt-nam và những đặc điểm về kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam thời thuộc Pháp, chúng tôi vẫn giữ những ý kiến chính đã giới thiệu trên *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* và như đã phát biểu tóm tắt trong bài này.

Tháng 5-1959

BÀN GÓP VỀ VẤN ĐỀ TÔ-TEM CỦA NGƯỜI VIỆT NGUYÊN THỦY

HOÀNG LƯƠNG

TRONG *Tạp san Nghiên cứu lịch sử* số 2, ông Văn Tàn có viết bài « Vài ý kiến đối với nhận định của ông Đào Duy Anh về vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy ». Trong đó ông đã bác nhận định của Gô-lu-bép, của Lu-i Phi-nô và nhất là của ông Đào Duy Anh về vấn đề tô-tem chim Lạc.

Trước hết chúng tôi hoàn toàn đồng ý với ông Văn Tàn cho rằng lập luận của ông Đào Duy Anh về tô-tem chim Lạc là thiếu cơ sở khoa học. Sự thực nếu chỉ căn cứ vào một vài hình vẽ trên một cái trống đồng xưa rồi bảo rằng đó là tô-tem của dân tộc chúng ta thì thật là võ đoán. Cũng như mới chỉ dựa vào sự cắt nghĩa sơ sài về chim Lạc trong *Khang-hy tự điển* mà đã khẳng định đó là loại hậu điều làm cơ sở cho cả một ức thuyết về tô-tem của người Việt nguyên thủy thì thật là hồ đồ. Ông Văn Tàn đã phê phán xác đáng khuyết điểm này của ông Đào Duy Anh rồi. Chúng tôi thiết tưởng không phải nói thêm gì nữa.

Ở đây chúng tôi chỉ cốt góp thêm một số sự kiện để minh chứng thêm ý kiến của ông Văn Tàn về *vấn đề tô-tem con rồng* thôi.

Trước hết tô-tem giáo của một chủng tộc nó chiếm một phần rất quan trọng trong đời sống của chủng tộc đó. Cho nên nó phải để lại dấu vết trong mọi mặt sinh hoạt vật chất cũng như tinh thần của chủng tộc đó. Ngày nay chúng ta muốn tìm tòi về tô-tem giáo của một chủng tộc cũng phải tìm trên nhiều di tích về nhiều lĩnh vực sinh hoạt, quyết không thể bằng vào một di tích về một mặt sinh hoạt nào đó mà khẳng định được.

Ở đây, với khả năng có hạn, chúng tôi chỉ xin góp thêm một số sự kiện trong thư tịch xưa và một số truyền thuyết dân gian, một vài địa điểm thờ cúng có liên quan đến vấn đề này tức là vấn đề *tục xăm mình và thờ giao long của người Việt*.

Đầu tiên chúng ta có thể thấy rằng tục xăm mình theo hình trạng giao long là một hiện tượng phổ biến của nhiều chủng tộc.

Ở Trung-quốc xưa kia phần lớn những nhóm người ở miền lưu vực sông Dương-tử trên miền đất châu Kinh và châu Dương đều có tục cạo tóc xăm mình. Sách *Sử ký* (quyển 31) chép rằng người Kinh-man cũng gọi là Sở-man — tên người Hán tộc gọi những người ở miền Kinh, Dương — có tục cạo tóc xăm mình. Ở miền này xưa kia có đất thấp, nhiều đầm, hồ rộng (Động-dinh, Phiên-dương, Thái-hồ), sông lớn (Dương-tử), dân sống bằng nghề chài cá. Từ đời Xuân-thu, trong thư tịch xưa lại thấy xuất hiện một tên mới là Việt để chỉ những người ở lưu vực sông Dương-tử về miền Đông Nam. Người Việt theo sách *Trang tử* và *Sử ký* cũng có tục cạo tóc xăm mình theo hình trạng giao long.

Sách *Hoài nam tử* (quyển 1 — tờ 8a) cũng có chép rằng: *Dân ở phía Nam núi Cửu-nghi (thuộc quận Thương-ngô) ít làm việc trên cạn mà thường làm nghề ở dưới nước, bấy giờ người dân cắt tóc vẽ mình (văn thân) để hình tượng loài lân trùng. Sách Hán thư (quyển 28 — tờ 9a) chép về dân nước Việt có câu: «Vẽ mình cắt tóc để tránh nạn giao long». Ứng Thiệu chú nghĩa rằng: «Thường ở dưới nước nên phải cắt tóc vẽ vào mình hình con rồng cho khỏi bị giao long hãm hại».*

Còn ở nước ta xưa kia, cũng có tục xăm mình theo hình giao long. Sách *Lĩnh Nam trích quái* (quyển số A. 1200 — Thư viện Khoa học Trung ương) trong truyện Hồng Bàng có chép: *«...Lúc đó người ở miền núi xuống sông làm nghề chài lưới thường bị con giao long làm hại. Họ nói với Long vương (Lạc-long quân) thì Long vương bảo rằng: Giống người ở Sơn-man và Thủy-tộc thường thù ghét nhau và làm hại nhau luôn, liền bảo mọi người lấy mực vẽ vào mình như hình thù Long quân và những quái vật ở dưới nước. Từ đấy không xảy ra tai nạn giao long nữa. Tục văn thân (vẽ mình) của người Bách Việt bắt đầu từ đấy».* Sau này trong sách sử của ta như quyển *Khâm định Việt sử tiền biên* (quyển I — tờ 1 b) cũng chép: *«Lúc bấy giờ (tức là đời Hồng-bàng) nhân dân ở đấy lợi xuống nước, thường bị giống giao long làm hại. Lạc vương dạy dân lấy mực vẽ mình giống hình thủy quái, từ bấy giờ mới khỏi bị hại. Cái tục văn thân của ta bắt đầu từ đấy...».*

Quyển *Khâm định Việt sử chính biên* (quyển 8 tờ 29a) cũng chép: *«...Năm Hưng-long thứ 7 (1299) thượng hoàng về phủ Thiên-trường (lúc đó Trần Nhân-tông đã xuất gia tu ở núi Yên-tử). Vua Anh-tông vào chầu. Thượng hoàng phán rằng: «Nhà ta khởi nghiệp từ miền bể, chạm thích hình rồng là tổ ý không quên gốc». Lúc ấy thợ chạm đã chực sẵn ở cửa cung. Vua vừa lúc thượng hoàng quay nhìn chỗ khắc bèn tránh sang cung Trùng-hoa. Thượng hoàng biết ý sau cũng không ép, thành ra tục văn thân từ đấy bỏ hẳn».*

Căn cứ vào những chứng cứ dẫn trong thư tịch cũ trên đây, chúng ta có thể nói tục xăm mình xưa kia ở nước ta là phổ biến, nhất là ở những miền dân cư làm nghề chài lưới, và nó đã trở thành quốc tục ở một số triều đại phong kiến. Sự bỏ hẳn tục xăm mình từ đời Trần Anh-tông, chỉ có nghĩa là bỏ hẳn trong nội bộ tầng lớp quý tộc đương

thời, chứ còn ở trong dân gian thì chắc không thể một sớm một chiều mà bỏ hẳn một tục đã có truyền thống lâu đời. Cho nên sau đời Trần Anh-tông vẫn còn có thể tồn tại ở những nơi dân cư sống bằng nghề chài lưới. Đến ngày nay tuy tục xăm mình không thấy còn nữa, nhưng ở những thuyền bè lớn đi lại trên sông, biển người ta vẫn gắn đôi mắt rồng ở phía mũi, ngụ ý làm cho thuyền giống loài giao long để tránh tai nạn trên sông nước.

Trên đây là một số chứng từ về tục xăm mình của người Việt xưa kia. Dưới đây chúng tôi xin kể một số truyền thuyết về giao long và một số di tích thờ cúng giao long của dân tộc Kinh, Tày, Thổ trên ven những sông Lô, sông Kỳ-cùng, sông Cầu, sông Thương, sông Ninh-giang.

I. Truyền thuyết về giao long của người Tày ở Tuyên-quang (ven sông Lô).

Ở làng Khúc-phụ, huyện Chiêm-hóa, tỉnh Tuyên-quang xưa kia có người quả phụ họ Ma ở xóm Mô-cuống, không có con cái gì. Thường ngày bà vắn ra vực Cuống (trên sông Lô) mò tôm bắt cá kiếm ăn. Một hôm đang lúc đánh cá, bà nhặt được một quả trứng to bằng quả trứng gà. Cho là trứng rắn, bà ném bỏ. Nhưng hai ba lần sau qua đấy, bà vẫn thấy nên thử lấy đem về cho gà ấp xem sao. Quả nhiên ít lâu sau trứng nở ra một con rắn. Bà đem nuôi trong vại, sau vì nó lớn quá bà phải thả xuống vực Cuống. Đó là con rắn sắc trắng, sống dưới nước, nhưng biết nói và có thể hóa thành người. Mỗi lần bà đi kiếm cá, rắn thường kiếm giúp bà. Gặp khi giỗ tết, muốn có thức ăn bà cứ việc ra vực gọi « Cuống! Cuống! » là nó hiện lên. Bà muốn có bao nhiêu tôm cá nó cũng bắt đủ. Có lần, một con rắn mình đen ở cái vực của khúc sông cách đấy không xa đến vực Cuống đánh nhau với con rắn trắng dễ chiếm vực, liền ba ngày không phân thắng phụ. Rắn trắng bèn đến nhà người quả phụ họ Ma nhờ bà giúp và dặn rằng khi thấy nước sông cuộn sóng, khúc đen nổi lên thì lấy dao mà chém. Hôm sau đúng giờ ngo, bà cầm dao ra sông thấy hai con rắn quấn nhau làm đục ngầu nước sông. Khi thấy một khúc nổi lên bà vội chém một nhát, chẳng may lại trúng phải bụng con trắng. Rắn trắng bị thương nổi lên rên rỉ, trời trắng với bà được mấy lời thì biến mất. Ba ngày sau xác rắn trắng lại nổi lên vực này, dân làng bèn đem mai táng ở cánh đồng trước nhà bà quả phụ họ Ma. Mộ rắn trắng được dân làng sùng bái vì họ tin là rắn thần, gọi là mộ thần rắn Cuống. Mỗi năm cứ vào dịp tháng hai, chọn ngày lành, dân bốn làng quanh đó đem lễ vật đến lễ như lễ thần núi. Dân làng truyền rằng cúng thần rắn Cuống sẽ được mùa và làm ăn yên ổn.

Đó là sự tích rắn trắng Khúc-phụ. Ngoài ra còn nhiều sự tích khác về thần rắn ở Tuyên-quang, chẳng hạn như: sự tích « tu ngu » (1) ở làng Võ-lang, tục gọi là con rắn quỷ, dân làng có lập miếu thờ,

(1) « Tu ngu » hay « tu ngược » là tiếng Tày chỉ một loài thủy tộc như rắn, cũng như tiếng ta gọi là thuồng luồng.

hay là sự tích « tu ngừ » ở bản Bừa, « tu ngừ » sông Nam-mán đều là loài rắn to, trên đen dưới trắng đầu có mào đỏ. Ông « quàng » (1) xưa thường tế « tu ngừ » bằng máu vào vự cấy, gặt.

Năm 1862, Đặng Xuân Bảng, tri phủ Yên-bình viết *Tuyên-quang địa chí* có nói: « *Dầm Giao-long ở xã Tự-hòa, huyện Vĩnh-tuy có núi đất bao quanh rộng hơn mười trượng (45m) dài 60 trượng (250m) đổ vào Đổ-chủ; ở đó có nhiều giao long...* » « *Giao-long giống như con lươn vàng, thân dài hai sải, đầu dài, đuôi có vây, đầu có mào như mào gà sống. Khi bị người bắt thường quẩn đuôi vào tay người ta cho chảy máu mà chết* ».

2. Truyền thuyết về giao long của người Thổ ở Lạng-sơn (ven sông Kỳ-cùng).

Đời Lý Nhân-tông hiệu Long-phù (1072-1128), thiên hạ thái bình. Ở bản Chúng có viên thổ ty họ Bế, gia đình sung túc, nhiều ruộng nương; có hai người con, trai là Trần sinh, gái là Ngọc Quyên rất xinh đẹp. Con trai đã lập gia đình, con gái đã đến tuổi nhưng chưa lấy chồng. Năm ấy, mùa xuân, Trần sinh cùng em gái đi thăm mộ. Chiều về hai anh em gặp một chàng trai tuấn tú đến chào hỏi và ngỏ ý xin ngủ trọ một tối ở nhà, vì đi đường xa mệt nhọc, trời lại sắp tối. Ngọc Quyên không dám nhận lời, nhưng người con trai ấy cứ theo về và ra mắt cha nàng. Ông hỏi tên họ, chàng đáp: « Tôi thuộc họ rồng, tên là Hải sinh định về kinh thi, nhưng đây tớ đi trước, tôi yếu chân đi chậm, đường xa mệt nhọc xin cho nghỉ lại ». Viên thổ ty ưng thuận. Khi đó Ngọc Quyên trộm nhìn, thấy chàng tuấn tú, lưng dài vai rộng, thì đem lòng yêu dấu nên suốt đêm trằn trọc không ngủ. Đến khoảng nửa đêm thấy có cơn gió thoảng, tiếng chân đi nhẹ nhàng, Ngọc Quyên đoán là Hải sinh. Cửa buồng hé mở, Hải sinh bước vào phòng Ngọc Quyên ngỏ lời ân ái. Ngọc Quyên ưng thuận, cùng chàng vui thú thâu đêm. Đến lúc gà gáy, Hải sinh từ giã ra đi và hẹn đêm lại tới. Đến đêm thứ năm Hải sinh nói với nàng là có lệnh vua cha gọi về thủy cung và hẹn đến tết Đoan-dương (mồng 5 tháng 5) khi vua cha triệu tập rồng bốn bề, sẽ đến tìm nàng để cùng nhau trở về thủy phủ. Chàng còn dặn thêm là hễ có mang thì chờ đúng sáu tháng, giữ gìn thân thể, đừng lo ngại gì. Ít lâu Ngọc Quyên ăn uống sút kém, rồi thấy trong bụng cựa quậy biết là mình có mang, bèn thú với mẹ. Cha nàng biết chuyện này, tức giận định chém chết con gái, may nhờ có mẹ van xin nàng mới toàn mạng. Nhưng cha nàng thì lập tâm sắm sẵn dao nhọn chờ giết loài giao sắp sinh. Đến ngày tết Đoan-dương, quả nhiên Ngọc Quyên lâm sản. Cha nàng đốc thúc gia nhân bõ vây quanh nhà chờ giết cha con loài giao long. Sớm hôm sau, Ngọc Quyên sinh được hai con giao. Vừa sinh ra, con thứ nhất liền trườn mất, con thứ hai vừa định trườn đi thì bị cha nàng chém đứt mất khúc đuôi, nên sau này gọi là « ông cộc ». Gia nhân đuổi theo giao long thì trời bỗng đổ mưa to gió lớn, đất chuyển âm ỉm, nứt thành lỗ nẻ, hai con

(1) Như quan lang của người Mường.

giao theo lỗ nẻ biến mất. Ở nhà, đến giờ mùi, thì Ngọc Quyên cũng qua đời. Lúc hấp hối, nàng dặn lại cha mẹ: Từ nay con cháu nhà họ Bế có gặp giao long thì nói: « Nà Mò, bản Vạn, khâu Cối, tả Lan (ruộng Mò, làng Vạn, núi Cối, sông Lan); mẹ mày là họ Bế chớ làm hại tao ». Mấy năm sau, vợ chồng viên thổ ty họ Bế qua đời. Trần sinh lo ma chay trong mười ngày. Đang khi cúng tế, bỗng nghe dưới sông có tiếng trống, trên sông cá nổi đầy. Người ta bảo đó là Hải sinh và Ngọc Quyên làm lễ tế cha mẹ. Còn « ông cộc » ở ngay chỗ thác trước làng, hay làm hại người nên gọi chỗ đó là Khuồi-ngù (thác Rắn). Gần đây hãy còn đền thờ trên đường từ Lạng-sơn đi Lộc-binh.

Đó là sự tích giao long ở bản Chúng, dưới đây là sự tích giao long ở bản Mồng Lạng-sơn.

Ngày xưa ở bản Mồng có hai vợ chồng vì hiếm hoi nên đi cầu tự ở miếu Khâu-phầy. Lúc về, bà vợ ra sông tắm, đến đêm liền nằm mộng thấy một đứa trẻ lên năm có con rắn quấn quanh người nó, biến vào bụng bà. Từ đó bà có mang rồi sinh được một đứa con trai và một con rắn. Lúc rắn nhớn bà đem thả ra sông. Lớn lên người con trai lấy vợ. Một hôm vợ anh ta đi qua khúc sông đó, rắn thấy xinh đẹp liền bắt mất. Hai vợ chồng nhà kia ra hỏi rắn, biết chuyện là rắn đã bắt chị dâu nó. Trong tay sẵn dao, ông chém một nhát, rắn trườn được nên chỉ đứt có khúc đuôi. Sau này rắn thần thường làm mưa gió phá hoại mùa màng. Dân làng phải lập miếu thờ và tạc tượng giao long. Ngày nay đền thờ đó hãy còn ở trên bờ sông Kỳ-cùng cách đường cái Lạng-sơn đi Lộc-binh độ 3 cây số ở khoảng cây số 10.

Ngoài ra còn nhiều sự tích và nơi thờ giao long như ở bản Hậu, cứ hàng năm vào rằm tháng giêng và dịp thượng điền, hạ điền, dân làng thường sửa lễ cúng. Sự tích giao long bản Hậu cũng như sự tích giao long Hưng-vũ, giao long Văn-mộng đều là sự tích rắn cộc đuôi. Chỉ khác giao long Hưng-vũ là do một bà cụ già nuôi. Từ khi bà cụ chết thì rắn cũng ra sông Kỳ-cùng ở. Giao long Văn-mộng là do một ông già làm nghề đánh cá bắt được trứng đem về cho gà ấp nở ra. Trong khi cuốc giun cho rắn ăn, bà nhỡ tay cuốc mất khúc đuôi nên rắn thành cộc. Dân làng Văn-mộng lập miếu thờ gọi là « miếu thờ thần cộc ». Hoặc như giao long Nà-bó (cũng ở bên bờ sông Kỳ-cùng) là do ông già họ Mạc bắt được trứng cho ấp nở ra, cũng bị chém cụt đuôi. Sau này cũng có miếu thờ. Ở Lạng-sơn cũng còn hai đền thờ thần « Bạch long » và « Xích long » mà ở đây chúng tôi không thể kể hết sự tích được.

3. Truyền thuyết giao long của người Kinh (ở ven sông Cầu, sông Thương, sông Ninh-giang).

Ở làng Giá thuộc xã Huống-thượng, huyện Đồng-hỷ, Thái-nguyên, có đền thờ hai con rắn, trong đền có tượng rắn và bài vị. Tục truyền rằng xưa kia ở làng này có người đàn bà góa làm nghề hái dâu chằm tằm. Một hôm bà đang hái dâu ngoài bãi sông, khát nước xuống sông uống, thấy trên bờ có hai cái trứng. Bà thấy lạ đem về cho gà ấp, sau

nở ra hai con rắn : một con trắng, một con đen, có mào đỏ trên đầu. Bà nuôi chúng, đi đâu chúng cũng đi theo, hình thù ngày càng to lớn, nên bà phải bỏ chúng xuống giếng. Nhưng hai ba lần hết thả xuống giếng lại thả xuống ao chúng vẫn cứ trở về. Sau bà phải đem thả chúng ra ngoài vực Cẩ (của sông Cầu) chúng mới chịu ở yên. Từ đó khi nào muốn qua sông, bà cứ việc gọi chúng lên đội chân bà đưa qua. Một hôm bà đang vun dâu, chúng theo lên quần quít quanh người, chẳng may một con bị bà cước phải khúc đuôi. Từ đó dân làng gọi là « ông cộc » với « ông dài ». Về sau người quả phụ qua đời, mộ chôn trên bãi. Bỗng một hôm trời mưa to gió lớn, nước sông dâng lên cuốn ngôi mộ bà đi mất. Cá chết nổi đầy sông. Ít lâu sau vùng này có dịch trâu bò. Dân làng đồn rằng « ông cộc, ông dài » gây ra, nên làm lễ cúng thần rắn, quả nhiên dịch hết. Từ đó dân làng lập miếu, tạc tượng thờ « ông cộc, ông dài ». Mỗi khi có thiên tai dịch họa, dân làng thường sửa lễ tế thần và hàng năm cứ ngày mồng 7 tháng 7 thì làm lễ tế một lần.

Đó là sự tích giao long ở sông Cầu, còn trên sông Thương, ở khúc chảy qua Hòa-lạc (1) có một cái vực tục truyền xưa kia có rất nhiều giao long thường hại người và thuyền bè qua lại, người ta gọi là « Vực Rắn ». Ở trong làng có một cụ già làm nghề đánh cá. Một đêm ông cùng con gái đi nghề, chẳng may con ông bị giao long bắt. Ông nổi giận bưng bưng vác gươm ra vực. Trên bờ vực có cái hang sâu, cửa hang cây cối rậm rạp. Ông vào hang thì thấy rất nhiều rắn lớn đang lột xác để đội lột người. Ông liền vung gươm chém chết vô kể. Lúc đó có hai con rắn nhỏ chưa lột xác, trườn trốn. Ông rượt theo chém nhưng chỉ chém cụt đuôi có một con. Ông bỏ đấy đi tìm con gái, nhưng con ông đã bị rắn hại rồi. Trong cơn tức giận, ông vung gươm chặt hết cây cối, rồi châm lửa đốt hang. Từ đó khúc sông này yên ổn. Sau khi ông mất, dân làng cảm ơn sâu, bèn lập đền thờ hai cha con ông. Đến năm quý mùi (1883), đền thờ này gọi là đền Giao-long hay đền Suối Cầu. Năm sau (giáp thân - 1884) đền này bị đốt, sau đó dân làng thấy thiêng lại tu sửa lại.

Đó là sự tích giao long ở vùng sông Thương, còn ven sông Ninh-giang (Hải-dương) cũng có nhiều nơi thờ « ông cộc, ông dài ». Tục truyền rằng ở Lạc-dục về đời Trần cũng có hai con rắn : một con cộc đuôi thường hay bắt gà bắt chó của nhân dân. « Ông cộc » thì ở Vực Lạnh, « ông dài » thì ở sông Tranh (sông chảy qua Ninh-giang) nay hãy còn đền thờ. Hoặc là ở Hải-hải (Hải-dương) cũng có sự tích giao long tương tự.

Qua những truyền thuyết mà chúng tôi đơn cử trên đây của người Tày, người Thổ và người Kinh ở ven sông Lô, sông Kỳ-cùng, sông Cầu, sông Thương và sông Ninh-giang, ta thấy rằng về chi tiết thì những truyền thuyết đó có khác nhau, nhưng về căn bản thì vẫn giống nhau ở chỗ : loài rắn trên năm con sông ở Bắc-bộ đều là một loài rắn lớn, có mào, sống ở dưới nước, đẻ ra trứng. Tất cả những rắn này đều

(1) Nay miền Hòa-lạc là thuộc huyện Hữu-lũng, tỉnh Bắc-giang.

có quan hệ mật thiết đến đời sống của con người. Quan hệ đó hoặc là tốt, hoặc là xấu, hoặc là giúp đỡ, hoặc là tác hại. « Nhân vật » chính của những truyền thuyết đó đều có hai « ông » : « ông cộc » và « ông dài » (hoặc là một trắng một đen) và đều là đối tượng tôn sùng trong tín ngưỡng xưa kia của nhiều dân tộc ở Bắc-bộ.

Trước đây người ta thường nhắc đến sự tích « ông cộc, ông dài » và thờ cúng hai « ông » đó ở miền đồng bằng Bắc-bộ.

Thế nghĩa là sự tích cũ còn ghi lại, truyền thuyết và di tích tôn thờ của nhân dân nhiều dân tộc khác nhau đều thống nhất ở một điểm là xưa kia người Việt có tục xăm mình và thờ giao long. Tục đó chiếm một địa vị khá sâu sắc trong đời sống tín ngưỡng của mọi tầng lớp nhân dân.

Vấn đề còn lại ở đây là con giao long — hay loại rắn nói trên — là một sinh vật có quan hệ đến đời sống của người Việt xưa kia như thế nào, là sinh vật gì, có phổ biến ở lãnh thổ người Việt cư trú xưa kia không ? Con giao long đó có phải là vật tổ của người Việt nguyên thủy không ?

Trong bài của ông Văn Tàn có đoạn nói : « *Giao long là con vật như thế nào mà có thể hại được người ? Đó có phải là loài cá sấu không ? Cá sấu theo chữ Hán là con ngạc « mép rồng, móng hổ, mắt giãi » như Khang-hy tự điển đã nói. Xem hình con cá sấu ta thấy thân nó, vẩy nó, chân nó, mép nó có ít nhiều giống thân, vẩy, chân, mép loài rồng. Cá sấu cũng thuộc loài bò sát cũng vừa là ở nước vừa ở cạn như loài rồng. Tra Khang-hy tự điển cũng như Từ hải thì thấy giao long là con vật thuộc loài rồng (long chi thuộc dã). Do đó, ta ngờ rằng con giao long mà người Việt xưa xăm hình vào mình có lẽ là con cá sấu. Người Việt nguyên thủy coi giao long là tổ-tem, và xăm mình theo hình con giao long cho đến khi tiếp xúc với người Hán, họ thấy con giao long giống con rồng, họ coi con giao long và con rồng là một, dễ cuối cùng lấy hẳn con rồng làm tổ-tem » (1).*

Ở đây chúng tôi đồng ý với ông Văn Tàn, con ngạc — tức là cá sấu — khi cách điệu hóa trên điêu khắc hay hội họa thì nó trở thành con rồng. Con rồng là hình tượng cách điệu của sinh vật có thật là con ngạc. Điều đó rất hợp lý vì ta biết xưa kia những người ở lưu vực sông Dương-tử làm nghề chài lưới thường gặp phải trở ngại của giống *crocodile* hay *alligator* (đều là loài cá sấu) trên con sông lớn và những hồ lớn, cho nên người miền Kinh, Dương xăm mình thờ giao long thì con giao long của họ là loài cá sấu và sau này trở thành tổ-tem của họ là con rồng.

Nhưng ở nước ta xưa kia và ngày nay loài cá sấu (con ngạc — *crocodile*) chỉ thấy có ở sông Mê-công, còn những sông khác ở Bắc-bộ không thấy nói có cá sấu. Vậy trên cơ sở sinh vật nào — lại phải là sinh vật có quan hệ sâu sắc đến đời sống của nhân dân — mà người

(1) *Tập san Nghiên cứu Lịch sử* số 2, trang 23.

Việt nguyên thủy lấy con cá sấu làm tô-tem trong khi sinh vật đó thấy có trong thực tế quanh họ? Cho nên điều ông Văn Tàn ngờ rằng con rồng của người Việt xưa kia — là vật tổ — là con cá sấu thì tôi e không phải. Trong khi đó một số sách về sinh vật cũng như từ điển *Larousse* (1) đều nói đến một loài sinh vật cổ đại, có rất nhiều ở miền Đông Nam châu Á, đó là con *python*. Python theo các sách đó là một loài trăn nước sống ở các sông, nhất là các sông ở bán đảo Đông-dương. Bề dài đến 5, 6 mét, đường kính của khúc thân con trung bình ước độ 25 phân mét. Loài trăn nước cổ đại này ngày nay không còn nữa.

Vậy căn cứ vào những điểm sau đây :

1. Python là một loại sinh vật cổ đại có thật và phổ biến trên các sông ở Việt-nam xưa kia, nghĩa là nó có quan hệ đến đời sống của nhân dân, nhất là đời sống của nhân dân làm nghề chài lưới trên sông.

2. Hình trạng loài trăn nước cổ đại này rất gần với hình trạng loại rắn to sống ở năm con sông trong những truyền thuyết trên.

3. Con rồng đời Lý tạc trên bia còn sót lại đến ngày nay nó đơn giản, trông giống một con rắn hơn là loại rồng của các đời sau này. Điều đó rất quan trọng. Vì một sinh vật đã được cách điệu hóa thành một hình tượng nghệ thuật là đã phải qua một quá trình lĩnh hội sâu sắc hình trạng của sinh vật thực tế. Con cá sấu có liên quan đến hình ảnh con rồng của người Hán, điều đó dễ thấy. Nhưng bảo con cá sấu là sinh vật được nghệ thuật hóa thành con rồng đời Lý thì khó mà tưởng tượng được.

Cho nên chúng tôi *ngờ rằng* con giao long của người Việt xưa kia thờ không phải là con cá sấu mà là một loài trăn nước cổ đại (*python*) có rất nhiều ở các sông ngòi Việt-nam xưa kia.

Còn vấn đề loài giao long ấy có phải là vật tổ của người Việt nguyên thủy không. Vấn đề này chúng tôi chưa dám khẳng định. Song chúng tôi cũng đồng ý với ông Văn Tàn là có rất nhiều căn cứ để cho ta tìm hiểu nghiên cứu tô-tem người Việt bằng con đường tìm hiểu về con *rồng*. Bởi vì theo sự nghiên cứu của các nhà xã hội học thì việc xăm mình theo hình dáng tô-tem là phổ biến. Cho nên căn cứ vào tục xăm mình theo hình trạng giao long của người Việt cũng rất có thể nói rằng giao long là tô-tem của người Việt xưa kia. Hơn nữa giao long — hay là con rồng — đúng như ông Văn Tàn đã nói là một hình tượng đã in sâu sắc trong đời sống của nhân dân Việt-nam. Về mặt văn học, nghệ thuật, tôn giáo, phong tục, chính trị v.v... con rồng đã để nhiều dấu vết đậm đà hơn bất cứ một loài sinh vật nào khác. Bắt nguồn từ một động vật cổ đại có quan hệ đến sinh hoạt của nhân dân, cộng với sự giao lưu và ảnh hưởng văn hóa của người Hán, con giao long trong truyền thuyết và thư tịch cũ đã dần dần trở thành hình tượng con rồng và con rồng cổ trong nghệ thuật đời Lý

(2) Tra tiếng *python*.

đơn giản đã dần dần thêm chân, thêm vây, thêm móng vuốt, thêm râu ria theo hình tượng của con rồng Trung-quốc dần dần biến dạng thành những con rồng ngày nay ta thấy trong các cung điện, đình chùa.

Tóm lại, qua một số thư tịch, truyền thuyết, di tích còn lại đến ngày nay đều cho ta thấy người Việt nguyên thủy có tục xăm mình và thờ giao long. Loài giao long mà người Việt tôn thờ có thể là một loài trăn nước cổ đại có liên quan nhiều đến đời sống của họ. Nó đã trở thành một linh tượng và đã chiếm một địa vị quan trọng trong sinh hoạt nhân dân. Nó là một hình ảnh tự hào « con rồng cháu tiên » để người Việt cất nghĩa bằng quan niệm tô-tem giáo của mình về nguồn gốc dân tộc. Nó có nhiều chứng cứ về mặt xã hội học để người ta có thể nói nó là tô-tem của người Việt nguyên thủy.

Tháng 4-1959

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

TRÒ LẠI VẤN ĐỀ NGUYÊN NHÂN HÌNH THÀNH CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN TRUNG ƯƠNG TẬP QUYỀN Ở VIỆT NAM

NGUYỄN HỒNG PHONG

TRONG bài « Một vài ý kiến về nguyên nhân hình thành của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ở Việt-nam » đăng ở tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 4, đồng chí Vương Hoàng Tuyên có phát biểu những ý kiến về nhận định sự hình thành nhà nước trung ương tập quyền của tôi.

Trước hết tôi cần nói rõ là, trong bài ruợng đất của tôi, cái mà tôi muốn nói là chế độ sở hữu ruợng đất của nhà nước, còn nguyên nhân hình thành ra nó — điều kiện canh tác trên cơ sở thủy lợi — thì tôi cũng thấy nó rất phức tạp. Có thể những ý kiến của tôi hàn chưa trúng. Tuy nhiên về những ý kiến của đồng chí Vương Hoàng Tuyên, tôi thấy vẫn chưa ổn. Tôi viết mấy dòng này vừa để nhắc lại quan điểm của tôi mà hiện tôi chưa thay đổi, và nêu lên những chỗ chưa ổn trong nhận định của đồng chí Vương Hoàng Tuyên.

1 — Tôi không hề chủ trương nhà nước trung ương tập quyền tồn tại không phải trên cơ sở kinh tế như đồng chí Vương Hoàng Tuyên nghĩ. Toàn bài ruợng đất đăng trong hai số tập san *Nghiên cứu lịch sử*, tôi luôn luôn nêu lên mối quan hệ giữa chế độ sở hữu ruợng đất và sự tồn tại của nhà nước trung ương tập quyền. Tôi khẳng định dứt khoát là chế độ sở hữu ruợng đất của nhà nước là cơ sở kinh tế tồn tại của nhà nước quân chủ Việt-nam, do đó nhà nước trung ương ra sức duy trì chế độ sở hữu ruợng đất của nhà nước. Hai nữa, tôi không hề bao giờ đánh giá quá cao nhân tố ngoại xâm, và cho điều kiện khách quan có ý nghĩa quyết định như đồng chí Vương Hoàng Tuyên nghĩ. Ý kiến này của tôi thật rõ ràng. Sau khi nêu lên yêu cầu thống nhất quốc gia để tiến hành các công trình trị thủy, tôi cũng đã nói: « Yêu cầu trên đây là thuộc

về khả năng chủ quan, khả năng chủ quan này lại được yếu tố khách quan thúc đẩy làm cho nó tăng cường thêm, được xúc tiến mạnh thêm, đó là *yếu tố ngoại xâm*».

2 — Về hai yếu tố tạo nên yêu cầu: thiết lập nhà nước tập quyền ở Việt-nam, bây giờ tôi vẫn cứ thấy đúng. Đồng chí Vương Hoàng Tuyên nói rằng trước thời Lý, thủ đô của ta đóng ở miền rừng núi nên vấn đề trị thủy không cần đặt ra. Tôi thấy không phải như thế. Vấn đề không phải là đóng đô ở đâu, mà là vấn đề trên lưu vực sông Hồng đã có dân cư tập trung chưa, hay là dân ta vào các thế kỷ thứ IX, thứ X vẫn ở miền rừng núi. Nếu dân ta đã tập trung ở đồng bằng thì nếu không đắp đê chống lụt lam sao có thể bảo vệ được mùa màng, tài sản và tính mệnh nhân dân được. Sử cũ chép đến đời Lý mới có đắp đê nhưng hoàn toàn phi lý nếu nói rằng trước đó không có đê. Về yếu tố ngoại xâm, đồng chí Vương Hoàng Tuyên cho là không quan trọng, đầu thời tự chủ có 95 năm yên tĩnh. Điều này cũng không đúng vì điều mà tôi nhấn mạnh không phải là yếu tố ngoại xâm sau thời tự chủ, vì như thế thì phản lô-gích quá. Tôi đã nói rõ: «Mỗi cuộc nổi dậy chống bọn thống trị ngoại tộc là một lần tinh thần đoàn kết, tinh thần dân tộc lại được tăng cường giữa nhân dân các địa phương trong cuộc chống ngoại xâm. Mặt khác những cuộc nổi dậy thời Bắc thuộc cũng để lại một kinh nghiệm xương máu: Chỉ có thể bảo vệ được độc lập dân tộc khi các địa phương trong nước kết thành một khối thống nhất để tiêu diệt kẻ thù. Tôi nghĩ rằng ý kiến của tôi khá rõ. Nếu trong thời tự chủ có một thời gian non một thế kỷ không có ngoại xâm thì như thế cũng không đủ để bỏ cái kinh nghiệm của hàng chục thế kỷ trước. Và điều mà tôi cần nhắc lại ở đây là tôi vẫn chỉ coi yếu tố quân sự là yếu tố khách quan, *thôi thúc* chứ không phải là quyết định.

3. Còn về những ý kiến khẳng định của đồng chí Vương Hoàng Tuyên tôi thấy cũng không ổn. Cốt nghĩa nguyên nhân hình thành nhà nước trung ương tập quyền, đồng chí Vương Hoàng Tuyên nêu lên mấy nguyên nhân. Đầu tiên là «*chế độ cai trị với một bộ máy tập quyền đã xuất hiện ở Việt-nam rất sớm ngay từ thời Bắc thuộc rồi*». Lý do này không vững vì bọn thống trị Trung-hoa, dưới thời Bắc thuộc, nó muốn *chia* chứ không muốn *tập*, hai là thực tế dưới thời Bắc thuộc hoàn toàn không thể nói đến bộ máy tập quyền được. Có thể tìm hàng loạt dẫn chứng như thế. Về nguyên nhân thứ hai, đồng chí Vương Hoàng Tuyên muốn nêu lên là ở thời Lý Trần đã có liên hệ kinh tế chung trong nước biểu lộ ở chỗ: «*Kinh tế nông nghiệp ở Việt-nam hồi này.. là một khu vực bỏ ngõ*», có sự liên quan đến miền này và miền khác. Hồi này không có các *diễn trang độc lập* với *lũy sản hào cao*. Nói như thế không được, không thể lấy tình trạng phân quyền không triệt để để cắt nghĩa sự tồn tại của tập quyền, như thế là lối chứng minh lộn ngược và vòng tròn. Tác giả lại lấy những hiện tượng về kinh tế hàng hóa như việc xuất hiện tiền đồng, có thành Thăng-long, có việc buôn bán giữa nước ta và các nước lân cận. Nhưng tất cả các dẫn chứng này chỉ chứng minh là hồi này đã xuất hiện kinh tế hàng hóa, chứ không chứng minh

được mối liên hệ kinh tế trong phạm vi quốc gia đã xuất hiện. Rõ ràng là thị trường thống nhất quốc gia dưới thời Lý Trần chưa xuất hiện, thủ công vẫn là nghề phụ của nông dân, thành thị và nông thôn chưa có sự phân công, phân công sản xuất giữa các địa phương trong toàn quốc lại càng không có, như thế thì làm sao có sự liên hệ kinh tế thường xuyên giữa các địa phương trong toàn quốc. Đó là chưa kể những hiện tượng có *tiền*, có thành thị 61 phường, v.v... cũng cần phải phân tích kỹ chứ không phải chỉ đơn thuần xét trên hiện tượng. Ngoài ra đồng chí Vương Hoàng Tuyên còn nêu ra một số nguyên nhân khác nữa như tác dụng của nhà nước tập quyền đối với cơ sở, và yếu tố hình thành dân tộc. Nhưng nêu ra những nguyên nhân này lại chỉ làm vấn đề sa vào vòng tuần hoàn, luẩn quẩn mà thôi, làm cho cái chính và cái phụ, cái ngọn và cái gốc lẫn lộn với nhau mà thôi.

Cuối cùng, tôi thành thật hoan nghênh thái độ khiêm tốn và ý kiến thận trọng của đồng chí Vương Hoàng Tuyên trong bài góp ý kiến của đồng chí. Đó là một thái độ rất tốt, rất cần có khi nghiên cứu cũng như khi tranh luận về các vấn đề khoa học. Vấn đề khoa học là vấn đề tập thể, không có một cá nhân nào có thể tự mình giải quyết được một vấn đề lớn và phức tạp nếu không có sự tham gia của tập thể. Cho nên mọi vấn đề mà chúng tôi nêu ra, rất mong được các nhà nghiên cứu và bạn đọc tham gia phê bình, tranh luận để có thể đào sâu vấn đề và giải quyết được vấn đề một cách chính xác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VỀ DÂN TỘC HỌC

NGUỒN GỐC LỊCH SỬ VÀ SỰ DI CƯ CỦA NGƯỜI MÁN Ở VIỆT NAM

MAC ĐƯỜNG

SAU người Mèo, người Mán là đông nhất ở vùng cao miền Bắc. Dân số vào khoảng 177.900 người (1) cư trú rải rác khắp nơi. Từ biên giới Việt — Trung, Việt — Lào đến sát vùng trung châu, vùng ven biển đều lác đác có đồng bào Mán ở.

Xã hội người Mán còn nhiều tàn dư của chế độ thị tộc bộ lạc. Phần lớn làm ăn theo lối du canh du cư. Sản xuất thấp và có nơi còn ở trong tình trạng kinh tế nguyên thủy. Người Mán có nhiều ngành tên gọi, ăn mặc, tập quán sinh hoạt có điểm khác nhau, nhưng tiếng nói căn bản đều giống nhau.

1. Tên Mán và tên Dao, tên gọi nào là đúng.

Hiện nay, tên Mán đã thành ra thông thường để gọi người Dao. Chữ Mán do chữ man di (蛮夷) mà ra. Ngày xưa, bọn vua chúa phong kiến đã gọi các dân tộc ít người nhỏ yếu là man (蛮) với ý nghĩa khinh thị. Người Dao là dân tộc di cư vào Việt-nam sau hơn hết. Vì vậy, họ đã bị các dân tộc khác đuổi lên miền rừng núi sinh sống và từ đó cũng bị gọi là Mán.

Đồng bào Mán tự gọi với nhau là Diu mản (Tuyên-quang) hoặc Diu miến (Hòa-bình). Có nơi như ở Sơn-la, Lai-châu đồng bào gọi với nhau là người Dao hay Đạo. Diu mản, Diu miến đều có nghĩa là Dao dân (猺民). Trong các bản ghi chép của thầy mo, thầy cúng, trong các truyền thuyết chúng tôi sưu tầm được đều viết là Dao dân (猺民).

Xét vậy, tên Dao là tên gọi đúng của người Mán ngày nay. Nó được đồng bào Mán và các gia phả, sách vở của họ thừa nhận.

Tên gọi của một dân tộc là phản ánh nguồn gốc lịch sử của dân tộc ấy.

(1) Theo thống kê của Ủy ban Dân tộc trung ương năm 1958.

Tên Dao ở đâu mà có?

Theo *Từ hải từ điển*, sở dĩ có tên Dao, vì Bàn-hổ là tổ tiên của người Dao có công với vua nên được miễn « giao dịch » mới gọi là « mạc dao » (莫徭).

Xét hai chữ Dao (徭) là giao dịch với chữ Dao (猺) là người Dao thì chữ Dao là giao dịch (徭) có bộ xích (犴) một bên, còn chữ Dao (猺) là người Dao có bộ khuyên (犵) một bên.

Như vậy, cũng có thể chữ Dao là người Dao do chữ « mạc dao » (莫徭) mà ra. Sau này, để phân biệt người Dao, người ta viết thêm vào bộ khuyên (犵) để tượng trưng cho tô-tem của người Dao.

Henry Girard viết trong quyển *Những bộ lạc man rợ ở vùng cao Bắc-bộ* (1) lại cho tên Dao là do chữ Giao-chỉ (交趾), người Dao là một nhóm người Giao-chỉ xưa kia.

Nhưng, xét chữ Giao (交) là Giao-chỉ và chữ Dao (猺) là người Dao, chúng ta không thể nào cho rằng người Dao (猺) và tên Dao là do chữ Giao-chỉ ra được. Lại xét về địa bàn cư trú của người Dao và người Giao-chỉ thì hoàn toàn trái ngược nhau.

Người Dao (猺) xưa kia cư trú ở phía Nam lưu vực sông Hoàng-hà (ngày nay thuộc các tỉnh Hồ-nam, Hồ-bắc) còn tên Giao-chỉ xuất hiện ở miền Bắc Việt thuộc phía Nam sông Dương-tử (ngày nay thuộc Quảng-đông, Phúc-kiến, Quảng-tây và miền Bắc-bộ Việt-nam) (2).

Xét về ngôn ngữ, lịch sử và các truyền thuyết của người Dao và Giao-chỉ lại càng không thấy có sự liên quan nào giữa người Dao và người Giao-chỉ.

Savina viết trong *Lịch sử người Mèo* (3) cho rằng Dao là tên gọi của đất Liễu-châu (nay thuộc huyện Mã-bình, tỉnh Quảng-tây) nguyên là Y sau mới biến âm thành Yao. Người Mèo và người Dao đều thuộc một nguồn gốc của người Y.

Hiện nay, ở Quảng-tây có huyện tự trị của người Dao. Còn người Y có thể là người Di mà Savina đã phiên âm sai. Theo chúng tôi, tên Dao có quan hệ nhiều với người Di ở Trung-quốc hiện nay. Tên Dao xuất hiện sau này, là thời kỳ xã hội các tộc người Dao đã phát triển cao hơn giai đoạn thị tộc bộ lạc.

2. Nguồn gốc lịch sử.

Theo truyền thuyết thì người Dao thuộc nòi giống của một con Long khuyên ở trên trời giáng hạ từ lúc mới tạo thiên lập địa. Con Long khuyên tên là Bàn Hoạch, mình dài 3 thước, sắc lông đen nhánh như nhung, lại có vằn vàng trông rất kỳ dị. Một hôm vua nước Phiên-bang là Cao vương tìm việc gây sợ. Vua Bình-hoàng liền nổi giận định mưu kế giết Cao vương, liền hội văn võ bách quan tại triều hỏi kế. Nhưng, chẳng ai bày được mưu gì, lại khiếp sợ giặc không dám đi đánh. Con Long khuyên họ Bàn tên Hoạch ở trong kim điện nhảy nhót ra sân rồng lay múa, xin nhà vua đi lấy đầu Cao vương và lúc ấy lại nói ra được tiếng người.

(1) H. Girard : *Les tribus sauvages du haut Tonkin.*

(2) Theo *Từ hải từ điển*.

(3) Savina : *Histoire des Miaos.*

Trước khi đi, vua Bình-hoàng có hứa gả công chúa cho con Bàn Hoạch, nếu giết được Cao vương và đánh lui được giặc. Sau bảy ngày đêm, Bàn Hoạch vượt biển tìm đền Cao vương. Vua Cao vương thấy chỗ đền nhà lại cho là điềm tốt, liền giữ nuôi trong cung điện. Nhân lúc Cao vương say rượu, Bàn Hoạch bèn cắn cổ, tha đầu Cao vương vượt bể đem về trình cho Bình-hoàng. Vì Bàn Hoạch có công với vua nên buộc lòng Bình-hoàng phải gả công chúa và cấp cho vàng bạc châu báu đi vào núi Côi-kê (nay thuộc tỉnh Chiết-giang — Trung-quốc) để ở. Vợ chồng Bàn Hoạch sinh được 6 con trai và 6 con gái. Vua Bình-hoàng mới phong cho Bàn Hoạch làm thủy tổ Bàn vương và sắc phong cho con cháu Bàn vương thành 12 họ.

Người con trưởng được lấy họ cha là Bàn, còn 11 người kia lấy tên làm họ tức là gồm những họ :

1 — Bàn	4 — Uyển	7 — Lương	10 — Đới
2 — Lan	5 — Đặng	8 — Tông	11 — Lưu
3 — Mãn	6 — Trần	9 — Phương	12 — Triệu

Sắc cho 6 con trai lấy vợ người họ ngoài để truyền tự về sau, còn 6 con gái thì lấy rể về nhà làm chồng để nối dõi lấy ngành của mình.

Trên đây là tóm tắt truyền thuyết của người Dao đã ghi trong bảng « Bình-hoàng khoán diệp » (1). Nội dung này đã được đồng bào Dao ở Lào-cai, Yên-bái, Tuyên-quang, Hòa-bình xác nhận. Họ đều gọi Bàn Hồ tức Bàn vương là tổ tiên của họ. Bàn Hồ hiện thân là một con chó mà họ thờ cúng. Vậy Bàn Hồ là người hay vật ? Tổ tiên của người Dao là ai ?

Thep *Từ hđi từ điển*, Bàn Hồ là một con chó ngũ sắc, thủy tổ của người Dao. Truyền thuyết về Bàn Hồ, *Từ hđi từ điển* chép rằng : « Về đời vua Cao-tôn có một người đàn bà đau răng, bèn kêu ra được một cái kén đem đặt trên mâm rồi lấy vỏ bầu úp lên. Sau đó, quả kén biến thành một con chó ngũ sắc. Vì vậy, mới đặt tên là Bàn Hồ (槃) là cái mâm, Hồ (獬) là quả bầu). Bàn Hồ sinh được 6 trai, 6 gái đều kết duyên với nhau thành vợ chồng.

Cũng có ý kiến cho rằng Xuy Vưu (2700 — 2600 trước công nguyên) là tổ tiên của người Dao, cư trú ở lưu vực sông Hoàng-hà, sau bị người Hán lần dần mới chạy về miền lưu vực sông Dương-tử.

Trên đây, đều là những truyền thuyết có tính chất hoang đường về thời kỳ khuyết sử. Vì vậy, cần tiến hành nghiên cứu và thảo luận kỹ hơn về nguồn gốc lịch sử của người Dao. Theo chúng tôi, những nhận định ở trên có phần không chính xác.

Căn cứ lời truyền khẩu trong nhân dân, trong gia phả và trong bảng « Bình-hoàng khoán diệp » do người Dao tự ghi chép, chúng tôi đem đối chiếu với lịch sử Trung-quốc thì nhận thấy :

Lịch sử Trung-quốc có nói đến người Khuyển Nhung vào cuối đời Tây Chu (1134 — 770 trước công nguyên) nổi lên đánh giết vua U vương là Cung-niết và giúp bà Khương hậu đưa Thái tử Nghi Cữu lên làm vua lấy hiệu là Bình-hoàng mở đầu cho thời kỳ Đông Chu.

(1) Do Phòng Quốc dân miền núi liên khu X sưu tầm năm 1949.

Đời Xuân Thu (722 — 479 trước công nguyên) Đông Chu còn lại 12 chư hầu là các nước :

1 — Tề	4 — Tấn	7 — Tống	10 — Tào
2 — Sở	5 — Lỗ	8 — Yên	11 — Trần
3 — Tần	6 — Vệ	9 — Trịnh	12 — Sái

Các nước này hầu hết đều thuộc các tỉnh Thiểm-tây, Hồ-bắc, Hà-nam ngày nay.

Đem so sánh những sự kiện lịch sử này với các truyền thuyết và bảng « Bình-hoàng khoán điệp » ta có những điểm đáng chú ý :

1. Trong truyền thuyết có nói đến vua Bình-hoàng vì chịu ơn Bàn Hồ là một con chó có công giúp vua đánh giặc. Xét vậy, Bình-hoàng có thể là thái tử Nghi Cửu, còn Bàn Hồ giết giặc, giúp vua Bình-hoàng có thể là giết U vương để lập nên Nghi Cửu đời Đông Chu.

Tên Khuyển Nhung là giặc chó có thể là người Dao mà các bộ lạc ngoài căn cứ vào tô-tem của họ để gọi.

Khi giải thích về tên gọi của bào tộc gấu và hươu của người Xénécas—Iroquois ở Ấn-độ, Cô-sven có nói : « Nhân tố cơ bản nhất và cũng phổ biến nhất của chủ nghĩa tô-tem rõ ràng cho rằng : tất cả mọi thành viên của một nhóm thị tộc đều sinh ra từ một giống động vật hay thực vật hoặc vật thể hay hiện tượng khác; đó là tô-tem của họ. Chủ nghĩa tô-tem phát sinh cùng xã hội thị tộc » (1).

Xem vậy, việc gọi tên các thị tộc người Dao bằng tô-tem của nó cũng là việc thông thường trong thời thị tộc.

2. Trong các truyền thuyết có nói đến việc vua Bình-hoàng ban cho các dòng họ người Dao bằng « Quá sơn bằng văn » cho 12 họ Dao tự do đi về 12 nơi để phát rẫy, làm nương sinh sống.

Các địa điểm ấy, theo « Bình-hoàng khoán điệp » của người Dao, đều thuộc về phần đất các tỉnh Thiểm-tây, Hồ-bắc, Hà-nam ngày nay. Như vậy nó phù hợp với địa bàn của 12 nước thuộc đời Xuân Thu theo sử Trung-quốc ghi chép.

Do đó, nên chúng tôi cho rằng người Dao hay Di có thể là người Khuyển Nhung đời Chu. Nó là những thị tộc độc lập, đã phát triển tương đối cao và thời kỳ phát triển rõ rệt nhất là khi người Khuyển Nhung xuất hiện trong lịch sử Trung-quốc.

Sau này, vì bị người Hán đánh đuổi nên tan rã khắp nơi, phải bỏ những đất đai ven sông chạy lên miền rừng núi.

3. Sự di cư của người Dao (Mán) vào Việt-nam.

Sau khi di cư tới lưu vực sông Hoàng-hà, người Hán lại tỏa xuống phương nam dọc theo sông Dương-tử.

Đền đời Chu (770-403 trước công nguyên), người Hán đã đến Hồ-nam, Chiết-giang và tràn rộng ra các miền đất đai phì nhiêu của các tộc khác ở miền nam sông Dương-tử. Người Dao lùi dần trước sức bành trướng của người Hán. Một số lùi về phía tây nam Trung-quốc thuộc các tỉnh Hồ-nam, Quý-châu, Vân-nam, Quảng-tây. Một số khác lùi về phía đông nam Trung-quốc thuộc các tỉnh Chiết-giang, Phúc-kiến, Quảng-đông.

(1) M. O. Cô-sven : *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy*, trang 231.

Theo các gia phả của người Dao thì họ di cư sang Việt-nam trong nhiều thời kỳ. Người Dao ở tây bắc đến Việt-nam dưới triều Lý (1010-1225), còn người Dao ở đông bắc lại vào Việt-nam vào khoảng triều Lê (1427-1527). Họ đi từ Vân-nam — Quảng-tây xuống bằng đường bộ. Có bộ phận từ Phúc-kiến Quảng-đông vượt bể đỏ bộ lên vùng Quảng-yên ngày nay.

Những bộ phận người Dao đi từ Vân-nam, Quảng-tây vào Việt-nam, cư trú ở các vùng biên giới Lào-cai, Hà-giang, Sơn-la, Lai-châu rồi theo sông Đà đến các vùng Mai-châu — Đà-bắc (Hòa-bình) và dừng ở đó. Đó là các ngành Dao đỏ (Mán đỏ), Dao tiến (Mán đeo tiến), Dao làn tên (Mán tuyền) (1). Những bộ phận đi từ Phúc-kiến — Quảng-đông sang Việt-nam bằng thuyền đỏ bộ lên Hoành-bồ, Móng-cái (Quảng-yên) rồi ngược lên các tỉnh Lạng-sơn, Thái-nguyên, Tuyên-quang và tản mác dọc sông Lô, sông Cháy. Đó là các ngành Dao quần trắng (Mán quần trắng), Dao làn tên (Mán làn tên), Dao quần ngầu (Mán quần ngầu).

Ngoài ra, còn một số người Hán thuộc đảng «Khôi phục nhà Tống» bị thất bại, trốn vào Việt-nam gọi là Mán Bình đầu (Mán Phấn đầu).

Bộ phận này đều là những người biết làm ruộng, nên họ di cư sang các tỉnh Sơn-tây, Hải-dương, Móng-cái, Quảng-yên, nhưng vì vua chúa triều Lê «xuống chiều bắt họ lên rừng núi sinh sản làm ăn» (2) nên họ phải đi lên mạn ngược. Trong quá trình này, họ đã gặp lúc loạn lạc lại bị phong kiến Trung-quốc và Việt-nam cướp bóc, bắt đi lính.

Gia phả của người Dao quần trắng (Dao bạch khổ) ở thôn Thanh-yên, xã Vinh-kiến, huyện Yên-bình (Tuyên-quang) có chép một đoạn nói về tình cảnh khổ sở của người Dao ở biên giới lúc bấy giờ: «...Ở đó (3) được 12 năm yên ổn. Đến năm kỷ hợi thì có loạn. Tất cả người Dao đều chạy lên Cầm-hóa (Tuyên-quang) và ở Bạch-thông được mấy năm lại có giặc giã quấy nhiễu, dân Dao không thể ở được, phải chạy sang biên giới nước Trung-quốc. Người Trung-quốc bắt nộp tiền bạc, ai không có tiền thì bị giết. Không ở được, người Dao mới quay về Cầm-hóa lại gặp lúc giặc giã. Dân Dao thực thông khổ tới 10 năm trời».

«Các dân Dao phần bị bắt đi làm quân, phần lại bị giết, còn người nào sống sót chạy tản mác vào rừng núi mà ở, tình cảnh rất khổ sở...».

Vì hoàn cảnh như thế, nên các ngành Dao dần dần hợp lại ở Tuyên-quang là một nơi mà «... các triều đại đều cho là hẻo lánh. Vùng ấy, đất thì đen, mầu mỡ. Ruộng vào hạng hạ hạ (xấu). Thảo mộc dài to. Có trăm hương, trăm hoa, diêm tiêu, dầu và răng voi là tốt...» (4).

Từ lúc ấy cho mãi đến nay, Tuyên-quang vẫn là nơi tập trung nhiều ngành Dao nhất.

Sau đây là sự di cư của một số ngành Dao trên Bắc-bộ (5):

a) *Dao quần trắng.*

Vào thế kỷ XIII, người Dao quần trắng từ Phúc-kiến di cư sang Quảng-yên rồi đi thẳng đến Lạng-sơn và Cao-bằng, một bộ phận lại rẽ

(1) Làn tên có nghĩa là áo xanh.

(2) Bắc-giang địa chí.

(3) Tức Lạng-sơn, theo gia phả.

(4) Dư địa chí của Nguyễn Trãi.

(5) Theo tài liệu sưu tầm của Ban nghiên cứu phòng Quốc dân miền núi.

sang Thái-nguyên. Ở đây được 12 năm, lại gặp lúc giặc giã, liền kéo nhau đến biên giới cư trú, nhưng cũng chẳng yên ổn nên họ trở lại Thái-nguyên và sau đó hợp với người Cao-lan đi Tuyên-quang. Đến Tuyên-quang, họ lại tách riêng và xuôi về Đoan-hùng (Phú-thọ) rồi tản mác từng nhóm nhỏ cư trú ở các vùng Lục-yên (Yên-bái) và hai bên bờ sông Thao từ Mậu-a đến Trại-hút, một số ít ở dọc theo sông Cháy.

b) *Dao Cao-lan.*

Vào thế kỷ XVI, người Cao-lan dời Quảng-đông vào Hoành-bô (Quảng-yên) di cư sang Lạng-sơn và Thái-nguyên. Ở đây họ phân tán từng nhóm nhỏ đi về phía bắc Phú-thọ, rồi lên huyện Trần-yên (Yên-bái), lại có bộ phận đi xuống Vinh-yên và tỏa ra hầu hết trung du.

c) *Dao làn tên* (có nơi gọi là Thanh y).

Vào đời Hậu Lê, họ từ Quảng-đông di cư vào Quảng-yên cùng một lượt với người Dao đeo tiền. Một bộ phận đi bằng thuyền vào vịnh Hạ-long. Một bộ phận đi bằng đường bộ qua Đông-hưng sang xã Minh-cầm (Móng-cái). Chẳng bao lâu, họ lại kéo lên Tuyên-quang rồi phân tán về Yên-bái cư trú dọc theo sông Thao ở các vùng từ Bảo-hà, Đông-cuông đến Trại-hút (Yên-bái).

d) *Dao đạt bản* (có nơi gọi là Mán quán ngẫu, hay quán chệt...)

Ở Phúc-kiến họ đi bằng thuyền vào vùng Móng-cái cùng một thời kỳ với người Dao làn tên. Chẳng bao lâu, họ kéo lên Quảng-yên và Đông-triều (Hải-dương) cư trú. Ở đây một thời gian ngắn, họ lại kéo lên Bắc-giang và phân tán đi về miền Thái-nguyên và Vinh-yên. Một số rất ít lại ngược lên Tuyên-quang.



Như trên đã nói, người Dao nguồn gốc ở lưu vực sông Hoàng-hà. Sau vì sức bành trướng của Hán tộc, nên họ mới lui về miền Nam Trung-quốc và vào miền Bắc Việt-nam. Họ di cư theo từng tộc hoặc nhiều tộc, đi bằng thuyền vào Quảng-yên, một số ít đi bằng đường bộ vào các vùng rừng núi phía Tây-bắc.

Sự di cư từng tộc hoặc nhiều tộc hiện nay không còn nữa. Nhưng hình thức di cư lẻ tẻ của một vài gia đình vẫn thường xuyên xảy ra. Đó là tình trạng du canh, du cư của họ. Vì vậy, khắp miền rừng núi Bắc-bộ, hầu hết đều có người Dao cư trú rất lẻ tẻ.

Những năm gần đây, nhờ có các cuộc vận động định cư và xuống núi, nên tình trạng di cư đã bớt dần. Đôi nơi đồng bào Dao đã sống tập trung thành từng làng đồng đúc.

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI

HỘI NGHỊ CÁC VIỆN VÀ HỘI ĐỒNG LỊCH SỬ CÁC ĐẢNG CỘNG SẢN VÀ CÔNG NHÂN

CÁC viện Mác — Lê-nin và Hội đồng Lịch sử của các đảng cộng sản và công nhân họp hội nghị hàng năm để trao đổi kinh nghiệm và đi sâu vào một số vấn đề lịch sử.

Tháng 10-1958, hội nghị thứ tư đã mở ở Béc-lanh gồm có đại biểu của 20 đảng cộng sản và công nhân của các nước : Áo, An-ba-ni, Bỉ, Bun-ga-ri, Anh, Hung-ga-ri, Cộng hòa dân chủ Đức, Tây Đức, Ý, Trung-quốc, Triều-tiên, Mông-cổ, Hà-lan, Ba-lan, Na-uy, Thụy-điển, Ru-ma-ni, Tiệp, Liên-xô, Pháp. So với hội nghị trước họp ở Pra-ha thì hội nghị này có nhiều đại biểu hơn : các đảng cộng sản những nước tư bản như Bỉ, Hà-lan, Anh, Na-uy, Thụy-điển lần này là lần thứ nhất cử đại biểu tới tham gia hội nghị. Điều đó chứng tỏ sự nghiên cứu lịch sử đảng và phong trào công nhân của các đảng đã được mỗi ngày một chú ý thêm. Chương trình nghị sự của hội nghị gồm có ba điểm lớn là :

I. Mác, Ăng-ghe-n, người sáng lập và dìu dắt phong trào công nhân quốc tế.

II. Biên soạn lịch sử các đảng cộng sản và công nhân.

III. Nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân quốc tế.

I. Mác, Ăng-ghe-n, người sáng lập và dìu dắt phong trào công nhân quốc tế.

Điểm thứ nhất đã dẫn hội nghị tới việc nghiên cứu sâu sắc cuộc đấu tranh tư tưởng hiện tại. Sự nghiên cứu đó là rất cần thiết vì hiện nay các đảng cộng sản phải đấu tranh chống bọn xã hội dân chủ, bọn xét lại và bọn tư sản đang tìm mọi cách xuyên tạc tư tưởng của Mác — Ăng-ghe-n. Nhiều đại biểu, đặc biệt là đoàn đại biểu Trung-quốc, đã nêu lên nhiều thí dụ cho thấy cần phải kiên quyết chống bọn xét lại, phủ nhận chủ nghĩa quốc tế vô sản do Mác và Ăng-ghe-n sáng

lập đề đi tới chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi. Đề bảo vệ chủ nghĩa Mác, chống mọi sự xuyên tạc và xét lại, hội nghị đã phác ra một kế hoạch công tác lớn có những điểm chính là :

— Xuất bản những tài liệu về lịch sử phong trào công nhân trong phần lớn các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là ở Liên-xô.

— Liên-xô sẽ viết một tiểu sử khoa học về Mác.

— Các nước xã hội chủ nghĩa sẽ tiếp tục xuất bản những toàn tập Mác — Ăng-ghe-n.

II. Biên soạn lịch sử đảng.

Về vấn đề biên soạn lịch sử các đảng cộng sản và công nhân, hội nghị nhận thấy với những tài liệu đã xuất bản và những công trình nghiên cứu đã được thực hiện, các đảng có đại biểu ở hội nghị đều đã có thể bắt tay thực hiện việc đó. Trong các nước xã hội chủ nghĩa, công tác đang tiến hành rất tốt. Thí dụ : Trung-quốc đã xuất bản lần thứ hai cuốn *Lịch sử Đảng Cộng sản Trung-quốc* và năm tập tài liệu tham khảo về thời kỳ 1949-1952. Ngoài ra, người ta còn đang chuẩn bị tập : *Niên giám hoạt động của Đảng Cộng sản Trung-quốc*.

Ba-lan đang sắp cho tái bản một cuốn sách nhỏ có tính chất phổ biến (đã được sửa chữa) về lịch sử Đảng và đang chuẩn bị cuốn *Lịch sử Đảng Công nhân thống nhất Ba-lan* in làm ba tập.

Ở Tiệp-khắc, cuốn lịch sử Đảng đã viết xong.

Bun-ga-ri sẽ xuất bản cuốn lịch sử Đảng vào năm 1960.

Các nước Cộng hòa dân chủ Đức, Ru-ma-ni, Triều-tiên, Mông-cổ, đang viết lịch sử Đảng và sẽ cho xuất bản trong vài năm nữa.

Nhưng sự kiện quan trọng nhất là sự xuất bản cuốn *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô*. Đại biểu Liên-xô đã nêu lên những nguyên tắc cơ bản mà tập thể các tác giả cuốn đó đã dựa vào để viết và sửa lại những sai lầm mà cuốn *Lược sử Đảng Cộng sản (b)* đã phạm phải. Các nguyên tắc do đại biểu Liên-xô nêu ra đó có thể coi như là những nguyên tắc cơ bản cho việc biên soạn bất cứ một bộ lịch sử Đảng của nước nào.

Điều thứ nhất là *tính đảng*. Trong khi nghiên cứu và nhận định thời cục, tập thể tác giả *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô* đã dựa theo sự chỉ dẫn của Lê-nin như sau : « *Thật thà và công khai đứng trên quan điểm của một tầng lớp xã hội nhất định. Các sự việc và sự kiện lịch sử phải được nhìn theo quan điểm lợi ích căn bản của giai cấp công nhân, đội tiền phong của tất cả các người lao động. Nguyên tắc tính đảng trong khoa học lịch sử hoàn toàn phù hợp với các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nó ăn khớp với nguyên tắc thành thật khoa học* ».

Do đó, đảng phải giữ vai trò lãnh đạo tư tưởng, một điểm mà đoàn đại biểu Trung-quốc đặc biệt nhấn mạnh.

Nguyên tắc thứ hai đã được nêu lên là cần thiết phải nhìn toàn bộ các sự việc có liên quan tới vấn đề nghiên cứu để tránh khỏi bệnh chủ quan. Nguyên tắc này cũng phù hợp với điều mà đồng chí Rê-

nan đã nêu lên trong hội nghị trước ở Pra-ha là khi viết lịch sử đảng thì không thể chỉ dừng lại ở trình độ « tuyên truyền » tầm thường, mà phải tiến tới « khái quát hóa các kinh nghiệm ».

Cuối cùng, các tác giả *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô* phải giải quyết vấn đề liên quan giữa những tài liệu lịch sử chung và lịch sử đảng : « Cần phải nhớ rằng chính sách và hoạt động của đảng là do ở toàn bộ tình hình lịch sử cụ thể và ở quan hệ giai cấp vừa ở trong nước vừa ở trên trường quốc tế mà ra. Những liên hệ giữa các lực lượng giai cấp, những đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp, và tình hình quốc tế trong mỗi lúc nào đó phụ thuộc vào các biến đổi tình hình lịch sử, quyết định chính sách, chiến lược và chiến thuật cũng như những hình thức tổ chức của đảng ».

Do đó vấn đề quan hệ giữa các sự việc khách quan và vai trò của đảng phải được đặt ra. Lập trường duy nhất đúng, duy vật, là ở chỗ tin xem hoạt động của đảng đã xuất phát từ những sự việc khách quan như thế nào. Nhưng, đối với nhiều thời kỳ của lịch sử nhiều đảng, người ta đã thấy có khuynh hướng duy tâm làm trái lại là cố giải thích tình hình chung bằng chiến thuật của đảng : trong khi nêu lên những thắng lợi, người ta đã quên không nghiên cứu điều kiện đã làm cho các thắng lợi đó có thể thực hiện được, các thoai trào cách mạng thì đã được trình bày như là kết quả của các khuyết điểm của Đảng, như thế là người ta đã bỏ qua không phân tích tình hình khách quan. Rõ rệt đó là khuynh hướng cần phải tránh khi viết lịch sử đảng.

Về phương diện thực hành, ba vấn đề chính đã được hội nghị thảo luận.

a) Vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử đảng. Về vấn đề này hội nghị đã kết luận chung như sau : « Việc quan trọng là phải thực sự đề ý đến những sự kiện đương thực hiện và không phải chỉ đề ý đến lúc các sự kiện đó đã phản ánh vào ý thức và chính sách của đảng ». Do đó « khởi điểm của lịch sử hiện tại của các đảng cộng sản và công nhân không phải là lúc mà các đảng này phân khai với các đảng xã hội dân chủ để thành lập các đảng cộng sản, mà là cuộc Cách mạng vĩ đại tháng Mười Nga đã mở ra thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới, kỷ nguyên của chủ nghĩa xã hội ». Với kết luận trên, các đảng cộng sản, trong sự phân chia thời kỳ lịch sử đảng, sẽ tiến tới lấy năm 1917 làm năm bản lề. Nếu không, người ta sẽ rất có thể đánh giá không đúng mức sự thay đổi về chất lượng trên thế giới do Cách mạng tháng Mười đem lại. Việc phân chia thời kỳ lịch sử đảng do đó là một vấn đề hết sức quan trọng và kết luận về vấn đề đó cũng là một trong những cống hiến chính của hội nghị này. Vì kết luận đó không phải chỉ dẫn tới kết quả phân chia theo một công thức cứng nhắc những thời kỳ lịch sử của đảng mà còn đặt ra trước mắt những người biên tập lịch sử đảng phải suy nghĩ đến cả một hệ thống vấn đề có liên quan tới việc đó.

b) **Vấn đề tư tưởng chủ đạo.** Hai ý kiến khác nhau, nhưng có thể tiến tới gặp nhau đã được nêu lên là : tư tưởng chủ đạo của cuốn lịch sử đảng có phải là bá quyền của giai cấp vô sản hay là vai trò lãnh đạo của đảng ? Vấn đề đó có một tầm quan trọng lớn về mặt lý luận và cả về mặt thực hành trong khi biên soạn lịch sử đảng.

Sau cuộc thảo luận, nghị quyết của hội nghị đã trả lời câu hỏi trên như sau : *« Cần phải nêu lên trong cuốn lịch sử đảng vai trò quyết định về mọi mặt của quần chúng nhân dân được các đảng cộng sản lãnh đạo trong quá trình lịch sử, cần phải nêu lên vai trò đó đúng với công thức của Lê-nin là « quần chúng — giai cấp — đảng — lãnh tụ ». Phải dựa vào những tài liệu lịch sử cụ thể để nêu rõ bản chất của tư tưởng Lê-nin về bá quyền của giai cấp vô sản, bá quyền này chỉ có thể thực hiện được do cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và của toàn thể những người lao động dưới sự lãnh đạo của đảng mác-xít — lê-nin-nít ».*

Những sự chỉ dẫn trên làm cho chúng ta có thể giải quyết được vấn đề dành những tỉ lệ thích đáng trong cuốn lịch sử đảng cho lịch sử phong trào công nhân nói chung, lịch sử các phong trào quần chúng và lịch sử các sự kiện thuộc về nội bộ đảng. Rõ ràng là phải đặc biệt chú ý tới lịch sử các phong trào quần chúng để tìm thấy tính chất chính của một thời kỳ, cũng phải chú ý tới những phong trào sâu rộng có khi khơi động cả những quần chúng không có tổ chức, nhưng chớ nên quên rằng không phải viết tỉ mỉ về toàn bộ phong trào công nhân mà là viết lịch sử đảng.

c) **Vấn đề biên soạn lịch sử đảng.** Về vấn đề này, đoàn đại biểu Trung-quốc đã đem lại cho hội nghị một phương pháp độc đáo là huy động đông đảo quần chúng cùng làm. Theo các đồng chí đó thì công việc viết lịch sử đảng không phải chỉ tiến hành trong những viện chuyên môn mà phải dựa trên quảng đại quần chúng. Do đó, ở 19 tỉnh và thành phố tại Trung-quốc đã có thành lập những Viện lịch sử Đảng có nhiệm vụ đầu tiên là tìm tòi những tài liệu lịch sử do các đảng viên các nơi cung cấp. Có tỉnh đã chuẩn bị viết lịch sử của tỉnh mình. Ngoài ra Viện Khoa học quân sự cũng đang chuẩn bị viết cuốn *Lịch sử chiến tranh cách mạng* : 160 tờ gồm có hơn 3.000 người đang làm việc đó trong quân đội, mỗi một đơn vị phải viết lịch sử của đơn vị mình.

III. Nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân quốc tế.

Trong khi đề cập tới điểm II và III của chương trình nghị sự, hội nghị đã thảo luận rộng rãi về vấn đề quan hệ giữa lịch sử của mỗi đảng với phong trào công nhân quốc tế. Hội nghị nhận thấy tuy các công trình nghiên cứu hoặc các tài liệu xuất bản đã có nhiều, nhưng hiện nay vẫn còn thiếu những công cụ để giải quyết vấn đề nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân quốc tế được có hiệu quả. Cần thiết phải có một cuốn sách dẫn về toàn bộ các sách nói về lịch sử phong trào công nhân quốc tế để công việc tìm tòi được thuận lợi hơn và cũng để biết xem còn những thiếu sót gì cần phải bổ cứu.

Nhưng việc cần yếu nhất trước mắt là phải có một cuốn *Lịch sử phong trào công nhân quốc tế* ngắn gọn, có tính chất khoa học và đại chúng. Làm việc đó đòi hỏi phải có một sự cố gắng tập thể của các đảng khác nhau. Do đó hội nghị đã quyết định các biện pháp chung để thực hiện nhiệm vụ này.

Hội nghị cũng đã thảo luận các công việc sẽ làm nhân những ngày kỷ niệm lớn của phong trào công nhân quốc tế.

Năm 1964 sẽ kỷ niệm lần thứ 100 ngày thành lập Quốc tế thứ nhất. Từ nay đến ngày ấy, cần phải xuất bản được toàn bộ những tài liệu liên quan tới Quốc tế thứ nhất. Công việc này đòi hỏi phải có sự cộng tác của tất cả các viện và hội đồng lịch sử, trong đó, Viện Mác — Lênin của Liên-xô sẽ cống hiến phần quan trọng nhất.

Về vấn đề kỷ niệm lần thứ 40 Quốc tế thứ ba (3-1959), các đại biểu Tiệp-khắc nhấn mạnh vào việc cần phải phân tích tỉ mỉ về ảnh hưởng của các tổ chức quốc tế đối với mỗi đảng.

Riêng về cuộc Đại chiến thế giới thứ hai, trong hội nghị nhiều đại biểu cũng thường hay nhắc tới. Đại biểu Liên-xô đã báo cáo trước hội nghị những công trình nghiên cứu của các nhà sử học Liên-xô về tính chất của cuộc Đại chiến đó. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh rất rõ là nhận định của Quốc tế thứ ba về cuộc chiến tranh đó là hoàn toàn đúng đắn. Mới đầu, đó là một cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, nhưng đến khi các dân tộc đã cùng đứng dậy chiến đấu chống chủ nghĩa Hít-le để giành độc lập thì tính chất của cuộc chiến tranh đã dần dần thay đổi. Chiến tranh đã dần dần trở thành một cuộc chiến tranh chính nghĩa, giải phóng khỏi ách phát-xít, nhất là từ khi quân Đức xâm chiếm Liên-xô tháng 6-1941.

*
*
*

Hội nghị các viện và hội đồng lịch sử các đảng cộng sản và công nhân, ngoài việc thảo luận những vấn đề trên, còn tạo điều kiện cho các đảng có dịp trao đổi tài liệu cần thiết cho nhau.

Thí dụ Đảng Xã hội thống nhất Đức muốn nghiên cứu thời kỳ quân Pháp chiếm đóng vùng Rua (Đức) và cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản quốc tế ở vùng đó đã cần đến những tài liệu của Đảng Cộng sản Pháp.

Ngược lại, Đảng Xã hội thống nhất Đức lại có thể trao cho Đảng Cộng sản Pháp nhiều tài liệu về lịch sử Đại chiến thế giới thứ hai vì Đảng Xã hội thống nhất Đức đã thu thập được nhiều tài liệu của sở mật thám Hít-le có liên quan tới lịch sử nước Pháp. Các đồng chí Đức không phải chỉ báo tin như vậy mà ngay ở hội nghị đã trao cho các đồng chí Pháp một số tài liệu có tầm quan trọng vào bậc nhất nói về hoạt động kháng chiến của Đảng Cộng sản Pháp từ 1939 đến 1941 đã được chụp ảnh ra.

Hội nghị các viện và hội đồng lịch sử các đảng cộng sản và công nhân ở Béc-ling đã thành công tốt đẹp. Hội nghị gây đà hào hứng

ngiên cứu lịch sử Đảng và thắt chặt hơn nữa tình hữu nghị giữa các đảng anh em. Các đại biểu đã quyết định khóa họp thứ năm của hội nghị sẽ mở ở Buy-ca-rét tháng 8-1959.

Theo *Tạp chí Cộng sản* (Pháp) số 3-1959

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU DÂN TỘC Ở TRUNG QUỐC

Với mục đích phát triển công tác nghiên cứu dân tộc, tháng 6-1958, Viện Khoa học Trung-hoa đã thành lập Viện Nghiên cứu dân tộc với nhiệm vụ nghiên cứu:

- Các vấn đề dân tộc theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin ;
- Chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Trung-quốc ;
- Lịch sử các dân tộc thiểu số Trung-hoa và sự liên hệ giữa các dân tộc đó ;
- Chế độ xã hội của các dân tộc ở Trung-quốc.

Đồng thời Viện Nghiên cứu dân tộc còn có nhiệm vụ phổ biến những kinh nghiệm tiên tiến của Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân trong phạm vi nghiên cứu các dân tộc ; đào tạo những cán bộ khoa học về vấn đề dân tộc, lịch sử và dân tộc học thiểu số ; giúp đỡ các cơ quan chính phủ giải quyết những vấn đề dân tộc cần có sự nghiên cứu khoa học ; tham gia vào việc tăng cường công tác giữa các dân tộc ở Trung-hoa và vào việc phát triển công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đồng thời với việc thành lập Viện Nghiên cứu dân tộc, năm 1958, Ủy ban dân tộc của Quốc hội Trung-hoa và Học viện dân tộc Trung ương có mở hội nghị toàn quốc nghiên cứu các dân tộc. Hội nghị đã tổng kết công tác nghiên cứu chế độ xã hội và lịch sử các dân tộc thiểu số, đồng thời phê phán nghiêm khắc các tư tưởng tư sản và chủ nghĩa dân tộc trong công tác dân tộc học. Căn cứ vào đường lối chung của Đảng Cộng sản Trung-quốc, hội nghị đã vạch ra kế hoạch công tác nhảy vọt trong phạm vi nghiên cứu dân tộc. Phần chính của kế hoạch đó là, trong một thời gian ngắn, các cán bộ dân tộc học sẽ phải hoàn thành việc điều tra sơ bộ chế độ xã hội và lịch sử của 50 dân tộc thiểu số trong nước.

Theo đúng kế hoạch, Viện Nghiên cứu dân tộc thuộc Viện Khoa học Trung-hoa, Học viện dân tộc Trung ương, trường Đại học Bắc-kinh, trường Đại học sư phạm Bắc-kinh, Sở Nghệ thuật thuộc Bộ Văn hóa Trung-hoa, Viện Bảo tàng cách mạng, Viện Ngữ ngôn dân tộc thiểu số thuộc Viện Khoa học Trung-hoa đã phái hơn 500 cán bộ, giáo sư và sinh viên đi nghiên cứu ở các vùng dân tộc thiểu số trong toàn quốc.

Ngoài ra Viện Nghiên cứu dân tộc thuộc Viện Khoa học Trung-hoa cũng rất chú trọng tới việc phát triển sự cộng tác với các Viện Hàn lâm Khoa học của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa.

Theo tạp chí « *Dân tộc học Xô-viết* »
số 1-1959

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐÔNG PHƯƠNG HỌC CỦA NHẬT BẢN TỪ SAU ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY

Đặc điểm của nền Đông phương học Nhật-bản hiện nay là ngày càng phát triển theo hướng tiến bộ, số học giả nghiên cứu vấn đề theo quan điểm chủ nghĩa Mác mỗi ngày một nhiều. Đồng thời, trong khi nghiên cứu các vấn đề lịch sử, kinh tế, tư tưởng... của các nước Đông phương, các nhà sử học Nhật cũng đều đem những vấn đề đó kết hợp mật thiết với những vấn đề căn bản thuộc lịch sử nước họ. Trước chiến tranh, các nhà Đông phương học Nhật-bản chủ yếu đã nghiên cứu các vấn đề Trung-quốc và Triều-tiên, nên hiện nay trọng tâm nghiên cứu của họ đã chuyển đến các nước ở Đông Nam Á và Cận đông. Trước kia họ chỉ chủ yếu nghiên cứu về ngữ ngôn, văn học và triết học các nước phương Đông, nhưng nay đã rất chú ý tới những vấn đề lịch sử cận đại, hiện đại hoặc những vấn đề chính trị, kinh tế trước mắt của các nước như Trung-quốc, Triều-tiên. Ấn-độ hay các nước khác. Phương hướng đó được phản ánh rất rõ qua công tác của các tổ chức như Viện Nghiên cứu Trung-quốc, trường Đại học Đông-kinh, Học viện ngoại ngữ...

Về mặt ngữ ngôn, hiện nay đối tượng nghiên cứu chủ yếu là các thứ tiếng: Trung-quốc, Triều-tiên, In-đô-nê-xi-a, Ấn-độ, Thái và Miến-điện.

Viện Nghiên cứu Trung-quốc, thành lập từ 1946 với mục đích nghiên cứu một cách khoa học nước Trung-hoa mới để phát triển quan hệ giữa hai nước Trung — Nhật. Trong lịch trình công tác, Viện đã đạt được nhiều thành tích đáng kể. Năm 1957, những vấn đề nghiên cứu trung tâm của Viện đó đề ra đã bao gồm nhiều mặt như: sự tiến triển chính trị của Trung-quốc từ sau ngày thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, quan hệ kinh tế của Trung-quốc đối với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, tình hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và hợp tác hóa nông nghiệp của Trung-quốc v.v... Viện Nghiên cứu Trung-quốc cũng phát hành báo chí riêng nói về Trung-quốc. Từ 1955, mỗi năm đã xuất bản cuốn *Trung-quốc niên giám*, mười ngày một kỳ lại phát hành tờ *Triển vọng kinh tế Á châu*, đồng thời cũng xuất bản nhiều sách khác nói về Trung-quốc hay dịch những tác phẩm của các tác gia Trung-quốc như Quách Mạt Nhược v.v...

Theo Tập san Trung-quốc:
Lịch sử nghiên cứu số 7-1958
NGUYỄN KPẮC ĐẠM

SỰ PHÁT TRIỂN DÂN TỘC HỌC Ở TRIỀU TIÊN SAU NGÀY GIẢI PHÓNG

Trong những năm Nhật thuộc, nền văn hóa và mọi sinh hoạt của nhân dân Triều-tiên phải nằm trong tình trạng lạc hậu. Luật pháp của bọn đế quốc Nhật cấm dùng tiếng Triều-tiên trong các cuộc tiếp xúc

quan trọng, cấm giăng dạy lịch sử Triều-tiên. Những hội hè của quần chúng nhân dân có tính chất dân tộc hoặc các cuộc vui giải trí có tính chất văn hóa đã có trong nhân dân Triều-tiên qua những quá trình lịch sử lâu dài thì đều bị ngăn cấm.

Sau ngày giải phóng, chính sách của Đảng và Chính phủ trong lãnh vực văn hóa dân tộc là phải nghiên cứu và phát triển truyền thống văn hóa tốt đẹp cũ. Chú trọng đào tạo cán bộ khoa học trong lãnh vực dân tộc học, tiến hành công tác thu thập và khai thác hết tài liệu về dân tộc học còn ở rải rác mọi nơi.

Những ngày đầu, Ủy ban nhân dân lâm thời của miền Bắc Triều-tiên mới thành lập, đã phê chuẩn đề án công tác nghiên cứu khoa học và ra bản luật bảo vệ những di tích lịch sử văn hóa, không để cho bọn địch mang đi, bảo vệ những kho tàng quý báu và những danh lam thắng cảnh. Cũng trong thời gian ấy, ở các tỉnh đều có thành lập Ủy ban bảo vệ những đài kỷ niệm lịch sử, mỗi tỉnh đều có xây dựng các viện bảo tàng địa phương. Ở các viện bảo tàng địa phương đều có trưng bày rất nhiều tài liệu về dân tộc học, những hình ảnh nghệ thuật dân gian và những công cụ sản xuất thô sơ hồi xưa.

Năm 1918, sau khi thành lập nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên, chính phủ đã thành lập một ủy ban trực thuộc Hội đồng chính phủ đề chuyên về công tác bảo vệ những kỷ niệm lịch sử.

Cuộc đại hội lần thứ ba của Đảng Lao động Triều-tiên cũng có đề ra nhiệm vụ cho ngành khoa học là: « Trong một thời gian rất ngắn phải đuổi kịp mức độ về khoa học của các nước tiến tiến trên thế giới; phải biết thừa hưởng và phát triển những truyền thống văn hóa tốt đẹp cũ của dân tộc; kết hợp chặt chẽ khoa học với thực tiễn ». Ngành dân tộc học Triều-tiên đã bắt tay vào công tác nghiên cứu dân tộc học Triều-tiên.

Dựa vào chính sách kinh tế và văn hóa của Đảng Lao động Triều-tiên, ngành dân tộc học đã đề ra kế hoạch mười năm nghiên cứu về dân tộc học. Viện cũng đã tổ chức một lớp nghiên cứu sinh đề đào tạo cán bộ khoa học. Mục đích chính của ngành dân tộc học là sưu tầm và nghiên cứu nền văn hóa, phong tục tập quán và sinh hoạt của nhân dân, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc; nghiên cứu nền văn hóa xã hội chủ nghĩa; thu thập và nghiên cứu những tài liệu cũ, đồng thời hệ thống hóa cho có thứ tự các tài liệu nói về các trò chơi giải trí mà nhân dân thường ưa chuộng từ xưa.

Để hoàn thành các nhiệm vụ trên, các cán bộ ngành dân tộc học trong vòng 5 năm đã tổ chức hơn 350 cuộc khảo sát khắp các vùng ở miền Bắc. Do đó đã thu thập và nghiên cứu được những tài liệu về văn hóa, nghệ thuật và các trò chơi dân tộc; nghiên cứu được văn hóa và đời sống mới của nông dân hợp tác xã nông nghiệp, thu thập được những tài liệu giới thiệu về các đồ trang sức dân tộc và lập được những sơ đồ nhà cửa; tìm hiểu được những nghi thức cưới xin của nông dân ở các tỉnh phía Nam Bình-nhưỡng.

Viện bảo tàng dân tộc học trung ương đã tổ chức một phong trào rộng lớn thu thập tài liệu. Trong vòng 4 năm đã thu thập được gần 16.000 đề tài nói về dân tộc học Triều-tiên. Trong đó có gần 4.000 đề tài đã được đem ra triển lãm.

Hiện nay ngành dân tộc học Triều-tiên đang tập trung hết mọi khả năng của ngành dân tộc học lại để nghiên cứu những điều còn mới mẻ vừa được nảy nở ra, nghiên cứu nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, nghiên cứu mọi sinh hoạt của nhân dân trong điều kiện công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa đang tiến hành rộng lớn ở khắp thành thị và nông thôn.

TRƯƠNG NHƯ NGẠN

Trích dịch theo bài của đồng chí

Kim Huân Cúc (Triều-tiên)

trong tạp chí *Dân tộc học Xô-viết* số 2-1959

ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ

Ежемесячный научный журнал Вьетнамского института истории

Главный редактор: ЧАН ХЮИ ЛИЕУ

Адрес редакции: ДРВ, Ханой, улица Хан Тхюен, 16-18

Телефон: 1083

№ 5 июль 1959

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Работа в области истории начинает проникать в среду кадровых работников и населения	1
ТИЕМ ТЭ — Изыскания по вопросу об особенностях исторического развития феодального общества во Вьетнаме.	6
ТЫЕН БА ТАН — Некоторые насущные вопросы преподавания исторической дисциплины.	20
ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (<i>продолжение</i>).	35

ОБМЕН МНЕНИЯМИ

ХОАНГ ХО — О статье Ван Тао „К вопросу о процессе образования и развития Единого национального фронта Вьетнама“.	47
НГУЕН КОНГ БИНЬ — Еще раз по вопросу о вьетнамской буржуазии периода французского господства (<i>продолжение</i>).	
ХОАНГ ЛЫОНГ — К вопросу о тотемах вьетнамцев периода первобытно-общинного строя.	69
НГУЕН ХОНГ ФОНГ — Вновь об условиях образования централизованного феодального государства во Вьетнаме.	78

СПРАВОЧНАЯ ЛИТЕРАТУРА

МАК ДЫОНГ — Исторические корни и миграции народности ман во Вьетнаме	81
--	----

ИСТОРИЧЕСКАЯ НАУКА ЗА РУБЕЖОМ	87
-------------------------------	----

歷史研究集刊

主任：陳輝燎

越南史學院編輯

地址：河內韓詮街16-18號 — 電話：1083

1959年7月第五期

目錄

論著

- 史學工作開始在機關幹部和羣衆裏面展開了 陳輝燎 (1)
- 試對越南封建社會的歷史發展特點來一個查研 瞻濟 (6)
- 目前歷史教學中的幾個問題 翦伯贊 (20)
- 從詩歌文學中看越南革命運動(續) 陳輝燎 (35)

意見討論

- 再討論關於文造先生寫的那篇“越南民族統一陣綫的成立和發展過程的探討” 黃胡 (47)
- 再討論有關法屬期間越南資產階級問題(續) 阮公平 (63)
- 越族圖騰問題再談 黃梁 (69)
- 再討論封建制度中央集權在越南的形成原因問題 阮紅峯 (78)

參考資料

- 越南蠻族的源起和它的遷居 莫唐 (81)

歷史科學在國外 (87)

本刊和其他由越南史學院編著的各種書籍是由
文史地出版社出版
訂購處：越南書刊出版所
(地址：河內二徵烈女街32號)

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

Xuất bản — Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Rédaction et administration : Institut d'Histoire du Viêt-nam

16-18, Rue Hàn Thuyên, Hà-nội — Téléphone : 1083

N° 5 — JUILLET 1959

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU — L'histoire commence à pénétrer les cadres et les masses	1
CHIÊM TẾ — À la recherche des particularités du développement historique de la société féodale vietnamienne	6
TIỄN BẢ TẤN — Quelques problèmes immédiats dans l'enseignement de l'histoire	20
TRẦN HUY LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (suite)	35

ÉCHANGES D'OPINIONS

HOÀNG HỒ — Quelques remarques à propos de l'article de Văn Tạo : « Étude sommaire du processus de formation et de développement du Front national unifié du Viêt-nam »	47
NGUYỄN CÔNG BÌNH — Quelques éclaircissements sur la question de la bourgeoisie vietnamienne sous la domination française (suite)	63
HOÀNG LƯƠNG — Contribution à l'étude de la question du totem des Viêt primitifs	69
NGUYỄN HỒNG PHONG — À propos de la formation de l'État féodal centralisé au Viêt-nam	78

NOTES ET DOCUMENTS

MẠC ĐUỜNG — Sur les origines et les migrations des Mán au Viêt-nam	81
--	----

SCIENCE HISTORIQUE À L'ÉTRANGER	87
---------------------------------	----

POUR LA REVUE
ET LES LIVRES



DES

ÉDITIONS « LITTÉRATURE
HISTOIRE — GÉOGRAPHIE »

les commandes sont à adresser au

BUREAU D'EXPORTATION DU LIVRE ET DE LA PRESSE

== 32, Rue Hai Bà Trưng, Hà - nội — Viêt - nam ==

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN :

LỊCH SỬ TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP

Quyển I và II thượng
của **TRẦN HUY LIỆU**



SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển I, II, III, IV
của **VĂN TÂN, NGUYỄN HỒNG PHONG**
NGUYỄN ĐỒNG CHI, HOÀI THANH
VŨ NGỌC PHAN



NGUYỄN KHUYẾN
NHÀ THƠ VIỆT NAM KIỆT XUẤT

của **VĂN TÂN**



XÃ THÔN VIỆT NAM

của **NGUYỄN HỒNG PHONG**



TÌM HIỂU GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM
THỜI PHÁP THUỘC

của **NGUYỄN CÔNG BÌNH**



VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC

Tập XI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

16-18, HÀN THUYỀN — HÀ-NỘI

DÃ XUẤT BẢN :

XÃ THÔN VIỆT NAM

của **NGUYỄN HỒNG PHONG**

— Nghiên cứu xã thôn Việt-nam từ trước Cách mạng về mặt dân tộc học. Trong cuốn này, tác giả đi sâu và phân tích về chế độ gia tộc phụ quyền, chế độ tổ chức xã thôn, những phong tục tập quán, tín ngưỡng trong xã thôn. Trong quá trình phân tích, tác giả cũng chú trọng đến những di tích của công xã thị tộc và công xã nông thôn còn lưu lại trong xã thôn như thế nào.

— Đặc biệt, tác giả nhấn mạnh ý nghĩa và tác dụng của việc nghiên cứu xã thôn cũ trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay.



TÌM HIỂU GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

của **NGUYỄN CÔNG BÌNH**

— Đây là một cuốn sách sơ bộ nghiên cứu về giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc. Tác giả chú ý nêu lên quá trình phát triển, nguồn gốc xuất hiện, thời kỳ hình thành giai cấp tư sản Việt-nam. Tác giả phân tích kỹ những đặc điểm kinh tế của giai cấp tư sản, vai trò của nó trong cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc.

— Tác giả còn cung cấp nhiều tài liệu về giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp.